

góc nhìn  
sử Việt

**Phan Trần Chúc**  
**Lê Quế**

# Nguyễn Tri Phương

*“Làm tướng phải chết  
và chết ở trận tiền  
không phải là cái chết  
nhục nhẽ.”*



Xuất bản lần đầu năm 1956



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

# Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[MẤY LỜI NÓI ĐẦU 1](#)

[Chương I: GIA THẾ VÀ CƠ DUYÊN HOẠN LỘ](#)

[Chương II: CHINH CHIẾN NAM KỲ](#)

[Chương III: TRẬN CHIẾN GIẶC XIÊM](#)

[Chương IV: KHAI KHẨN BỜ CỎI](#)

[Chương V: TIẾNG SÚNG NỔ CHẤN ĐỘNG TRỜI NAM](#)

[Chương VI: THỰC DÂN PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC NƯỚC TA](#)

[Chương VII: HÒA HAY CHIẾN](#)

[Chương VIII: VỊ NGUYÊN SOÁI TÀI TRÍ NƯỚC NAM](#)

[Chương IX: HÒA ƯỚC VỚI TÂY](#)

[Chương X: CHINH CHIẾN BẮC KỲ](#)

[Chương XI: GIẶC GIÃ KHẮP VÙNG VÀ DÃ TÂM CỦA PHÁP](#)

[Chương XII: PHÁP ĐÁNH MIỀN BẮC VÀ ANH HÙNG TUẤN TIẾT](#)

[Phụ Lục](#)

[TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Lời giới thiệu

*Bạn đọc thân mến!*

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù đắp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

CÔNG TY CP SÁCH ALPHA

*Ghi chú: Tác phẩm Nguyễn Tri Phương của Phan Trần Chúc và Lê Quế do nhà Chính Ký tái bản, in tại nhà in Nguyễn Đình Vượng, 38 Phạm Ngũ Lão Sài Gòn, xong ngày 10 tháng 12 năm 1956.*

# MẤY LỜI NÓI ĐẦU<sup>1</sup>

Sang đầu thế kỷ XIX, cục diện Viễn Đông bỗng thay đổi hẳn.

Vì sau khi nhà thám hiểm Vasco de Gama<sup>2</sup> đi vòng qua Hảo vọng giác (Cap de Bonne Espérance) sang xây dựng các thế lực đầu tiên của Bồ Đào Nha ở Ấn Độ Dương thì các nước Âu châu khác cũng noi gương ấy mà mở rộng phạm vi sinh hoạt của họ sang Thái Bình Dương.

Các giáo sĩ, các nhà hàng hải, sau rốt đến các đại biểu của các chính phủ Âu châu, lần lượt mang lá cờ của các nước họ đến cắm trên những nước ở miền duyên hải hoặc những cù lao rải rác trong hai khu bể Ấn Độ và Thái Bình.

\*\*\*

Phi Luật Tân về Tây Ban Nha, Ấn Độ một phần về Pháp; còn phần lớn với các xứ Malacca và Miến Điện về Anh. Goa, Macao về Bồ Đào Nha. Nhiều dân tộc Đông Phương khác dần dần bị sa vào vòng thôn tính của người Âu. Xiêm bảo toàn được nền độc lập là nhờ ở sự cạnh tranh của hai đế quốc Pháp và Anh. Duy có dân tộc Nhật Bản, một dân tộc sẵn có tinh thần thượng võ và sớm hiểu cục diện thế giới, đã đẩy được bọn xâm lược ra khỏi đất nước. Trái lại, Trung Quốc dưới tay lái “vụng về” của nhà Mãn Thanh, đã chịu bao sự uy hiếp của các nước thực dân ở Âu châu.

Việt Nam cũng cùng chung số phận với Tàu, tuy nước nhà cũng có nhiều bậc thức giả như Nguyễn Tri Phương chẳng hạn đã bạo dạn dâng sớ lên các vua Thiệu Trị và Tự Đức, xin cải cách và duy tân.

Song, vì đa số sĩ phu không có kiến thức nên những ý tưởng ấy không được thi hành.

Kết cục, Việt Nam cũng bị thôn tính như Ấn Độ và Phi Luật Tân, tuy đã bao người chịu hy sinh tính mệnh để bênh vực cho Tổ Quốc.

Trong lớp những người đã chịu hy sinh ấy Nguyễn Tri Phương có lẽ là bậc sĩ phu đáng để cho người đời sau chú ý hơn cả. Vì đời ông đi liền với đoạn sử phần đầu của nước Việt Nam, và mỗi hành vi của ông đều có mật thiết quan hệ đến sự thịnh suy của cả dân tộc.

# Chương I: GIA THỂ VÀ CƠ DUYÊN HOẠN LỘ

Nguyễn Tri Phương hiệu là Đường Xuyên, sinh năm 1799, tại làng Đường Long (nay đổi là Chí Long), huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, thì ngay lúc còn ít tuổi, ông đã có chí lớn. Tri Phương không ưa việc học khoa cử mà ham đọc những sách *Luận ngữ*, *Tả truyện*... để ứng dụng với đời.

Vào khoảng mấy năm đầu triều Minh Mệnh, nhân có chiếu của nhà vua kén những người có học thức bổ làm nha lại, bắt đắ dĩ ông phải bước vào hoạn lộ với một chức nhỏ mọn ở huyện nha hạt ông.

Không được bao lâu, trong hạt xảy ra một vụ án rất bí mật. Huyện quan giao cho ông tra xét. Vì có tài minh mẫn nên Tri Phương đã khám phá ra được án ấy và thảo thành một tờ bẩm rất khúc chiết và rõ ràng.

Bản án từ huyện đệ lên tỉnh, rồi lại từ tỉnh vào kinh. Tình cờ, vua Minh Mệnh đọc đến bản ấy, nhận thấy tài lỗi lạc của tác giả, liền truyền chỉ cho quan địa phương dẫn ông vào chầu. Thế là từ một chức lại mục, Nguyễn Tri Phương nhấy lên chức Biên tu nội các, tức là văn phòng của nhà vua.

Từ đây, chúng ta không phải lo cho con đường công danh của Nguyễn Tri Phương nữa. Vì đã được vua Minh Mệnh lưu ý đến rồi thì cố nhiên ông sẽ bay nhẩy rất nhanh trên bậc thang sĩ hoạn.

## Chương II: CHINH CHIẾN NAM KỲ

Năm 1841, nhân việc biên phòng mỗi ngày một cấp bách, vua Minh Mệnh giao cho ông giữ chính quyền hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa(3).

Vào đến Đà Nẵng, xem qua địa thế, Nguyễn Tri Phương lập tức dâng sớ về kinh:

*“Đà Nẵng là một hải cảng có thể trở nên quan yếu, phải đắp nhiều đồn lũy, phải đặt thêm nhiều pháo đài, nhiều súng ống để phòng bị nạn ngoại xâm”.*

Được vua chuẩn y, lập tức ông sửa sang thành lũy, đóng chiến thuyền, chỉnh đốn các cơ quan trị an trong tỉnh. Vua ban thưởng cho ông, triệu ông về kinh lĩnh chức tham tri bộ Công. Nhưng không được bao lâu thì vua Minh Mệnh băng hà.

Vua Thiệu Trị lên ngôi, bổ Nguyễn Tri Phương vào tổng đốc An Hà (Nam kỳ). Hồi ấy, bọn thổ phỉ dấy loạn ở phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang (Sóc Trang)<sup>4</sup>. Quan tổng trấn Sóc Trang Dương Văn Phong, hành quân kém cỏi, đã bao lần bó tay thua giặc, đệ sớ về kinh xin quân cứu viện, nên vua Thiệu Trị mới cử Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ.

Lúc ông lên đường, nhà vua thân giao chiếu chỉ cho ông và ân cần dặn:

*“Khanh hãy giữ một dạ trung thành. Sai khanh đi như thế này, tức trẫm giao cho khanh việc và sinh ra tử, khanh nên gắng sức để yên lòng trẫm”.*

Ông cảm động lĩnh chiếu chỉ, lui về nghỉ ngơi ba hôm, rồi cất quân lên đường. Vào đến nơi, ông thương nghị với quan Chưởng vệ Nguyễn Lương Nhân:

*“Quân ta mới đến, nhuệ khí còn hăng cần phải giao phong gấp mới mong đuổi được giặc”.*

Lại sợ đám tàn quân bại trận của viên tổng đốc Dương Văn Phong ngày trước sẽ gieo nỗi thất vọng cho quân ở kinh mới kéo vào, ông thân hành đi các đồn lũy, dùng lời nghĩa khí, kích thích lòng quân. Khi biết đích rằng mọi người đều một dạ trung thành và can đảm theo hiệu lệnh của chủ tướng, ông liền chia đội ra làm ba đạo quân, cùng với bọn thổ phỉ ở Trà Tân, Sóc Trang, huyết chiến suốt mấy đêm ngày. Ông thắng trận. Tiếng súng vừa ngớt<sup>5</sup>, ông tiếp được tin ở Ba Viên cho hay bọn tàn quân đang đốt phá các đồn lũy ở bờ biển Hà Tiên.

Ông tức tốc giao cho quan Chưởng vệ Nguyễn Lương Nhân đem binh cứu viện, rồi thân hành dẫn đại đội qua sông Vĩnh Tế, dựng đồn lũy để tiếp viện; ông đánh tan giặc ở núi Tượng, rồi kéo quân về Ba Xuyên, hợp với Tôn Thất Nghị đánh Sóc Trang. Hiểu rõ chiến thuật, hết lòng yêu mến và kích thích quân sĩ, ông chỉ huy quân đội đến đâu, được thắng trận đến đấy.

Các tin ấy về kinh, vua Thiệu Trị ân tứ cho ông nhất hạng kim tiền và nhiều lần, giữa lúc đông đủ đình thần, nhà vua đã không quên khen ngợi, nhắc đi nhắc lại với quan phụ chánh Trương Đăng Quế cái chí anh hùng, lòng hy sinh hiem có của Nguyễn Tri Phương.

Trong năm ấy, ông cùng với Nguyễn Tấn Lâm, Tôn Thất Nghị, rồi<sup>6</sup> đại quân qua Lạc Hòa để tiến đánh giặc Mọi ở hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Đánh hơn mười trận, ông thắng cả, cướp được đồn lũy của giặc, lấy lương thực đem cấp phát cho bần dân.

Đầu đảng giặc là tướng Tàu Lâm Sâm, thu thập tàn binh về ẩn núp ở Đăng Lâm, Cầu Lũy, hợp các tướng sĩ, chỉnh đốn binh mã, liều chết để chống cự với Nguyễn Tri Phương. Ông được tin này, biết rõ cơ mưu của giặc, mộ thêm lính tráng, hợp với các đạo quân, rốc<sup>7</sup> sức phá tan những nơi hiểm yếu của giặc. Thế là không mấy lúc, ông đoạt lại những miền Lâm Sâm chiếm cứ.

Lúc ông đánh Lạc Hóa, vua Thiệu Trị có ban cho ông một bài thơ, lời lẽ vô cùng thống thiết:

雨洗兵銷協所云

Vũ tẩy binh tiêu hiệp sở vân

佳章連接捷馳聞

*Giai chương liên tiếp tiếp tri văn*

攻其無備良謀將

*Công kỳ vô bị lương mưu tướng*

勇各爭先不撼軍

*Dũng các tranh tiên bất hám quân*

烏合三千皆魄散

*Ô hợp tam thiên giai phách tán*

黃池百柵盡屍分

*Hoàng trì bách sách tận thi phân*

乘機破竹收全勝

*Thừa cơ phá trúc thâu toàn thắng*

樂化移師建大勳

*Lạc Hóa di sư kiến đại huân.*

Dịch:

Mưa giội quân tan tiếng đã đầy

Bao tin thắng trận tiếp liền tay

Đánh khi bất ý mưu khôn địch

Tiến trước ba quân chí chẳng lay

Ô hợp ba nghìn kinh mất vía

Hoàng trì trăm trại chất đầy thây

Chê tre thừa thế thu toàn thắng

Lạc Hóa công cao ắt ở đây.

Tuy nhiên, mầm loạn vẫn chưa trừ được hẳn, vì chính phủ Xiêm vẫn ngầm giúp các dư đảng ở Lạc Hòa, Ba Xuyên.

Qua năm sau, Thiệu Trị thứ 2, được tin báo quân giặc đã kéo qua các sông Vĩnh Tế, Tiền Giang và Hậu Giang ở Hà Tiên, ông liền từ An Giang lập tức cầm quân đuổi đánh bọn phiến loạn.

Ở Huế được tin, vua Thiệu Trị liền xuống lời khen:

*“Như thế là Nguyễn Tri Phương đã giúp trẫm trừ một mối lo về phía Nam”.*

Vua ban thưởng cho ông quân công nhất cấp, kim cương, liên châu và một chiếc đồng hồ quả quít - một món bảo vật hiếm có thời bấy giờ.

# Chương III: TRẬN CHIẾN GIẶC XIÊM

Năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Nguyễn Tri Phương được nhậm chức tổng đốc An Giang (Nam kỳ). Vừa đến nơi ông đệ sớ về tâu rằng thành Trấn Tây xứ Cao Miên có thể chiếm lại được, và ông xin phép cất quân hạ thành.

Vua truyền ông nên xem xét tình hình địch quân, rồi sẽ bàn đến việc tiến binh. Mùa thu năm ấy, quốc vương Xiêm La phái người đến yết kiến ông và yêu cầu tha mẹ Nặc Ong Nôn là vua Chân Lạp. Nếu ông nhận lời thỉnh cầu thì Xiêm sẽ rút quân và ký hiệp ước giảng hòa với Nam triều.

Nguyễn Tri Phương tiếp sứ, nhất định đòi cho được quốc thư của hai nước Xiêm La và Chân Lạp mới chịu điều đình. Nhưng lúc sứ giả ra về, đợi mãi không thấy, ông liền dâng sớ về triều:

*“Xiêm không bao giờ chịu bỏ thành Trấn Tây. Việc cầu hòa của họ chỉ là kế hoãn binh. Nếu chúng ta để chậm thì địch quân đủ thì giờ chỉnh đốn quân bị và chăm lo phòng thủ. Sự thành công của quân ta là ngay bây giờ phải cử đại binh liều sống chết với giặc một phen, mới mong thần phục họ được lâu dài”.*

Ông chưa tiếp được chiếu chỉ thì qua năm sau, Xiêm lại dùng kế dụ bắt viên thuộc lại ở Tây Ninh là Nguyễn Bá Hữu. Tướng Xiêm buộc Nguyễn Bá Hữu viết thư về cho viên trấn thủ Tây Ninh là Cao Hữu Bằng, thúc giục Nam quân phải rút lui thì Bá Hữu mới được tha về. Cao Hữu Bằng một mặt dâng sớ về triều, một mặt viết thư sang An Giang cấp báo với Nguyễn Tri Phương.

Ông bác việc cầu hòa của Xiêm.

Vua Thiệu Trị tiếp được mật tấu của Cao Hữu Bằng, liền bàn với các quan đại thần:

*“Gửi thư cầu hòa với giặc là một điều quan hệ đến thể thống của quốc gia, chắc thế nào Nguyễn Tri Phương cũng không chịu hành động như vậy”.*

Quả nhiên hôm sau có biểu ở An Giang đệ về kinh, xin vua kéo quân đánh giặc. Vua Thiệu Trị mỉm cười, phán với triều thần:

*“Trẫm đoán trước thật không lầm”.*

Nguyên trước kia, tướng Xiêm La là Phi Nhã Chất Tri đã chiếm thành Trấn Tây và đàn áp đám dân vong quốc Cao Miên vô cùng thống khổ với một chính thể cai trị rất tàn ác. Thấy mấy phen quân ta sang đánh đều thắng lợi, người Cao Miên muốn nhân cơ hội để trả thù. Họ liền gửi mật thư sang cho Nguyễn Tri Phương, tình nguyện làm nội ứng. Ông nghĩ hiện nay dân Cao Miên ở Ba Nam, Kỳ Tô, phần đông đã muốn đầu hàng, nếu không đem quân tiếp ứng để thu phục lòng người thì một ngày kia, e khó mà cầu cho họ quy thuận. Ông đem việc ấy thương nghị cùng Doãn Uẩn, rồi tháng sáu năm 1845, chia quân ra làm hai đạo, tiến đến bờ cõi Cao Miên, phá được thành Sách Xô. Nhưng tướng Xiêm liều chết cố giữ đồn Thiết Thằng (Dây Sắt).

Dưới nắng hạ thiêu đốt, giữa rừng hoang, quân ta phải chịu bao cảnh đói khát, nhưng không ngã lòng là nhờ ở sự điều khiển có trật tự và tấm lòng nhân từ của viên chủ tướng. Một mình trong trại, đêm khuya, Nguyễn Tri Phương phải thức thâu canh để mưu việc công thủ.

Sau mấy ngày đêm đánh phá kịch liệt, ông hạ được thành Trấn Tây, rồi kéo đánh Nam Vang. Đại binh của Nam triều đi đến đâu, quân giặc bỏ thành trốn đến đấy. Ông cấp bách chiếm cứ xứ Cao Miên và lập đồn lũy cai trị những miền mới thu phục.

Tờ báo tiếp đệ về kinh, nhà vua nghĩ công lao tướng sĩ tận tâm đánh giặc và đem lại cho Tổ quốc một võ công oanh liệt, liền thưởng Nguyễn Tri Phương hàm Hiệp biện và kim tiền, kim khánh...

Bấy giờ ông đem đại quân trở về đóng ở Vĩnh Long và dùng đường thủy tiến đánh dư đảng của quân giặc còn quấy nhiễu các tỉnh miền biên giới xứ Nam kỳ. Quân Xiêm ẩn ở hai bên bờ



sông, trong rừng rậm, bắn tên độc ra như mưa. Nguyễn Tri Phương truyền quân cắm trại để nghỉ cơ mưu đánh giặc. Biết không thể tiến hơn được nữa, ông bỏ đường thủy, đánh đường bộ. Một đạo quân chia ra giữ các đường núi xung yếu và bao vây quân địch; một đạo khác xuất kỳ bất ý xông vào đánh phá tận sào huyệt của chúng. Vì thế nên quân phiến loạn thua to, giặc chết đầy đường, còn bao nhiêu, hoặc quy hàng, hoặc chạy tán loạn.

Được tin thắng trận, triều đình thăng chức ông Hiệp biện đại học sĩ, sung Khâm sai đại thần và giao cho ông một trách nhiệm rất quan hệ: chỉnh đốn việc cai trị thành Trấn Tây. Muốn tỏ tình thân mật với bày tôi có công giúp nước, vua Thiệu Trị ban cho ông một áo mặc lạnh để tỏ ý “giải y tứ cừ”, nghĩa là vua tự cởi áo mình để tặng cho một vị anh hùng nơi biên khố. Một hôm, đông đủ đình thần và nhân bàn đến việc Nguyễn Tri Phương hạ thành Trấn Tây một cách can đảm, vua Thiệu Trị vừa cười, vừa nói với các quan:

*“Gần đây, trẫm được tin ở quân thứ đưa về cho hay rằng, trong lúc Nguyễn Tri Phương cùng quân Xiêm đối trận, đạn bắn như mưa, các tướng sĩ xin chủ tướng hạ bớt lòng, vì quân giặc thấy lòng ở đâu là bắn tới đó. Phương mạnh, không cho và truyền lệnh giương thêm hai lòng nữa, rồi tự mình hăng hái xông ra giữa trận. Quân sĩ thấy vậy, hết lòng can đảm, liều chết với chủ sủy. Nhờ mưu kế và chí khí anh hùng, Nguyễn Tri Phương thu được thành. Trẫm tự nghĩ nếu gặp bọn khiếp nhược thì chưa đánh ắt đã chạy trốn rồi”.*

Các quan nhìn nhau, im lặng.

Mùa đông năm ấy (1845), được tin tướng Xiêm là Phi Nhã Chất Tri rút về Ô Đông, Nguyễn Tri Phương vội kéo quân đến vây thành. Chất Tri sợ hãi, sai sứ đến yết kiến ông và xin hoãn binh. Ông bàn với Doãn Uẩn:

*“Ô Đông tuy là cô thành, nhưng địa thế vững chắc, quân nhu, khí giới còn nhiều. Chất Tri và Ong Nôn đang cùng nhau hiệp lực, tất chưa rời nhau. Vả công thành không bằng công tâm, toàn sự tức là toàn thắng. Tôi thiết nghĩ nên cho chúng hòa. Binh lính của ta đã đánh Đông dẹp Bắc nhiều trận rồi, sức chiến thắng e cũng mòn mỏi”.*

Hai người nghị xong, dâng sớ về kinh. Vua Thiệu Trị không bằng lòng, cho rằng ông làm như thế là để giặc có thì giờ dưỡng sức và phòng bị. Nhưng nhà vua cũng cho ông được quyền bãi binh, vì biết nội các quan đại thần, chỉ có ông là người chịu xông pha chinh chiến và đảm đương được những công việc nguy hiểm.

Được ít lâu, Chất Tri sai sứ hẹn cùng ông ngày hội ước. Đúng ngày, đại quân theo sau, Nguyễn Tri Phương và Doãn Uẩn đến chỗ hội. Vừa nghe tiếng trống báo lệnh, Chất Tri xuống voi làm lễ đón tiếp. Nguyễn Tri Phương hỏi:

- Đã lâu sao không có quốc thư?

Chất Tri phải viện lẽ ngôn ngữ bất đồng, sợ người địch sai, e có điều trở ngại, rồi tự mình dâng bản quốc thư và xin hòa.

- Hòa nghị đã định xong, Phi Nhã tướng quân tính ngày nào thì lui quân?

- Thưa ngài, chúng tôi đã thua ở Thiết Thằng, bỏ thành Nam Vang lui về cố thủ ở đồn Ô Đông, thì cái tội bại quân, đối với Xiêm hoàng, chúng tôi không còn chối cãi được nữa. Nếu nay ngài truyền phải rời khỏi Ô Đông thì e chúng tôi phải chịu tội mất đầu. Vây xin ngài tạm cho chúng tôi đóng quân ở đây, chờ mệnh lệnh của tể quốc, rồi sẽ xin lui về nước quyết không dám chậm trễ.

Nguyễn Tri Phương thuận cho. Mấy hôm sau, vua Cao Miên là Nặc Ong Nôn tự đến cửa trại và quy hàng. Kết quả đã đúng như lời Nguyễn Tri Phương nói trước:

*“Công thành không bằng công tâm, toàn sự tức là toàn thắng”.*

Nhìn sự bình yên và cách mở mang thế lực cho Nam triều ở xứ ấy, vua Thiệu Trị rất đẹp lòng và ban cho ông một tấm biển vàng trên khắc năm chữ: “An Tây trí dũng tướng”.

Giữa mùa hạ năm 1847, ông về Huế. Nghĩ ông đã hết lòng vì nước, nhà vua sai thị vệ nội các ra nghinh tiếp ông ở Nam đình. Tới kinh, nhà vua cho triệu ông vào điện, thưởng ông một bộ áo mát<sup>10</sup>, ban cho ông một cây quạt mà tự tay vua đề bài thơ:

解衣國寵邊疆定

*Giải y quốc sủng biên cương định,*

賜扇皇風化宇薰

*Tứ phiến hoàng phong hóa vũ huân*

深念宣勞何以答

*Thâm niệm tuyên lao hà dĩ đáp?*

丹書萬載紀元勳

*Đan thư vạn tải kỷ nguyên huân*

Dịch :

Cởi giáp, ơn trên, loạn dẹp xong,

Quạt ban gió mát khắp tây đông.

Những lo khó nhọc, chi đền trả?

Muôn quyển đan thư sẽ kỷ công.

Rạng ngày, ngự điện Cần chánh, vua Thiệu Trị triệu Nguyễn Tri Phương đến trước bệ rồng, ban ngự tửu. Trước khi từ giã, nhà vua lại ban thêm một chén lương ngọc, một con lạc đà bằng vàng, dụng ý để ví danh tướng với con lạc đà bao năm chịu khát dưới nắng hạn thiêu người của bãi sa mạc.

Nguyễn Tri Phương được thực thụ Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Công bộ Thượng thư phong là Tráng liệt tử. Nhà vua truyền khắc bốn chữ đồng, dựng bia ở Võ miếu.

Cũng trong năm ấy (1847), vua Thiệu Trị băng hà.

# Chương IV: KHAI KHẨN BỜ CÕI

Sang đầu triều Tự Đức, Nguyễn Tri Phương được giữ chức Phụ chánh đại thần, sung Kinh lược Nam kỳ. Muốn mở mang cho lục tỉnh, ông dâng sớ về kinh, xin:

- Mộ dân khai khẩn đồn điền.
- Cho phép các phạm nhân được ra thú tội để ngăn ngừa phiến loạn.
- Không bắt dân chúng đắp đường xá, xây cầu cống.
- Sửa đổi hình luật và các việc khác, kể đến 13 khoản.

Tài mở mang bờ cõi, óc sáng kiến và sức làm việc không ngừng của ông khiến cho nhiều quan đại thần ghen ghét. Nhất là lại thấy ông được nhà vua biệt đãi, bọn ăn không ngồi rồi sao chẳng phải lo cho số phận của mình.

Cũng vì thế mà năm Tự Đức thứ 9 (1856), với công cuộc xin khai khẩn đồn điền của ông, viên án sát Định Tường là Vương Sĩ Kiệt đã mật tấu về kinh, bài bác tờ điều trần nói mộ dân làm ruộng, khai khẩn đồn điền là một điều bất tiện, tha tù nhân, mở mang hoang địa là sinh trộm cướp, giúp họ có cơ hội trốn tránh.

Sự thực thì đương hồi ấy, xứ Nam kỳ còn nhiều đất đai bỏ không, dân cư không được trù mật, trộm cướp vì đói khổ nổi lên như rươi.

Phương pháp Nguyễn Tri Phương trù liệu chính để vãn cứu tình thế ấy, nghĩa là lo cho dân cư được an nghiệp và giải phóng các tù nhân trở về với cuộc đời lương thiện. Triều đình giao lời tâu của Vương Sĩ Kiệt cho bộ Hộ xét. Quan thượng thư bộ Hộ, minh mẫn hơn, cho đây chỉ là những lời vô lý của một kẻ ngu quan, liền quả quyết tâu với vua Tự Đức:

*“Nguyễn Tri Phương bấy lâu nay thực tâm trù nghĩ để mưu cầu hạnh phúc cho nước nhà. Nay quan án sát Vương Sĩ Kiệt, vì muốn mua lấy tiếng cương trực, nên đã tâu những điều phi lý, chỉ trích xằng bậy. Vậy cúi xin Hoàng thượng bỏ việc này, không đem bàn đến nữa”.*

Qua năm 1857, Nguyễn Tri Phương thấy mình tuổi già sức yếu, dâng sớ xin về kinh. Vua Tự Đức ra dụ đầy những lời thống thiết:

*“Trẫm xét hiện nay ở Nam kỳ, việc khai khẩn đồn điền chưa xong lại còn phải trấn tĩnh dân tình, đối phó với nạn ngoại xâm; nhiệm vụ to tát ấy, khanh không nên từ chối. Trẫm vẫn biết khanh xa quê hương đã lâu, tình nhớ trẫm và thương thế nhi rất nặng. Vả trẫm cũng muốn hội kiến với khanh để thăm hỏi nguyên tình. Vậy hạ chiếu cho khanh được hồi kinh trong vài tháng”.*

Giữa mùa hạ năm ấy, dân Nam kỳ chen chúc nhau đi tiễn một vị phúc tinh. Đến Huế, nhà vua liền triệu ông vào nội, hỏi tình hình ở Nam kỳ. Ông tâu nhờ chính sách khoan hồng, ông đã dụ nhiều thổ phỉ hoàn lương, dân cư chăm chỉ cày cấy và lục tỉnh được mùa. Lúc nhà vua hỏi đến tuổi tác và sức khỏe của ông, ông tâu:

*“Hạ thần năm nay đã 58 tuổi, sức lực giảm hơn thời trai trẻ nhiều”.*

Vua Tự Đức liền ban cho ông một tấm lụa mát. Trong những ngày nghỉ ngơi ở Huế, ông đem việc khai khẩn đồn điền tâu lên, được vua chuẩn y. Ông cùng các quan ở viện Cơ mật trù tính công việc ấy.

Sau bao nhiêu năm chinh chiến, lập những võ công hiển hách, Nguyễn Tri Phương cũng tưởng đến lúc thái bình vô sự có thể lưu tại quê nhà để vui thú điền viên. Nhưng một việc tối quan trọng đã lôi cuốn ông trở về với cuộc đời chinh chiến: tiếng súng đầu tiên nổ bùng ở Đà Nẵng đã mở đầu cho một tấn thảm kịch bằng xương và máu mà gần một trăm năm sau, chúng ta mới thấy đoạn trót.

# Chương V: TIẾNG SÚNG NỔ CHẤN ĐỘNG TRỜI NAM

Một sự tình cờ của lịch sử khiến Đông phương và Tây phương gặp gỡ nhau trên dải đất Việt Nam. Cuộc tương phùng ấy làm cho dân tộc ta đứng trước một thực trạng rất nguy hiểm. Gươm giáo là lối đánh giặc cổ thời, không thể ngăn ngừa một nạn ngoại xâm bằng súng đạn tối tân của khoa học.

Mùa thu năm Tự Đức thứ 9 (1856), chiến hạm “Catinat” của Pháp cập bến Đà Nẵng, bên dải núi Trà Sơn<sup>11</sup>. Các quan địa phương hỏi người Pháp về mục đích của họ đến đây, thì các sĩ quan cho hay rằng: một phái bộ ngoại giao mang bức thông điệp cho triều đình Việt Nam. Họ lại nói thêm: chính phủ Pháp có ý muốn xin vua Tự Đức cho phép kiều dân Pháp được tự do buôn bán và các giáo sĩ tự do truyền giáo trong nước ta.

Rồi chiến hạm ấy chạy thẳng ra Thuận An<sup>12</sup> và cũng dùng một giọng ấy nói với quan trấn thủ Thuận An, như họ đã nói với quan địa phương ở Đà Nẵng. Viên trấn thủ Thuận An nhất định từ chối không chịu tiếp viên thuyền trưởng. Phái bộ Pháp vút lên bãi cát một bó thư “ngoại giao” và tàu nhỏ neo ra khơi.

Dù sao, những mảnh giấy ấy cũng được đệ lên nhà vua ngự lãm. Viện Cơ mật họp; các quan xin nhà vua gửi ngay những giấy tờ ấy cho quan trấn thủ Đà Nẵng và bảo giao trả cho phái bộ Pháp. Đồng thời quan địa phương Đà Nẵng phải giải rõ cho các sĩ quan người Pháp biết rằng: Chính phủ Việt Nam không bao giờ tiếp nhận những thông điệp vút lên bãi cát như thế.

Cũng như lần đầu tiên, năm 1847, thương thuyền Pháp đến cửa bể Đà Nẵng, lần này đã làm cho nhà vua rất chú ý đến tình thế và nhất là gieo vào dân chúng một mối lo chưa bao giờ có. Trước kia, vua Tự Đức đã nghĩ đến sự cần thiết tổ chức cuộc phòng thủ ở cửa bể Đà Nẵng. Nhà vua truyền cho Mai Công Ngôn nghiên cứu từng ly, từng tý những địa điểm quân sự trong bán đảo Trà Sơn, để sau này dựng thêm nhiều pháo đài kiên cố. Cho nên vào khoảng năm 1851, tỉnh Quảng Nam đã có bảy pháo đài. Ngay ở cửa bể Đà Nẵng, trên núi Trà Sơn, hai quan lãnh binh Mai Siêu và Trần Văn Tân dốc sức xây ngày đêm những pháo đài phòng thủ.

Những công cuộc phòng thủ ấy vẫn không đủ làm cho nhà vua bớt lo ngại. Vua Tự Đức thường nói với đình thần:

*“Xưa kia, người ta chưa biết dùng súng, đạn. Khi người Tây phương dùng những chiến cụ ấy thì không một trận nào họ không thắng lợi và không một thành trì nào có thể ngăn đón cuộc xung phong của họ. Ngày nay, mọi người phải nhìn nhận súng đạn là thần của chiến tranh. Lãnh thổ của ta mệnh mông, đối diện với bể đã có thành trì xây đắp ở Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cần Giờ là những quân cảng rất hùng hậu. Trong kho, chúng ta còn bao nhiêu đồng, gang tích trữ. Trăm muốn đúc ngay 9 khẩu đại bác bằng đồng, 9 khẩu bằng gang và 3 khẩu súng nhỏ. Đã có những khẩu súng đại bác ấy thì không còn lo gì ba quân cảng này nữa”.*

Than ôi! Ngân số đã hết sạch mà những phương pháp chuẩn bị của nhà vua vẫn không đến một kết quả nào hết. Với 317.000 cân đồng, hai bộ Công và Binh chỉ chế được 150 quả đạn, gửi vào các pháo đài dựng lên ở tỉnh Quảng Nam.

Muốn bù vào sự thiếu thốn ấy và muốn dân thứ được yên lòng, nhà vua hạ một chỉ dụ cho các quan đầu tỉnh, phải dùng những lời lẽ hùng hồn thay sức mạnh của đại bác:

*“Chúng ta không bao giờ tha thứ người Pháp. Nếu sau này có những thương thuyền hoặc chiến hạm của họ đi lại trong bờ bể của ta thì phải đuổi chúng nó ngay và không được phép cho chúng nó cập bến. Phải luôn luôn canh phòng thật ráo riết tỉnh Gia Định, cửa bể Cần Giờ, Phú Mỹ và Tam Kỳ. Các quan đầu tỉnh phải nghiên cứu những địa điểm thuận tiện để xây thêm pháo đài và đặt nhiều súng đại bác lớn”.*

Chính sách của vua Tự Đức, 9 năm sau năm 1847, vẫn không một máy may thay đổi: cự tuyệt

và chống nạn ngoại xâm.

Vì thế nên năm 1856, đối với việc chiến hạm Pháp đến xin thông thương và trở lại Đà Nẵng lần thứ hai, sau cuộc thương lượng của họ thất bại ở cửa Thuận An, nhà vua ra mật lệnh cho Bộ Binh nghiên cứu việc hành động của người Pháp ở Đà Nẵng.

Đồng thời, quan tổng trấn Quảng Nam dâng sớ về triều, nói những pháo đài ở cửa bể vừa bị đại bác trên tàu của người Pháp triệt hạ. Được tin, nhà vua liền cách chức các quan địa phương và sai Đào Trí lĩnh chức khâm sai đến Đà Nẵng để giữ việc phòng thủ hai pháo đài An Hải và Điện Hải. Về phía người Pháp, sau khi nã súng vào Đà Nẵng, các sĩ quan trên tàu liền trao cho quan tổng trấn cửa bể bức thông điệp gửi cho triều đình, yêu cầu ký hiệp ước thương mại và tự do truyền giáo ở nước ta.

Các nhà chức trách Nam triều cử một phái bộ đến yết kiến các sĩ quan Pháp và cho họ hay rằng: họ đã hành động trái ngược, trong khi họ muốn đi đến một cuộc thương lượng hòa bình. Người Pháp công nhận sự sai lầm vừa qua và hứa sẽ bồi thường cho các quan ta sau khi ký xong hiệp ước.

Cuộc điều đình chưa xong thì chiến hạm thứ hai là chiếc La Capricieuse cập bến Đà Nẵng, thả neo bên cạnh chiếc trước. Quan địa phương của ta hỏi đến mục đích của họ thì các sĩ quan trả lời họ đi hộ vệ một phái bộ sắp đến.

Vua Tự Đức rất hoài nghi sự thành tâm của người Pháp. Nhà vua truyền tăng thêm lực lượng phòng thủ ở Đà Nẵng.

Hai chiến hạm trên vẫn đi đi lại lại trong cửa bể Đà Nẵng cũng như khơi Thuận An. Có ai gạn hỏi thì các sĩ quan Pháp cứ nói là họ đang chờ đợi tin tức của trưởng đoàn phái bộ Pháp.

Nhà vua cũng như dân chúng, chỉ biết ngờ ngác mong mỗi kết quả thành bại ngày mai, không một ai sáng suốt hiểu rõ động cơ chính cuộc viễn du của người Pháp dọc theo miền duyên hải xứ Trung kỳ.

Năm sau (1857), Đào Trí tâu với nhà vua:

*“Phái bộ Pháp Charles de Montigny, cựu lãnh sự ở Thượng Hải, cầm đầu đã đến Đà Nẵng. Họ muốn ký với nước ta một hiệp ước bang giao và yêu cầu tự do truyền giáo. Viên trưởng đoàn lại tuyên bố mình là một thượng quan do Pháp đình sai sang và tỏ ý muốn đi đến kinh thành để thương lượng với Nam triều”.*

Vua Tự Đức nghĩ một viên Khâm sai thương lượng việc này cũng đủ và giao cho Đào Trí toàn quyền thương thuyết. Lẽ cố nhiên là Đào Trí cự tuyệt những lời thỉnh cầu của người Pháp.

Nhưng vài ngày sau, nhà vua được tin báo hai chiến hạm trên đã nhổ neo lìa khỏi Đà Nẵng và đi về hướng Đông. Sự củng cố quân cảng và phòng bị tỉnh Quảng Nam lại trở nên vấn đề cấp tốc. Vào khoảng tháng 5 năm ấy, quan Khâm sai Quảng Nam là Tôn Thất Hạp mật tâu với nhà vua một chiến hạm Anh ghé lại bến Đà Nẵng. Đến tháng 7, triều đình lại được tin hai chiến hạm Pháp đi do thám cửa Nhật Lệ ở Quảng Bình và cửa Ba Lạt ở Hải Dương.

Thế là cuộc xung đột giữa nước Pháp và nước Việt Nam không cách gì tránh khỏi, vì hồi bấy giờ kỹ nghệ các cường quốc Tây phương mới bắt đầu bành trướng, việc tìm thị trường tiêu thụ là điều cần yếu cho sự thịnh trị quốc gia nên người Pháp phải dòm ngó Viễn Đông và muốn chiếm nhiều căn cứ quan trọng trên bán đảo Đông Dương để cạnh tranh thế lực với Anh, Mỹ, Đức. Tuy nhiên, những mục đích trên này, chính phủ Pháp không thể to tiếng mà hô lên hoàn cầu.

Để chính nghĩa cho cuộc xâm lăng, người ta cần phải có một cớ - cớ yếu ớt cũng được. Để tìm thấy cớ ấy, chúng ta sẽ thấy họ bối rối là nhường nào, khi đọc lời ghi chép của một sử gia Pháp là Henri Galos:

*“Hồi đó - theo lời Galos - chính phủ Pháp không còn tìm được một cớ nào khác để khai chiến*

*với nước Việt Nam, ngoài cái cờ họ đã làm nhục lá cờ và sứ giả của ta trong vịnh Đà Nẵng và đã hành hạ các giáo sĩ Gia tô. Ngoài ra, nội các lại cử một ủy ban chuyên xét về những quyền hạn của nước Pháp trong hiệp ước 1787 (tức là hiệp ước do vua Louis XVI ký với giáo sĩ Bá Đa Lộc). Ủy ban do Nam tước Brénier đứng đầu. Nhưng sau khi đã xem xét hiệp ước ấy rất kỹ càng, ủy ban phải công nhận rằng vì nước Pháp không thi hành qua một điều kiện nào trong hiệp ước ấy cả, hiệp ước bị coi như vô giá trị”.*

Muốn cho dư luận cũng tán đồng cuộc chinh phục của chính phủ, triều đình vua Nã Phá Luân đệ tam tung ra các báo những tin tức rất trái ngược và sai lầm.

Thí dụ tờ Moniteur ra ngày 25 tháng 1 năm 1858 viết:

*“Danh sách các giáo sĩ ở Viễn Đông hiện đã đổi thành cuốn sổ khai tử rất dài của những người hy sinh vì đạo.*

*...Ngày 15 Avril, hai tàu Gloire và Victorieuse đương bình tĩnh vào đậu ở bến Đà Nẵng thì thốt nhiên có ngay một đạo thủy quân xông vào công phá họ. Hai tàu ấy đã gắng dạy cho người An Nam một bài học mà trước tình thế hiện thời, hình như họ cũng không giữ được một kỷ niệm sâu xa lắm”.*

# Chương VI: THỰC DÂN PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC NƯỚC TA

Về phía Nam triều, những việc lôi thôi xảy ra ở Đà Nẵng và việc người Pháp bắn phá pháo đài của ta làm cho vua Tự Đức nổi giận, hơn nữa gieo vào dân chúng một phong trào bài ngoại mà nguyên trước đã có sẵn rồi. Công cuộc truyền giáo bị cấm ngặt, giáo dân bị trừng phạt và nhiều giáo sĩ người Pháp bị tử tội. Hai giáo sĩ Tây Ban Nha là Diez và Sampeiro cũng bị hành hình trong năm 1857.

Nhân cơ hội, hai nước Pháp và Tây<sup>13</sup> liên minh với nhau, đem một đội viễn chinh sang vấn tội Nam triều. Đội quân này chừng 2.300 binh sĩ, dưới quyền tổng chỉ huy của Phó đô đốc Pháp Rigault De Genouilly.

Các chiến hạm Pháp Némésis, Phlégétox, Primoguet; các pháo thuyền Dragonne, Fusée, Alarme, Mitraille... nhiều tàu phụ chở quân đội như Saône, Gironde, Dordogne Meurthe... và thương thuyền Tây Ban Nha cập bến Đà Nẵng chiều ngày 31 tháng 8 năm 1858.

Rạng ngày sau, đô đốc Rigault de Genouilly gửi một bức tối hậu thư buộc các quan địa phương ta phải đầu hàng và giao các pháo đài Đà Nẵng cho họ. Không được tin trả lời, đô đốc truyền lệnh cho các chiến hạm nã súng vào các pháo đài và cho quân xung phong đổ bộ, giao chiến với quân ta. Chỉ trong vài ngày, hai pháo đài quan yếu của ta là An Hải và Điện Hải đều bị chiếm cứ.

Vua Tự Đức xuống chiếu sai hữu quân Đô thống chưởng phủ sự Lê Đình Lý lĩnh chức Thống soái và Phan Khắc Thuận tham tri bộ Hộ lĩnh chức Tham tán quân vụ kéo 2.000 quân Cẩm vệ đến tăng lực lượng quân đội đóng ở Quảng Nam và mở cuộc tổng công kích người Pháp.

Thống soái Lê Đình Lý lập tổng hành doanh ở làng Thị An, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Quân đội Pháp đổ bộ, cứ tiến mãi. Tiến đến đâu là thành, lũy của ta bị phá hủy đến đó. Ngày 20 tháng 9 năm 1858, làng Mỹ Thị bị chiếm cứ rất dễ dàng. Ngay lúc ấy, Thống soái Lê Đình Lý truyền lệnh kháng cự để ngăn đón cuộc tấn công dữ dội của địch quân. Quân Pháp và quân ta giao chiến kịch liệt tại làng Cẩm Lệ cách Đà Nẵng bảy cây số. Lê Đình Lý bị trọng thương, còn quân đội ta chạy tán loạn.

Triều đình Huế được tin thua trận, tạm cử Thống chế Tống Phúc Minh thay chủ tướng chỉ huy quân đội. Nhưng nhà vua tự nghĩ triều đình hiện nay không còn ai tài giỏi và mưu lược hơn Nguyễn Tri Phương để tổ chức cuộc kháng chiến. Thế là viên lão tướng, sau những ngày tĩnh dưỡng ở quê nhà, được triệu ra lĩnh chức Tổng thống quân vụ đại thần tỉnh Quảng Nam. Tổng đốc Phạm Thế Hiển lĩnh chức Tham tán quân vụ và Thống chế Tống Phúc Minh, Đề đốc.

Cùng trong tháng ấy, các chiến hạm Pháp thừa thắng theo dòng sông Hàn tiến sâu vào nội địa. Quân ta do Đào Trí và Nguyễn Duy chỉ huy, đóng dọc theo hai bờ sông, bắn phá quân Pháp rất dữ dội. Người Pháp núng thế và bị thiệt hại to, phải rút quân ra khỏi cửa Đà Nẵng.

Nhưng vài ngày sau, tám chiến hạm khác quay lại Đà Nẵng để tìm cách tiến sâu vào sông Hàn. Nguyễn Tri Phương hạ lệnh cho Tống Phúc Minh, Phan Khắc Thuận và Nguyễn Duy tức tốc chống cự. Chiến hạm Pháp bị thiệt hại khá nhiều: cột buồm gãy tan, khoang thuyền bị bắn thủng, nước chảy vào nhiều chỗ. Được tin thắng trận, nhà vua ngợi khen và trọng thưởng các tướng sĩ.

Đồng thời Nguyễn Song Thanh và Phạm Hữu Điền chỉ huy quân ta đóng ở các pháo đài cũng lập được nhiều công như bắt được một chiến hạm của địch quân và giết bảy người trong bọn thủy thủ.

Đến tháng 4 năm 1859, quân đội Pháp trở lại tấn công vô cùng mãnh liệt hai đồn Hóa Quê và Nại Hiên. Trong lúc hỗn chiến, hai viên tướng giữ đồn Nguyễn Triễn và Nguyễn Vi đều tử trận. Vua Tự Đức gia ân ban cấp cho gia quyến hai vị ấy.

Trong những trận giao phong nhỏ, Tống Phúc Minh và Nguyễn Duy phản công dễ dàng và đuổi địch quân ra khỏi đồn Nai Hiên và đồn Hóa Quê. Một hôm, bất ngờ một toán quân người Pháp gồm có 700 binh sĩ huyết chiến với quân ta ở đồn Hóa Quê. Quân Nam triều lại một phen thất trận và Nguyễn Duy suýt bị quân Pháp bắt làm tù binh. Nhà vua hay tin, nghĩ quân đội hai bên đều thiệt hại như nhau nên không nỡ quở trách các quan ta. Được ít lâu, triều đình Huế được tin đồn An Hải đầu hàng.

Nhận xét rằng quân ta tuy dũng cảm có thừa, bao giờ cũng sẵn một tấm lòng nhiệt liệt hy sinh để giữ gìn non sông tổ quốc, nhưng không sao chống lại với súng đạn tối tân và tàn phá. Nguyễn Tri Phương mới thực hành triệt để câu *“mạnh dùng sức, yếu dùng mưu”* để phòng thủ Đà Nẵng mà triều đình đã giao cho ông, cái nhiệm vụ tối cao là phải chống giữ đến kỳ cùng.

Ông liền đốc thúc ba quân ngày đêm tận lực xây đắp một hào lũy kiên cố chạy từ làng Hải Châu đến làng Phù Ninh để ngăn ngừa sức tấn công của người Pháp. Dọc theo hào, phía ngoài và bên trong đào một hố rất dài và sâu, cắm đầy tre nhọn, trên mặt phủ cỏ. Chung quanh đồn Điện Hải, căn cứ cuối cùng còn trong tay quân ta, ông cho rất nhiều quân sĩ mai phục.

Ngày 8 tháng 5 năm 1859, người Pháp không hiểu dụng mưu của ta, liền chia ra ba toán quân tiền đạo, hùng hổ tấn công để mong hạ đồn. Quân ta được lệnh lui dần để dụ quân Pháp vào những nơi hiểm yếu. Địch quân đang hăm hở xông đến, cách đồn Điện Hải không còn bao xa, tưởng sự thắng lợi đã nắm chắc trong tay, sĩ tốt người Pháp ai ai cũng nức lòng tiến tới. Không ngờ phục binh của ta nổi dậy, ở hai bên hào im lặng bỗng vang lên những tiếng reo hò. Quân Pháp tiến thoái lưỡng nan bị quân ta bao vây tứ phía. Trong lúc tinh thần bối rối, hàng ngũ mất trật tự, họ chạy tán loạn phần đông mắc bẫy sa xuống hầm. Trận này quân ta toàn thắng, giải cứu được đồn Điện Hải.

Tin thắng trận gửi về triều, vua Tự Đức ban thưởng cho Nguyễn Tri Phương một trăm quan tiền.

Thấy những trận đánh cứ kéo dài không hiệu quả, lại thủy thổ lam chướng, trong sĩ tốt người Pháp rất nhiều người bị hại về thời khí và dịch tả, Đô đốc Rigault de Genouilly gửi giấy yêu cầu đình chiến. Nguyễn Tri Phương được trọn quyền xếp đặt và nghị hòa. Nhưng về sau triều đình mới hiểu rõ thâm ý nghị hòa của viên Thống soái Liên quân Pháp Tây là kế hoãn binh để mang quân đi về miền Nam. Vì không bao lâu, triều đình Huế được tin quân Pháp đổ bộ lên tỉnh Gia Định (Nam kỳ) và triệt hạ những pháo đài Nam Định, Tam Kỳ, Bình Khánh, Phú Mỹ và Hữu Bình. Người Pháp, sau bốn ngày hỗn chiến, đã chiếm được thành Gia Định. Viên Trấn thủ là Võ Duy Ninh, án sát Lê Tú, vì thành mất, lui về làng Phúc Lý tự tử.

Viên tổng trấn Long Tường Trương Văn Uyển, một mặt gửi sớ về triều báo tin thất thủ Gia Định, một mặt cho triệu các viên Trấn thủ khác (An Giang, Định Tường, Hà Tiên) để hợp sức chống cự với người Pháp. Trương Văn Uyển cầm quân kéo đến đồn Lão Sầm, gần chùa Mai Sơn, trong tỉnh Gia Định. Quân Pháp đổ ra bao vây, quân ta được lệnh lui về cố thủ Vĩnh Long và trong trận này, viên chủ tướng bị trọng thương.

Được ít lâu, quân Pháp lại tấn công đồn Thạch Na. Viên tướng giữ đồn là Phó vệ úy Phan Gia Vinh chống cự kịch liệt, đánh lui địch quân. Người Pháp lại quay về đánh phá đồn Hải Châu.

Thấy cơ hội tốt, Nguyễn Tri Phương truyền lệnh cho ba quân đại phản công. Nguyễn Song Thanh, Đào Trí và Tôn Thất Hàn đều liều chết giao chiến với người Pháp. Trận ấy địch quân bị thiệt hại lớn. Tin thắng trận báo về kinh, vua Tự Đức cả mừng và ban thưởng các tướng sĩ rất hậu. Riêng với Nguyễn Tri Phương nhà vua xuống chỉ dụ:

*“Lòng can đảm hy sinh của quân đội ta đã đem đến một cuộc thắng trận quan trọng. Hiện nay, nhân cơ hội, ta phải triệt hạ lực lượng của người Pháp để non sông tổ quốc trở về với cảnh thái bình. Đó là ý trẫm. Khâm thử”.*

Giữa năm Tự Đức thứ 12 (1859), một hạm đội Pháp lại cập bến Đà Nẵng. Viên trưởng đoàn Cấm vệ, Hồ Oai, giữ pháo đài Hải Châu nã súng vào hạm đội Pháp, bắn chìm ba chiếc. Hôm sau, quân đội Pháp đổ bộ rất đông, chiếm cứ đồn Hải Châu và hai đồn nhỏ chung quanh. Tống Phúc



Minh dẫn quân lui về hào lũy Phú Ninh để kháng cự. Nguyễn Duy mang quân đến cứu viện. Trong một trận phản công mãnh liệt, quân ta đánh lui quân địch, nhưng bên ta quân sĩ tử trận và bị thương rất nhiều.

Ngày 19 tháng 10 năm 1859, Phó đô đốc Page, thế chân cho Đô đốc Rigault de Genouilly dẫn một đại đội chiến thuyền trở lại bắn phá đồn Điện Hải.

Ngày 18 tháng 11, 9 chiếc thiết hạm và 20 thương thuyền chở quân Pháp, Tây đổ bộ nhiều nơi, cùng khai chiến một lúc hai đồn Phú Ninh và Thất Đám. Mục đích cuộc tấn công này là triệt hạ các pháo đài ta ở tả ngạn cửa bể Đà Nẵng, trên con đường ra Huế. Người Pháp muốn thắng một trận cuối cùng và đánh tan quân đội Nguyễn Tri Phương, trước khi kéo quân vào Nam kỳ.

Nhưng quân Nam triều chống cự rất ráo riết và gìn giữ từng tấc đất một. Kỳ hạm “Némésis” do đô đốc Page chỉ huy, bị súng ở trên các pháo đài ta bắn rất dữ dội. Chính người Pháp cũng công nhận pháo binh của ta nhằm rất đúng và bắn rất tài tình. Trên boong chiếc kỳ hạm này có nhiều quân sĩ đứng xung quanh Đô đốc Page bị hại: viên lái tàu rơi đầu, thiếu tá công binh Dupré Déroulède trúng đạn, thân hình đứt ra làm hai mảnh, đại úy thủy binh, Fitz Jammes bị trọng thương, một sĩ quan khác bị thương.

Đến lúc đại bác trên chiến hạm Pháp tàn phá tất cả pháo đài của ta và tiếng súng của quân ta đã im, Đô đốc Page truyền lệnh cho viên Tham mưu trưởng quân đội viễn chinh là De Saul đem 300 quân đổ bộ, hỗn chiến với quân ta. Sau một trận áp chiến dữ dội, người Pháp chiếm được pháo đài và treo cờ ba sắc lên đài. Trận này liên quân Pháp Tây tử trận và bị thương rất nhiều, nhưng họ làm chủ được con đường quan hệ từ Đà Nẵng ra Huế.

Quân ta bị người Pháp công kích luôn cả hai đường thủy và bộ như đã nói trên nên bị thua to và rút lui về cố thủ sau hai lũy Nại Hiên và Liên Trì. Quân Nam triều thiệt hại rất nhiều, Nguyễn Tri Phương và tất cả các tướng dâng biểu về kinh chịu tội.

Nguyễn Tri Phương và phó tướng là Phạm Thế Hiển bị cách lưu.

Mùa đông năm 1859, nhà vua ngự trên lầu bán nguyệt, nhìn cảnh mưa sa gió táp, sức nghĩ đến Nguyễn Tri Phương, tuổi quá lục tuần mà vẫn còn xông pha chinh chiến, dãi gió dầm sương thì buồn bã vô cùng. Vua Tự Đức liền cử chiếc ngự phục bằng nhung, có thêu lưỡng long triều nguyệt, truyền thị vệ giao cho trạm đem ban cho Nguyễn Tri Phương.

Nhân việc người Pháp hai lần thay đổi chủ tướng để quyết liệt tấn công Đà Nẵng và cố sức chiếm con đường bộ về Huế, Nguyễn Tri Phương dâng sớ về kinh:

*“Quân Pháp hiện nay đã có thủy bộ nương nhau. Minh muốn đánh họ bằng đường thủy hay bằng đường bộ đều là việc không nên cả. Vả, súng đại bác của quân Pháp rất tinh xảo, người lính Pháp trong các trận giao phong vừa rồi với quân ta, tỏ ra rất can đảm. Trái lại quân ta có nhiều kẻ sợ sệt, nhiều người lạ nước lạ non, sức chiến đấu rất kém. Với tinh thần và thực lực của ba quân như thế, giữ thế thủ chưa xong, huống hồ là tấn công quân địch. Vậy xin Thánh thượng cho phép hạ thần chia quân đội đóng giữ các thành trì và đồn lũy, còn dư bao nhiêu dùng lối mai phục đánh úp quân Pháp. Lúc này cần phải tổ chức ngay công cuộc phòng thủ để đủ thì giờ xếp đặt”.*

Tiếp thay nhà vua không nghe lời ấy và hạ chiếu trách ông rằng làm như thế là sợ oai giặc và gieo vào dân chúng sự lo lắng hãi hùng. Nhà vua lại gạn hỏi trong ba điều Hòa, Chiến, Thủ ông định dùng chước gì và truyền cho ông phải tâu rõ ràng công việc quân thứ, chớ nghĩ rằng triều đình thiếu tướng tài ra trận. Tiếp được chiếu, Nguyễn Tri Phương liền dâng biểu tạ tội.

Vẫn giữ thế Thủ, Nguyễn Tri Phương đắp thêm đồn lũy, chia quân đóng khắp nơi, ngày đêm lo việc phòng thủ Đà Nẵng.

Ngày 23 tháng 3 năm 1860, quân Pháp phóng hỏa các đồn Trà Sơn, An Hải và Điện Hải, rồi kéo xuống tàu đi về phía Nam. Chính lúc đó là lúc họ muốn tập trung tất cả lực lượng vào bến Nghé để hạ thành Sài Gòn.

# Chương VII: HÒA HAY CHIẾN

Tiếng súng ở Đà Nẵng dứt, nhưng tiếng vang của nó đã đưa vua Tự Đức và triều đình Huế vào một cơn ác mộng. Nhà vua hạ chiếu đòi các đại thần về triều để hỏi ý kiến về ba vấn đề Hòa, Chiến, Thủ mấy điều cần yếu trong tình hình nghiêm trọng bấy giờ.

Theo ý các ông Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế và Lưu Lãng thì:

*“Súng đạn và chiến hạm của người Pháp rất tinh xảo. Họ lại thạo về môn thủy chiến. Vì vậy, ta không mong thắng được họ trong lúc này. Ta phải tập trung lực lượng vào công tác phòng thủ bờ cõi nước nhà. Bao giờ ta đầy đủ về các phương diện, chừng ấy ta sẽ bàn nên chiến hay nên hòa. Nếu ta không đủ lực lượng phòng bị thì đừng mong khai chiến hay nghị hòa với họ”.*

Trong tờ điều trần thứ hai, các ông Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Tống Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Hữu Vĩnh, Phạm Chi Hường, Nguyễn Xuân Hương, Lê Đức và Võ Xuân Sáng tâu:

*“Cũng như tất cả những người da trắng khác, người Pháp có cái tham vọng xâm chiếm đất đai. Họ dùng phương pháp chiến tranh để khuếch trương nền thương mại của họ. Mục đích duy nhất của họ là tìm thị trường để tiêu thụ hàng hóa. Tuy địa thế hai nước Pháp, Nam cách xa nhau hàng vạn dặm, nhưng ta phải tin rằng vì những nguyên nhân nói trên, người Pháp không khi nào bỏ cái ý định chiếm cứ nước ta.*

*Những cuộc thắng trận ở Đà Nẵng, Gia Định đã giúp họ được những căn cứ quan hệ cho chiến thuyền của họ. Họ lại vừa trao cho ta những bức thông điệp ngoại giao. Tuy các thư này chưa được phiên dịch rõ ràng, nhưng ta cũng đại khái đoán được là họ yêu cầu hai điều:*

1) Được quyền mở các công ty thương mại ở Đà Nẵng để giao dịch với ta.

2) Cho các giáo sĩ được tự do đi lại trong nước để truyền đạo Thiên Chúa.

*Ta không thể tiếp nhận hai điều yêu cầu này. Thế nào người Pháp cũng bất mãn và còn quấy nhiễu ta nhiều nữa.*

*Lực lượng thủy quân của họ rất hùng hậu. Ngay chính người Tàu cũng khó lòng kháng cự được với họ. Vì thế, ta chưa có thể dụng toàn lực với họ lúc này. Nếu ta còn thua trận nữa, thì lãnh thổ Việt Nam khó mong bảo toàn được.*

*Chi bằng quay về mặt phòng thủ chờ những cơ hội may mắn, hoàn cảnh thuận lợi, chừng ấy ta sẽ đem toàn lực đối phó.*

*Nếu ta phòng bị cẩn thận và đối phó đến kỳ cùng, thì chưa chắc họ đã làm gì ta nổi”.*

Một tờ điều trần thứ ba, do các ông Tô Linh, Phạm Hữu Nghi, Trần Văn Vi, Lê Hiến Hữu, Nguyễn Đăng Điền, Hồ Sĩ Tuấn lại khuyên triều đình nên kháng chiến với người Pháp:

*“Địa thế ở Gia Định không thuận tiện cho chúng ta bằng ở Quảng Nam để tổ chức một cuộc phản công mãnh liệt. Tại Gia Định, chiến thuyền Pháp rất ít và đậu xa ngoài khơi, như thế khó lòng giáp chiến được. Ở Quảng Nam, chiến thuyền Pháp đông hơn lại thả neo trong dòng sông Hàn, tầm súng của ta có thể bắn tới họ.*

*Vậy xin truyền cho các quan địa phương phải phòng bị cẩn mật và quân đội phải sắp đặt chỉnh tề, đợi khi người Pháp ở các chiến thuyền đổ bộ, sẽ cùng họ quyết chiến. Được như thế, chúng ta sẽ có hy vọng thắng trong những trận giao phong giữa hai quân ở trên.*

*Hiện nay, ta không vì một lẽ gì mà nghị hòa với họ. Cầu hòa, tất nhiên phải dung túng họ trong công cuộc xây dựng nhà thờ để truyền giáo và thành lập công ty thương mại”.*

Nếu phần đông triều đình chủ chiến thì cũng vẫn có một nhóm người là Võ Đức Nhu, Phạm Thanh và Nguyễn Khắc Cần lại yêu cầu nhà vua tìm cách thương lượng với người Pháp. Đây là ý kiến của các người ấy:

*“Triều đình truyền lệnh cho các quan địa phương gửi cho người Pháp một bức thư, trong trách họ gây nạn chiến tranh. Lời lẽ trong thư phải chú trọng đến những quan điểm về công lý. Đợi cho họ trả lời đi đã, rồi ta sẽ hành động sau. Chúng ta có thể nghị hòa với Pháp, nếu sau khi ta cho phép họ truyền giáo và thông thương, quân đội họ phải rút khỏi nước ta nếu họ không bằng lòng như vậy, thì ta phải hăng hái chiến đấu đến kỳ cùng”.*

Các ông Lê Chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Tường và Nguyễn Hào, mạnh bạo hơn, dâng sớ lên nhà vua, xin ký hiệp ước giảng hòa ngay với Pháp:

*“Với binh lực của ta, ta chỉ có thể đương đầu với địch quân lúc nào có những tình thế thuận tiện. Nhưng tình thế hiện nay không thuận tiện chút nào. Ký một hiệp ước hòa bình lúc này, chính là ta dùng đến phương pháp cuối cùng. Tại sao lại không nghĩ đến phương pháp này ngay bây giờ là lúc ta có thể thực hành mà không sợ tổn thương đến danh dự Tổ Quốc? Dân tình rất khao khát hòa bình, rất mong mỗi được hàn kín những vết thương do chiến tranh tàn khốc gây nên. Nếu ta còn do dự trong việc tìm phương kế thì về sau ta sẽ còn bị khốn đốn nhiều. Địch quân đã bàn đến việc thân thiện, ta phải nhận ngay kéo muện”.*

Trước những tờ điều trần ấy những ý kiến tương phản như thế, nhà vua phải kết thúc bằng một câu:

*“Nếu kháng chiến với người Pháp là một việc rất khó thì ký hòa ước với họ là việc khó gấp trăm phần”.*

Giữa lúc ấy, một vị thượng quan ở Bắc Hà về, ông Bùi Quĩ dâng biểu, tâu:

*“Hạ thần không rõ nên theo những ý kiến hòa hay chiến của các ban đồng liêu. Các ông này không bao giờ đồng ý với nhau để chia sẻ một vài phần trong một nhiệm vụ to tát của Thánh thượng. Ông nào cũng có thành kiến riêng, chứ không quan tâm lời lẽ của người khác. Vì thế cho nên lúc nào người Pháp gieo sự khủng bố cho ta, thì ở triều đình thiếu sự đồng tâm, hợp ý để giải quyết mọi vấn đề khó khăn”.*

*Trong lúc tình thế vô cùng nghiêm trọng này, cúi xin Thánh thượng ban chỉ bắt đình thần phải giải quyết triệt để mọi việc, không được cưỡng”.*

Tờ điều trần này được nhà vua phê:

*“Trẫm khen khanh có khí tượng và có lòng ngay thẳng. Sớ của khanh sẽ giao cho đình thần nghị quyết”.*

Trong lúc nhà vua và triều đình chưa liệu định được việc gì thì quân đội Pháp vẫn tấn công tỉnh thành Gia Định. Vua Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ cầm quân chống giữ. Nhưng sức người chống sao được với sức mạnh của cơ khí, Nguyễn Tri Phương thất trận ở Chí Hòa, toàn hạt Gia Định về tay họ. Nhà vua lại sai tiếp Nguyễn Bá Nghi lĩnh chức Khâm sai đại thần để giao thiệp với quân Pháp đang đóng giữ tại Gia Định và thành Định Tường (Mỹ Tho) là nơi họ vừa chiếm được.

Than ôi! Triều đình Huế vẫn kéo dài cái oai tàn của mình trong việc chinh chiến, dù lẽ thất bại đã nằm sẵn trong tay! Muốn hòa, hòa không được. Muốn chiến, chiến không xong.

Nhà vua và các quan ta dù sáng suốt đến đâu cũng không thể giải quyết tình thế nguy ngập của nước Việt Nam hồi bấy giờ. Người Pháp hạ hết thành này đến thành khác, tuy họ vẫn giao thiệp với quân ta để nghị hòa. Cái lối ngoại giao đi đôi với cuộc hành binh của họ đã làm cho cả dân tộc ta, từ vua đến dân, từ quan đến lính, nhìn nhau ngơ ngác, chẳng biết làm sao cả. Trong cơn giông tố ấy, con thuyền Việt Nam không chèo, không lái, vẫn trôi theo dòng nước.

Vừa đến Nam kỳ, Nguyễn Bá Nghi đã có ý định cầu hòa, nên liền gửi ngay tờ điều trần này về vua Tự Đức:

*“Chiến hạm Pháp chạy với một tốc độ rất khủng khiếp. Đạn đại bác của họ tàn phá rất dễ dàng những thành lũy kiên cố của ta và tầm súng của họ có thể bắn xa hàng mấy mươi dặm. Chiến đấu với quân Pháp, hạ thần không có chút hy vọng nào thắng trận. Giao chiến với họ hay chống*

giữ thành trì đều thất lợi; thật không còn có phương nào dụng binh được nữa.

Dưới triều Tiên đế, lúc hạ thần còn quyền Bố chính Quảng Nam, chiến hạm Pháp khai chiến với pháo thuyền bằng đồng của ta ở vịnh Đà Nẵng, hạ thần đã thấy rõ sức mạnh của họ: súng đại bác của họ bắn vừa trúng, vừa xa, giao chiến chưa được mấy chốc mà pháo thuyền của ta đều bị đánh chìm.

Trong bốn năm gần đây, dù nhờ binh sĩ dũng cảm, súng đạn dồi dào và thành lũy kiên cố, quân ta vẫn bị đại bại. Ta phải công nhận binh lực của địch quân hơn ta đến mười lần.

Nhưng than ôi! Các đại tướng Nam triều không hiểu rõ tình hình nguy ngập của quân ta. Họ cứ nhắm mắt đánh liều. Thành Gia Định và Định Tường thất thủ! Đó là kết quả thảm hại do trí mờ ám và sự bất cẩn của những người cầm vận mệnh quân đội ta gây nên.

Vừa đến Biên Hòa, hạ thần xem xét ngay tình hình nguy ngập của ta. Hạ thần đã dụng chức giao thiệp với người Pháp để được biết tường tận những ý định của viên thống soái Pháp và những cách chỉnh đốn quân lực của họ. Ngày nay, hạ thần dám quả quyết: quân ta không thể chống cự được với quân Pháp, dù ta chỉ chuyên giữ thế thủ. Hạ thần cúi xin Thánh thượng hãy bằng lòng thương lượng với người Pháp để ký ngay một hiệp ước hòa bình. Hạ thần vẫn biết làm như thế, nước ta sẽ bị thiệt hại nhiều; nhưng với tình thế khủng hoảng ngày nay, hạ thần thiết tưởng chỉ còn có phương pháp này để cứu vãn quốc gia. Nếu Thánh thượng không chuẩn y, hạ thần xin cam chịu tội.

Về phía người Pháp, hình như họ muốn ép chúng ta ký một hiệp ước có lợi cho họ. Họ cố hạ hai thành Gia Định và Định Tường là để khiến cho ta buộc lòng nhận trước những điều kiện của họ.

Đã bốn năm nay, ta không dùng hải quân: các đạo lục quân của ta, vì bị thua liểng xiểng trong nhiều trận, nay chỉ còn độ một nửa. Ta tin vào sức mạnh của súng thần công, đại bác và sự kiên cố của thành lũy để chống giữ từng tấc đất ở Nam kỳ. Nhưng rồi đây, quân lực bị tiêu diệt, tài sản bị hao mòn. Nếu chúng ta cứ kéo dài cuộc chinh chiến ra mãi thì kết quả của nó còn khốc hại hơn là ký ngay hiệp ước với người Pháp.

Để chứng thực rằng hòa bình lúc này còn lợi hơn chiến tranh, hạ thần thiết tưởng nên nhắc lại những công cuộc chinh phạt lâu năm và tổn kém dưới hai triều trước để đánh dẹp bọn giặc Mọi và dư đảng Lê Văn Khôi rầy [14](#) loạn ở miền Nam.

Dưới hai triều oanh liệt ấy, chúng ta có thể dụng toàn quân, để dẹp giặc; nhiều sông, ngòi giúp hải quân, trợ lực cho lục quân. Tất cả các đường giao thông thủy, bộ đều ở trong tay ta; sự vận tải lương thực hay khí giới được hoàn bị. Ấy thế mà ta phải mất ba năm trường mới đánh tan dư đảng của Lê Văn Khôi và hai năm nữa mới chinh phục được giặc Mọi.

Ngày nay, quân lực của ta đã khác lúc trước nhiều. Hai thành Gia Định và Định Tường đã bị người Pháp chiếm cứ. Thành Biên Hòa ở ngay tầm súng của họ. Các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên không giao thông với nhau, việc đem binh cứu viện tương trợ lẫn nhau trở nên khó khăn lắm.

Kéo dài chiến tranh với người Pháp ta không thể dùng hải quân được, vì hải quân ta không đáng kể; lục quân ta hễ bị bại trận lần này thì không thể lui về ẩn núp ở miền rừng núi 'xứ Mọi'.

Nếu chúng ta cứ tỏ thật với người Pháp để họ biết chúng ta muốn đi đến một sự hòa hảo lâu dài giữa hai nước thì thành Gia Định rồi đây có hy vọng được trả lại. Dù có nhượng bộ cho họ ít nhiều, nhưng ta có thể gìn giữ được lãnh thổ nước nhà. Nếu với điều kiện nghị hòa của ta người Pháp không bằng lòng giao lại ta thành Gia Định, thì ta chỉ mất có một thành ấy mà thôi.

Đứng trước sự nguy nan hiện tại đang đe dọa cả toàn quốc, ta không có quyền do dự nữa! Ta còn đủ lực lượng để cầm cự mãi trong một cuộc chiến tranh mà kết quả rõ rệt là toàn thể xứ Nam kỳ sẽ vào tay người Pháp hay không?

Muốn giải quyết triệt để câu hỏi trên, ngay lúc mới vào Nam kỳ, hạ thần đã xem xét kỹ lưỡng để so sánh quân lực hai bên. Hạ thần thường dụng công thương lượng để điều đình một hòa ước ít

thiệt hại cho nước ta. Luôn trong bốn phen, hạ thần tỏ ý cầu hòa với các viên thượng tướng Pháp.

Họ có tính quả quyết và nhất định như bọn Mọi. Lẽ cố nhiên chúng ta không thể nhường một tỉnh nào ở Nam kỳ cho người Pháp nếu họ không bằng lòng giải binh. Hạ thần cũng gắng công điều đình một lần chót với viên Thống soái quân đội Pháp. Lúc viên Khâm mạng của ta ra mắt họ, viên chủ tướng rằng tình thế hiện nay khó khăn hơn trước nhiều; ta phải đợi trong một tuần lễ mới có sự định đoạt của nước Pháp...

Một yếu điểm nên ghi nhớ, viên Khâm mạng lúc trở về có cho hạ thần biết rằng đồn quân Pháp rất yên tĩnh. Không có một cử động nào làm ta nghi ngờ là sẽ có một cuộc tấn công lớn của họ. Bởi vậy, ta phải thận trọng chờ đợi sự quyết định của người Pháp.

Riêng về địch quân, họ lo giữ vững địa thế của họ ở Nam kỳ. Và trước khi xâm chiếm những miền khác, họ kiến thiết những nơi đã chinh phục. Vì thế, dù ta muốn hành động cách nào để thoát ly những cảnh nguy ngập hiện tại cũng đều vô hiệu cả; thương thuyết dù khôn khéo đến đâu cũng không thể làm cho người Pháp rời bỏ những tỉnh mà họ đã chiếm cứ.

Vậy kẻ hạ thần cúi xin Thánh thượng hãy lo củng cố lấy dân tâm miền nam Trung kỳ và Nam kỳ.

Nếu Thánh thượng xét cần phải chiếm lại những tỉnh đã mất thì một mặt hạ thần sẽ kéo dài cuộc thương thuyết với người Pháp, một mặt sẽ mặc sức cho các quan địa phương chiêu tập thêm quân lính để chỉnh đốn đội ngũ của ta và sửa sang các thành trì.

Nhưng lần này kế hoạch của ta bị tiết lộ làm cho người Pháp không tín nhiệm lời hứa của ta nữa, thì chúng ta rất lo ngại cuộc phản công dữ dội của họ. Rồi đây, ta không còn đủ sức chống cự với họ mà thương thuyết nghị hòa lại càng khó khăn hơn trước”.

Xem xong tờ điều trần của Nguyễn Bá Nghi, vua Tự Đức phê:

“Trẫm cũng biết như khanh tình thế hiện nay rất khó xử trí. Vậy khanh làm thế nào cho xứng đáng với nhiệm vụ tối cao của khanh. Khanh hãy nêu cao tài trí và lòng can đảm của khanh lên. Sau một trận bão lớn, người ta mới rõ sức của cây già”.

Thấy mưu nghị hòa của nhóm văn thần không xong, triều đình chỉ còn cách là chống giữ đất nước. Riêng với người Pháp thì chiến thuật của họ là chiếm xong một miền nào, họ quay ra nghỉ ngơi dưỡng sức. Chừng nào quân lực trở lại đầy đủ, họ mới nghĩ chuyện chiếm thêm đất đai khác của ta. Thời hạn dưỡng sức của họ chính là lúc họ bắt tay giao thiệp với ta.

Cuộc giao thiệp giữa hai nước cứ theo cái lối ấy mà kéo dài ra mãi.

Với Nguyễn Tri Phương thì trong công cuộc chinh chiến với người Pháp, ông không có ý gì khác hơn là trải thân làm tướng, đã có bốn phen gìn giữ non sông, ông chỉ còn cách là vua sai cầm quân nơi nào thì ông chống giữ nơi ấy cho đến kỳ cùng.

Cái quan niệm ấy, thủy chung ông vẫn giữ được đến chết.

# Chương VIII: VỊ NGUYÊN SOÁI TÀI TRÍ NƯỚC NAM

Được tin người Pháp rút quân khỏi cửa bể Đà Nẵng, vua Tự Đức hạ chiếu triệu Nguyễn Tri Phương về kinh.

Nhà vua vời ông đến bên ngự sàng<sup>15</sup> để hỏi về tình hình thành Gia Định và Hòa, Chiến, Thủ phải dụng mưu nào?

Ông vốn là người am tường thế cục, bao nhiêu phen ông đã tiên đoán với bạn đồng liêu:

*“Người Pháp không chóng thì chầy cũng chiếm cứ nước ta, việc động binh của họ là muốn hạ gập các thành trì của ta”.*

Vì thế nên lúc nghe nhà vua hỏi đến ba lẽ: Chiến, Hòa, Thủ ông liền tâu rằng đến cơ sự này không còn mong gì thương nghị giải hòa nữa. Vậy chỉ có hai lẽ chiến, thủ mà thôi.

Vua Tự Đức liền hạ chiếu sai Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ. Nhà vua ân cần dặn ông:

*“Hiện nay trong triều, trẫm nhận thấy không có một ai bằng khanh để nhậm chức Nguyên soái Nam kỳ. Từ các quan văn võ cho đến bách tính thần dân, ai ai cũng đều hâm mộ tài khanh và đồng thanh tiến cử khanh. Vậy khanh không nên thoái thác một sứ mệnh thiêng liêng là gìn giữ đất nước mà trẫm đã giao phó cho khanh. Còn ở Đà Nẵng, nếu có việc gì quan trọng xảy đến trong lúc vắng khanh, trẫm nghĩ cũng phải có một vị đại thần tài cao đức cả để ra đảm đương mọi việc. Khanh hãy cử cho trẫm một viên Trấn thủ Quảng Nam”.*

Nghe lời thống thiết, vị lão thần cảm động, tâu:

*“Hiện nay quân Pháp đã hợp với quân Miên, giặc Khách, quân Mọi để gây phiến loạn ở Nam kỳ. Sự thế bây giờ đã khó khăn gấp bao lần trước. Vả lại, quân ta chinh chiến nhiều trận, dân lực không còn được dồi dào nữa. Ở Quảng Nam, hạ thần tự thẹn không lập nên công trạng gì để báo đáp quân ân. Phận làm tôi, khi vào Nam khi ra Bắc, nếu lệnh vua đã xuống thì hạ thần không dám từ. Hạ thần tự nghĩ thân làm tướng phải hy sinh tính mệnh cho Tổ quốc. Còn việc trấn thủ Quảng Nam, Thánh thượng có thể giao phó trách nhiệm ấy cho hai quan đại thần Phan Thanh Giản và Nguyễn Bá Nghi, ở triều đã lâu, việc quân cơ đều thấu đáo”.*

Trước khi từ giã gia quyến, Nguyễn Tri Phương viết sớ xin thi hành 6 điều khẩn yếu:

1) Hiện nay quốc gia hữu sự, phải chú ý tổ chức binh bị và tạm đình các việc khác chưa cần thiết.

2) Xin để ý an định xứ Bắc kỳ.

3) Kiểm cách vận tải đại bác vào trong các đồn lũy.

4) Xin phái Phạm Thế Hiển đến quân thứ để cùng bàn mưu lược.

5) Xin viết thư thân thiện với nước Xiêm để Xiêm hoàng không giúp bọn phiến loạn.

6) Phái một vị Khâm mạng sang Xiêm dùng lời hơn thiệt, gây tình liên lạc giữa nước họ và nước ta để họ khỏi thông đồng với quân Pháp.

Vua Tự Đức nghe theo các khoản trong tờ điều trần ấy. Cùng trong một ngày, nhà vua truyền cho ông:

*“Việc Nam kỳ, trẫm giao phó cả cho khanh. Khanh nên hết lòng lo lắng đến nước nhà trong thời giờ nghiêm trọng, để gỡ cho trẫm một mối lo về phía Nam. Còn dẹp bọn phiến loạn, tuy là chức trách các viên thủ lĩnh Hà Tiên, Biên Hòa, nhưng trẫm cũng giao cho khanh tự quyền sắp đặt, điều gì tiện lợi cứ việc thi hành. Trẫm cầu Trời Phật giúp cho khanh thành công để dân sự trở về cảnh thái bình. Đức độ và tài trí của khanh, trẫm đã biết nhiều rồi. Nhưng khanh có tính nóng nảy, vậy khanh nên mở lượng bao dung với sĩ tốt thì đại sự ắt phải thành”.*

Đến Nam kỳ, Nguyễn Tri Phương không nghỉ ngơi một phút nào. Ông cho người đi do thám

tình hình quân Pháp để biết rõ thực lực của họ.

Lúc ấy, Phó đô đốc Page mang một phần lớn quân đội sang Trung Quốc, quyền chỉ huy ở đây giao cho Đại úy Ariès. Thủy lục quân Pháp đóng ở Sài Gòn chừng 800 người, trong đó có 200 quân Tây Ban Nha. Đội chiến thuyền gồm có 2 thuyền buồm và 4 chiến hạm lớn. Đồn lũy của họ nằm giữa Sài Gòn, Chợ Lớn dài theo một trận tuyến chừng bảy cây số, có đặt nhiều súng đại bác hạng nặng.

Sau khi hiểu rõ tình hình của quân địch, Nguyễn Tri Phương liền bắt đầu hành động. Ông tự nghĩ đối với súng đạn có sức tàn phá rất mãnh liệt của người Pháp, quân ta dù can đảm đến đâu cũng không thể giáp chiến được. Ông dùng ngay một chiến lược nửa là thủ, nửa là công. Thủ không phải là hoàn toàn chỉ đợi họ đến đánh mình, rồi mình mới đánh trả lại; cũng không phải là lối án quân bất động, để mặc địch quân muốn công hay thủ tùy ý, mình chỉ chuyên lo chống giữ mà thôi. Thế công của ông trừ định không phải lối hành quân táo bạo của một viên chủ tướng đem ba quân nộp mình trước miệng súng thần công của Pháp. Ông thừa hiểu quân ta tấn công như vậy chỉ mua lấy cái chết vô ý thức. Ông thực hành ngay một chương trình rất mới là dựng chiến lũy để quân ta ẩn núp và bao vây quân đội Pháp.

Nguyễn Tri Phương truyền lệnh xây nhiều pháo đài và bắt đắp những hào lũy ở phía bắc Sài Gòn, cách chỗ quân Pháp đóng chừng 4 cây số. Chiến lũy bao vây địch quân gồm có vô số pháo đài kiên cố và rất nhiều con đường hào dài từ 12 đến 16 cây số. Pháo đài nào hào lũy ấy, đủ binh lính canh phòng, đủ chỗ ẩn nấp cho ba quân. Bàn về công việc của ông ở đồn Chí Hòa, nhà viết báo Maxime Vauvert viết trong tạp chí "Monde Illustré" ngày 20 tháng 4 năm 1861:

*"Người Việt Nam tưởng cũng có thể diệt được cánh quân của Pháp. Họ xây dựng ở đồn Chí Hòa những chiến lũy vĩ đại, dựa thế một dãy pháo đài kiên cố, diện tích chừng 12 cây số."*

*Tất cả những thành lũy bài trí một cách rất khôn khéo và có một đại đội binh mã chống giữ. Những ụ đất nổi lên núp sau nhiều hàng rào tre, lùm chồ lại có 5 hố sâu đầy lao nhọn. Trước mắt có nhiều lớp tường đất, thêm vô số lỗ trống nằm khít nhau, hoặc để nã súng đại bác, ném đá, hoặc phóng các chất dẫn hỏa. Cơ binh Pháp bấy giờ rất yếu nên không thể triệt hạ những thành lũy đó. Đồng thời, mỗi ngày người Việt Nam lại dựng thêm chiến lũy mới để bao vây người Pháp".*

Một viên sĩ quan Pháp, Phillipe Aude, đã dự vào cuộc công kích Chí Hòa, thành thực phê bình chiến lũy Nguyễn Tri Phương trong một bức thư viết trên chiến kỳ hạm "Impératrice Eugénie" ngày 28 tháng 3 năm 1861:

*"Những chiến lũy mà người Việt Nam dựng lên rất kiên cố đều bằng đất sét, cốt tre. Họ làm một đê dài gần được 400 thước bề dài và ban đêm, một khi quân Pháp triệt hạ chiến lũy đó thì tảng sáng, ta lại ngạc nhiên thấy nhiều chiến lũy mọc lên, cách tiền quân của ta chỉ 500 thước. Quân Việt Nam rất can đảm và về dũng cảm cũng như lòng khinh thường trước cái chết, chỉ xem một việc dùng chiến khí sau này của họ thì đủ rõ lời nói của tôi không phải là không xác đáng. Trong khi giáp chiến, họ dùng giáo. Thứ khí giới này chỉ đâm được quân địch cách bốn thước, đó là một lối tự vệ rất can đảm, đến quân Tàu cũng chưa bao giờ nghĩ đến".*

Một danh tướng khác trong cơ binh Pháp cũng khen ngợi:

*"Thấy phương pháp dụng binh của Nguyễn Tri Phương, người ta phải tin rằng vị nguyên soái anh hùng của nước Nam đã biết phương lược xây dựng lối pháo đài tạm thời như Tottleben ở Sébastopol, Denfert Rochereau ở Belfort, quân Phổ đánh Paris, Osman Pacha trong trận Plewna".*

Chứng kiến cuộc hành binh của Nguyễn Tri Phương, người Pháp nhiệt liệt truyền tụng:

*"Thành lũy của Nguyễn Tri Phương dựng mau như nấm mọc. Hễ chỗ nào có một lối đi là có ngay một chiến lũy ngăn cản".*

Chỗ nào quân ông đến thì thành lũy liền sẵn sàng để quân núp bắn. Muốn cắt đường giao thông của quân Pháp, ông không quên chiếm những yếu điểm quân sự trên các đường đi Cao Miên, về Huế, sang Mỹ Tho và Tiền Giang sông Đồng Nai.

Quân Pháp càng ngày càng bị quân đội Nguyễn Tri Phương thắt chặt vòng vây. Họ lâm vào một tình thế rất nghiêm trọng, đến nỗi trong sáu tháng trời, họ không nhận được tin tức gì ở bên Pháp gửi sang.

Nhưng sau nhờ chiến tranh bên Trung Quốc sớm kết liễu và hòa ước Bắc Kinh ký xong, nên có một đại đội binh mã đến giải vây cho họ. Quân ta tuy đông hơn quân Pháp mà không thể diệt trừ được quân của đại úy Ariès, cũng do nơi súng đạn họ tinh xảo và bắn xa được vài nghìn thước, nên hễ quân ta đến gần đồn lũy của họ là bị đại bác tàn sát một cách ghê gớm.

Vậy cái thua của ta không phải vì thiếu lòng can đảm hy sinh, cũng không phải thiếu tướng tài điều khiển, hoặc thiếu một chiến lược ứng dụng với tình thế. Sự bại trận của Nguyễn Tri Phương là lẽ dĩ nhiên, vì kỹ thuật chiến tranh của Pháp tiến bộ đến giai đoạn cơ khí ở thế kỷ XIX, mà quân ta thì dùng các khí giới về thời phong kiến. Cự địch với đại bác, thần công, súng trường, lựu đạn, quân ta chỉ mang nào gươm, nào giáo, nào súng hỏa mai và một tấm lòng...

Khi Nguyễn Tri Phương đến thành Gia Định (1860) thì chiến hạm Pháp đương nã súng vào pháo đài Phú Nhuận (Gia Định) bị quân ta đánh lui. Tin mừng đệ về kinh, vua Tự Đức truyền với đình thần:

*“Dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, quân ta bắt đầu tấn công. Tuy vừa mới nhậm chức, Nguyễn Tri Phương cũng đã ghi một quân công dưới cờ”.*

Biết rằng thắng một trận nhỏ không đủ để thay đổi một tình thế chiến tranh, nhưng nhà vua muốn quân ta phấn khởi đánh giặc, nên ban thưởng tướng sĩ và ba quân dục vào trận này rất hậu.

Sau khi bao vây được người Pháp, Nguyễn Tri Phương truyền quân liều chết dưới mưa đạn để hãm đồn Cây Mai. Trong đêm ngày 3 và ngày 4 tháng 7 năm 1860, ba ngàn dũng sĩ của ông chiếm được một đồn nhỏ của Đại úy Fernandez đóng giữ với 100 lính Tây Ban Nha và 60 thủy quân Pháp. Trái phá của quân địch bắn ra không ngớt giữa đêm tăm tối. Quân ta thây chết đầy đồng, nhưng Nguyễn Tri Phương cũng vẫn tiến quân. Tiếng súng trên đồi vẫn liên tiếp nổ vang, miệng các khẩu đại bác phụ thêm, tiếp tục khạc lửa ra làm sáng cả một góc trời. Nguyễn Tri Phương vẫn thản nhiên xông xáo giữa quân sĩ. Cái chết của ông trong lúc này chỉ còn đếm từng ly, từng phút. Nghĩ không thể nào hạ thành của Pháp được và thấy tiền quân của ta đi sâu vào trận địa của họ, ông truyền án binh, hạ trại.

Đến tháng 11 năm ấy, quân Pháp lại tấn công dữ dội các pháo đài vừa lập xong ở Gia Định. Quân ta chống giữ một cách oanh liệt và đánh lui được quân địch. Người Pháp trong trận này thiệt mất 132 quân sĩ. Được tin thắng trận lần thứ nhì, nhà vua trọng thưởng Nguyễn Tri Phương và binh lính dưới trướng.

Hai cuộc thắng nhỏ nói trên chấm dứt giai đoạn thứ nhất trong trận chống với quân Pháp ở Nam kỳ của Nguyễn Tri Phương. Trong giai đoạn này, quân ta có phần thắng lợi và nếu không có đại bác ủng hộ thì cơ binh người Pháp ắt không khỏi bị tiêu diệt.



# Chương IX: HÒA ƯỚC VỚI TÂY

Nhưng ngày vẻ vang oanh liệt của viên thượng tướng bắt đầu từ đây không trở lại nữa, vì viên binh người Pháp ở Trung Quốc sắp đến.

Chiến tranh Trung Quốc vừa kết liễu. Đô đốc Charner đem một đại đội chiến thuyền và hơn 400 lính trở về tiếp cứu quân Pháp bị vây ở thành Gia Định.

Đội chiến thuyền gồm có hai kỳ hạm Impératrice Eugénie trưng cờ Đô đốc Charner và Renommée, cờ phó Đô đốc Page, 3 tàu chiến, 4 đại pháo hạm và 3 tàu tuần tiễu.

Lục quân có lữ đoàn thứ hai bộ binh, 3 liên đội thủy quân lục chiến, nhiều liên đội lính đổ bộ, 230 quân Tây Ban Nha và một liên đội quân bản xứ mới mộ ở Đà Nẵng. Pháo binh các chiến hạm được một chi đội pháo thủ lữ đoàn thứ 14 trợ lực. Công binh gồm có một liên đội lính chuyên môn và 800 phu mới mộ ở Tàu. Lại thêm lính kỵ mã Phi Châu lĩnh việc do thám và hộ tống bộ tham mưu.

Viên tham mưu trưởng là Đại tá thủy quân Ladébat. Thiếu tá De Cools lĩnh chức Trưởng phòng tham mưu lục quân. Thiếu tướng De Vassoigne chỉ huy lục quân, Đại tá Palance quân Tây Ban Nha, Trung tá Crouzat pháo binh, Thiếu tá Allizé de Matigni công binh.

Đội quân viễn chinh của Đô đốc Charner đến Sài Gòn ngày 6 tháng 2 năm 1861. Đô đốc cùng với hai viên trưởng đoàn pháo binh và công binh đi xem xét tình thế đồn Chí Hòa. Người Pháp quyết định chương trình hành quân như thế này.

Chiến thuyền Pháp ngược sông Đồng Nai, phá hủy tất cả pháo đài dọc hai bờ sông và chiếm thượng lưu sông này. Người Pháp cho chiến thuyền của họ đậu dài theo sông Sài Gòn và nã súng bắn vào đồn lũy Nguyễn Tri Phương. Lục quân sẽ từ đồn Cây Mai đi ngược lên, bao phủ đồn Chí Hòa. Như thế, quân đội Nam triều bị họ vít vào một vòng đạn lửa, ắt phải tiêu diệt.

Theo chiến lược bao vây này, người Pháp không định tấn công trước mặt. Họ cho cánh lục quân đánh bọc phía tả, thủy quân phía hữu và sau lưng. Hai cánh quân của họ tựa như hai gọng kìm, ép quân ta vào giữa.

Ngày 24 tháng 2, liên quân Pháp Tây khởi hành tại đồn Cây Mai, chia làm hai đạo: đạo bên hữu do thiếu tá Allizé Matignicourt chỉ huy, đạo bên tả do trung tá Desvaux và đại úy Gallinard. Sáng ngày ấy, pháo binh bắn đại bác mở đường, lục quân rầm rộ tiến tới, cướp được một đồn nhỏ của ta. Liên quân Pháp Tây thiệt mất 5 người và 30 bị thương, trong số đó có thiếu tướng De Vassoigne, đại tá Palanca, thiếu úy Lesèble và viên quản Toly. Hai sĩ quan hãm đồn ta trước nhất là thiếu úy công binh Thénard vào cửa phía hữu và trung úy thủy quân Berger, cửa phía tả.

Ngày 25 tháng 2, quân đội Pháp Tây tiến tới đồn chính Chí Hòa do Nguyễn Tri Phương án giữ. Bấy giờ là lúc phó đô đốc Charner tự chỉ huy liên quân hãm thành. Pháo binh của trung tá Crouzat đóng ở giữa, cánh hữu do đại tá thủy quân Lapelin chỉ huy. Cánh tả là đội bộ binh và công binh. Đội kỵ mã chuyên giữ việc do thám và thông tin tức.

Ở cánh hữu, một chi đội pháo thủ nã đại bác vào đồn quân ta. Pháo binh của ta bắn trả lại và dần dần núng thế. Người Pháp tiến đến cách quân ta độ 250 thước mà bắn lên mặt hào, quân ta chết vô số. Tiền quân họ hãm thành, ba người lính Pháp can đảm nhất đi tiên phong, một người tử trận, hai người bị thương.

Ở cánh trung ương, quân của Matignicourt đông nhất và súng ống nhiều nhất, tấn công rất dữ dội, trong khi cánh tả liên đội thứ ba, lữ đoàn thứ tư và quân tình nguyện bản xứ liều chết xông vào.

Quân ta thua chạy, lui về cố thủ ở trong đồn. Người Pháp đuổi theo và đặt thang treo lên cửa thành. Quân ta lấy gươm giáo phá hủy thang, quăng đèn dấn hỏa xuống và nã súng hỏa mai, giết hại quân địch.

Tình thế lúc này trở nên nghiêm trọng. Đô đốc Charner đem thêm quân cứu viện cho hai cánh quân tả, hữu. Đội quân phía hữu được nhiều liên đội thủy binh và quân Tây Ban Nha giúp, đội phía tả kèm theo hai liên đội bộ binh.

Cửa đồn bị quân Pháp phá thủng. Liên quân Pháp Tây toàn thắng. Quân ta chết và bị thương độ 1.800 người. Nguyễn Tri Phương bị thương ở cánh tay, dẫn quân lui về Biên Hòa.

Trong trận này, quân Pháp Tây bị thiệt hại đến 225 người, vừa chết, vừa bị thương. Sĩ quan tử trận là hai đại úy De Foucault và Rodellec Duporzic, trung úy Berger, hai thiếu úy Noel và Frostin. Trung tá Testard trong cơ binh thủy quân lục chiến và trung úy Laregnière bị trọng thương, về đến bệnh viện thì chết.

Xem trận này đủ biết quân ta đã giao chiến rất can đảm và người Pháp phải dùng toàn lực mới hạ nổi chiến lũy Nguyễn Tri Phương xây dựng ở đồn Chí Hòa. Các vị thượng quan người Pháp tử trận rất đông, tỏ rằng họ cũng đã hết lòng chiến đấu.

Sự chống cự của Nguyễn Tri Phương thật là oanh liệt. Vì thế nên về sau, khi Nguyễn Tri Phương lĩnh Kinh lược Bắc kỳ, có lần hội kiến với đại úy Francis Garnier tại Hà Nội, ông đã hỏi:

- Hình như tôi đã gặp ngài ở đâu thì phải?

- Bẩm Tướng công, tôi đã được gặp Tướng công ở trận Chí Hòa và từ ngày ấy, tôi luôn luôn kính phục.

\*\*\*

Đồn Chí Hòa thất thủ. Quân ta đại bại. Trận này quân sĩ bị thương và chết rất nhiều. Tán lý Nguyễn Duy, em ruột Nguyễn Tri Phương và Tán tương Tôn Thất Trì tử trận, Phạm Thế Hiển bị thương, Nguyễn Tri Phương tuy bị thương nặng ở tay, cũng liều chết dẫn quân lui về cố thủ ở thành Biên Hòa với hai viên Tham tán là Tôn Thất Hạp và Phạm Thế Hiển.

Người Pháp phái nhiều liên đội kỵ mã đánh thành Biên Hòa luôn hai ngày sau (ngày 27, 28 tháng 2 năm 1861). Quân ta chống cự ráo riết, quân Pháp lại thôi và rút về thành Gia Định. Bọn giặc Mọi và giáo dân thừa dịp nổi dậy cướp phá. Tình thế quân đội ta lúc này thật là trăm phần nguy kịch.

Nhưng cũng may, Nguyễn Tri Phương có tài đức nên được ba quân cảm phục mà cùng lòng với ông cố thủ Biên Hòa, chờ quân tiếp ứng của triều đình.

Thành Gia Định thất thủ. Nhà vua truyền cho Tán lý Quảng Nam Tôn Thất Định đem quân bản tỉnh vào Nam kỳ cứu viện. Quan Thượng thư bộ Hộ Nguyễn Bá Nghi được cử vào Nam lĩnh chức Khâm sai quân vụ đại thần. Thị lang bộ Hình Phạm Xuân Quế, giữ chức Tán tương. Tôn Thất Đính Đề đốc, Nguyễn Thông Phó Đề đốc, được bổ nhậm theo với quan Khâm sai mới.

Hay tin Nguyễn Tri Phương bị thương nhà vua ban dược phẩm, sai thị vệ mang vào cho ông và phái ngự y đến tận nơi điều trị. Nhà vua lại gửi thêm sâm, quế, lộc nhung để ông mau phục sức.

Dù muốn ân đức thấm nhuần tới quân thứ, nhà vua cũng không quên giao cho đình thần hạch tội bại trận của Nguyễn Tri Phương. Bọn đồng liêu của ông ở triều nhân cơ hội tâu với vua Tự Đức:

*“Đại đồn thất thủ, xin Thánh thượng chiếu theo luật nghị tội các tướng lĩnh Nam kỳ”.*

Nhà vua liền giáng ông xuống chức Tham tri. Nhưng vì Nguyễn Tri Phương trải thò ba triều, lập nhiều đại công, nên không nỡ truất tước của ông và cho ông tạm thời giải chức Tổng thống quân vụ để ông an tâm tĩnh dưỡng. Hai viên Tham tán cũng bị giáng chức, Phạm Thế Hiển lĩnh Lang trung sung tán Lý, Tôn Thất Hạp lĩnh Viên ngoại sung Tán tương. Cả hai đều phải lập công chuộc tội dưới trướng quan Khâm sai Nguyễn Bá Nghi. Phạm Thế Hiển bị thương ở trận Chí Hòa, chẳng bao lâu cũng mất.

Vị lão anh hùng lạng lẽ trở về Ninh Thuận.

Ban sớm chiều hôm, ông chỉ còn biết mượn câu thơ chén rượu để gửi tâm sự và hoài bão của mình.

Sau năm tháng củng cố quân lực, đến tháng 8 năm 1861 (Tự Đức thứ 14), người Pháp lại do hai đường thủy, bộ hạ thành Định Tường (Mỹ Tho). Viên trấn thủ là Nguyễn Công Giản bỏ thành chạy trốn.

Khi Nguyễn Bá Nghi đến Nam kỳ thì ta đã mất Gia Định và Định Tường rồi. Quan khâm sai và quan Tán tương Trần Đình Túc bao phen mật tâu với triều đình thương lượng cầu hòa, nhưng công việc đều thất bại. Đến công cuộc chiến đấu với người Pháp thì bọn văn thần này còn thi thố được việc gì.

Chiếm hai tỉnh Định Tường và Gia Định, người Pháp liền hạ các đồn Hốc Môn<sup>16</sup>, Rạch Giá, Trảng Bàng. Tháng 9 năm 1861, thành Biên Hòa tiếp thất thủ và kế đó, Vĩnh Long cũng mất luôn.

Thấy sáu tỉnh Nam kỳ, người Pháp đã chiếm được bốn, vua Tự Đức lại đòi Nguyễn Tri Phương vào bệ kiến. Các quan nhân tâu, Nguyễn Tri Phương là một vị lão thần am hiểu chiến thuật, tướng không còn gì hơn, xin nhà vua phục chức cho ông để sai ông cùng với Nguyễn Bá Nghi hiệp sức chống giữ đất Biên Hòa mà thành trì đã bị quân Pháp phá vỡ.

Vua Tự Đức hạ chỉ cho Nguyễn Tri Phương khai phục Binh bộ thượng thư kiêm Biên Hòa quân vụ. Tôn Thất Hạp được phục chức Thị lang bộ Binh, theo Nguyễn Tri Phương lĩnh Tham tán.

Nhà vua lại truyền cho Khâm thiên giám<sup>17</sup> lựa ngày tốt để Nguyễn Tri Phương xuất binh. Lúc qua Quảng Nam, ông cùng với tỉnh thần Đào Trí và Nguyễn Hiến trừ tính đắp thêm đồn lũy ở Đà Nẵng. Ông thảo tờ tâu việc này gửi về triều, rồi kéo quân vào Nam.

Vừa đến Bình Thuận, ông được tin Nguyễn Bá Nghi cho hay quân lực người Pháp lúc này rất mạnh. Quân ta thua nhiều trận, tản mác khắp nơi, khó lòng lấy lại được các thành lũy hiện trong tay người Pháp. Ông liền đóng binh tại Bình Thuận để liệu mưu phá giặc. Ông và Tham tán Tôn Thất Hạp gửi về kinh một tờ biểu trong có ba khoản quan trọng về tình hình miền Nam và việc quân cơ. Xem xong, nhà vua dụ:

*“Từ lâu nay, các viên tổng trấn Nam kỳ không báo cho triều đình rõ ba khoản quan trọng này. Nếu không nhờ hai khanh, trẫm cũng không quan tâm đến sự khẩn yếu của nó. Vậy truyền cho các tỉnh thần ở Nam kỳ phải hết lòng giải quyết hai khoản đầu là việc sắp đặt trạm thư và chấn chỉnh việc giao hiếu với dân Mọi. Khoản thứ ba về việc quân cơ, trẫm giao toàn quyền cho hai quan Khâm mạng. Và trước khi động binh, phải chú ý sửa chữa hai con đường bộ liên lạc với tỉnh Biên Hòa”.*

Lúc này, cuộc giao chiến giữa quân ta và quân Pháp không còn hăng hái như trận đánh ở Chí Hòa nữa. Viên phó lãnh binh Trương Định mang quân đóng giữ các đồn ở Gò Công. Nhờ dân tráng tình nguyện giúp sức, đội quân này mới cầm cự được lâu dài.

Hải quân ta bấy giờ đóng ở Nhật Tảo (Tân An). Viên thủy tướng Nguyễn Văn Lịch sai hai phó quản Huỳnh Khắc Nhượng và Nguyễn Văn Quan đem chiến thuyền mai phục dọc hai bờ sông gần chiến thuyền của người Pháp.

Nguyễn Văn Lịch tự mình dẫn 50 lính tình nguyện, chia ra hai tiểu đội, giả làm lái buôn, từ từ đến gần chiến thuyền Pháp. Thừa một dịp bất ngờ, quân ta nhảy lên mạn thuyền quân địch, giết 4 thủy thủ canh gác, rồi xông vào phá quân Pháp. Vì người Pháp không phòng bị nên một số bị quân ta giết chết, còn những tên khiếp sợ nhảy xuống sông trốn thoát; một nửa dùng súng trường và đại bác bắn lại quân ta. Nghe hiệu, thủy quân ta nấp hai bên bờ sông mang chiến thuyền ra đánh. Viên quân toán Nguyễn Học và hương thân Hồ Quang dùng dao búa đâm vào vỏ sắt bọc các chiến thuyền Pháp. Nhưng đâm không trúng, họ liền phóng hỏa đốt thuyền quân địch và rút lui. Quân đội ta hoàn toàn thắng trận và chỉ thiệt mất có bốn tên lính.

Được tin, nhà vua phong cho Nguyễn Văn Quan chức Quản cơ và 20 cai. Đội có công trong trận này đều được thưởng ngân tiền. Triều đình phân phát 1.000 quan tiền cho quân và ban thưởng rất hậu cho gia đình 4 người tử trận.

Tại Bình Thuận, Nguyễn Tri Phương mua thêm pháo thuyền, mộ thêm binh lính, chấn chỉnh quân đội để giao chiến với người Pháp một lần nữa.

Lấy xong thành Biên Hòa, thủy sư đô đốc Bonard mang một đội chiến thuyền, định ra đánh Huế. Lúc đi ngang Bà Rịa, nhân thấy Nam quân tụ tập tại đây, đô đốc liền khai chiến. Trong lúc đuổi quân ta chạy, đô đốc nhặt được ở đồn Bà Rịa một phong thư của Nguyễn Tri Phương gửi cho các quan thủ lĩnh miền Nam. Trong thư nói, ông đang chỉnh đốn đại binh Nam triều ở một hải cảng, tỉnh Bình Thuận là Phan Rí.

Sớm biết Nguyễn Tri Phương hành động ở Bình Thuận, đô đốc phái chiến hạm Norzagaray tức tốc chạy ra Phan Rí thám thính. Đi giữa biển, chiến hạm này gặp một đội chiến thuyền độ 25 chiếc của Nguyễn Tri Phương đang vận tải lương thực và súng đạn. Chiến thuyền ta bất ngờ, bị tàu chiến của Pháp bắn chìm cả.

Tiếc thay, trận thủy chiến này đã chấm dứt việc Nguyễn Tri Phương cầm quân ở Nam kỳ chống với người Pháp.

Ngày 5 tháng 6 năm 1862, quan Lễ bộ thượng thư Phan Thanh Giản và quan Binh bộ thượng thư Lâm Duy Hiệp thay vua Tự Đức ký tại Sài Gòn một hiệp ước với Thủy sư phó đô đốc Bonard, đại diện Nã Phá Luân hoàng đế đệ tam và đại tá Palanca, đại diện Isabelle II, Nữ vương Tây Ban Nha.

Theo hòa ước ấy, vua Tự Đức phải nhường cho nước Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn (Poulo Condore). Đạo Thiên Chúa được tự do truyền giáo, nhưng các giáo sĩ không được phép cưỡng bách dân ta. Người Pháp và người Tây Ban Nha được quyền mở ba hải cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, tự do đi lại buôn bán trong nước ta. Nước Nam phải chịu bồi thường quân phí 4 triệu đồng, chia trả trong một thời hạn 10 năm.

# Chương X: CHINH CHIẾN BẮC KỲ

Hòa ước năm 1862 ký xong, vua Tự Đức liền triệu Nguyễn Tri Phương từ Bình Thuận hồi kinh.

Nhà vua ân cần hỏi ông:

*“Trước đây, trẫm đã có dụ đòi khanh hai ba lần, nhưng khanh chỉ muốn về trí sĩ. Bây giờ là buổi quốc gia nhiều việc. Từ triều thần đến lê thứ, ai cũng phải hết lòng giúp nước. Vậy khanh đừng nên nghĩ đến chuyện ẩn dật nữa. Khanh nên ở triều với trẫm, phòng khi có việc giúp trẫm. Hiện nay có loạn ở Bắc Hà, cần một viên tướng như khanh cầm quân, khanh nghĩ thế nào?”*

Nguyễn Tri Phương tâu:

*“Hạ thần phận làm tôi, dù vào Nam hay ra Bắc, bao giờ cũng cúi xin vâng mệnh. Nhưng Bắc kỳ, thần chưa ra thân lý lần nào, chưa rõ địa thế. Vậy xin bệ hạ liệu định”*.

Nhà vua cho phép ông nghỉ một tuần, để xem xét văn thư cho rõ tình hình xứ Bắc. Nếu cần bàn bạc điều gì thì ông cứ thương nghị với hai quan đại thần là Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành.

Hồi này, thổ phỉ ở Tuyên Quang và Nùng Hùng Khai và giặc Tàu là Hoàng Sùng Anh đang vây gấp thành Tuyên Quang. Nhà vua hỏi đình thần nên cử ai ra Bắc cầm quân thì các quan đều đề cử Nguyễn Tri Phương. Ông cố ý khước từ:

*“Dùng đại tướng là cốt lựa cho được người giỏi. Số mệnh ba quân quan hệ ở chỗ đó. Đã không lập nên công trạng gì ở Nam kỳ, hạ thần lại không thông hiểu tình thế Bắc kỳ thì còn giúp ích được việc gì!”*

Mặc dầu ông khiêm nhượng từ chối, Trần Tiễn Thành cũng cứ bảo tấu ông trấn nhậm Bắc thành:

*“Thế giặc rất mạnh, phi ông không ai dẹp nổi”*.

Nhà vua cũng nghĩ trong triều không còn ai đáng lĩnh trọng trách ấy. Vì ông dù có bại trận ở Nam kỳ, nhưng đời làm tướng oanh liệt của ông đã đủ làm cho nhà vua tin cậy.

Nguyễn Tri Phương lần này ra Bắc là lần thứ nhất. Đời làm tướng của ông tuy dài, vì đã trải cầm quân ở Nam kỳ, Cao Miên, Đà Nẵng nhiều lần, nhưng Bắc kỳ đối với ông vẫn là chỗ lạ lẫm, đồng thời cũng là chỗ để ông làm trọn cái nghĩa vụ của kẻ thần tử đã một lòng hy sinh vì nước.

Bắc kỳ tuy chưa mắc cái nạn ngoại xâm như Lục tỉnh, nhưng bọn phiến loạn thừa lúc triều đình lăm việc, liên lạc với giặc Khách nổi lên như ong. Chúng tàn hại làng mạc của lương dân, đốt phá đồn lũy của quân lính. Nhiều thị trấn quan trọng cũng bị chúng vây đánh mà không kiêng nể gì.

Tháng chạp năm Tự Đức thứ 14 (1861), một bọn giặc bể nổi lên ở Quảng Yên. Tên đầu đảng (Tạ Văn Phụng) mạo tên là Lê Duy Minh, dòng dõi nhà Lê. Hắn liên kết với dân Mường cướp phá mấy tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An...

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1862), ở Bắc Ninh, một bọn phiến loạn khác nổi lên. Tên đầu đảng là Cai tổng Vàng xưng Nguyên sụy, lập tên Uẩn, mạo nhận dòng dõi nhà Lê, làm vua. Bọn này liên lạc với giặc Phụng ở Quảng Yên thanh thế to lắm. Chúng đánh phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng và vây thành Bắc Ninh.

Các tỉnh thần đất Bắc bấy giờ là Bố chính Hà Nội Nguyễn Khắc Thuật, Bố chính Sơn Tây Lê Dụ và phó lãnh binh Hưng Yên, Vũ Tảo đem quân ba tỉnh về giải vây cho thành Bắc Ninh. Quân đội Nam triều đánh nhau dư 10 trận mới phá được quân giặc.

Ở phía Đông, tên Phụng vây thành Hải Dương, quan tỉnh dâng sớ về triều. Vua Tự Đức sai quan Thượng thư bộ Hình là Trương Quốc Dụng ra làm tổng thống Hải An quân vụ và đem quân Kinh, quân Thanh Nghệ ra tiêu. Đào Trí được sung Tham tán đại thần và Nguyễn Bá Nghi

làm Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc để cùng Trương Quốc Dụng dẹp loạn đất Bắc.

Ngoài ra, Thái Nguyên cũng có loạn. Tại Tuyên Quang thì tên Nùng Hùng Khai quấy nhiễu. Tỉnh Cao Bằng bị giặc Khách Lý Hợp Thắng vây đánh. Các quan địa phương hết sức bối rối vì không biết xử trí thế nào thì vừa may, Nguyễn Tri Phương cùng Phan Đình Tuấn và Tôn Thất Huệ mang quân ra tới nơi. Ông đóng quân ở phía Nam sông Tiêm Đức<sup>18</sup>, dự bị đánh vào sào huyệt của giặc ở núi Chí Linh. Ông cho các tướng sĩ ở Hà Nội, Sơn Tây sắm sửa chiến thuyền để sẽ dùng cả đường thủy, bô đánh phá đảng phiến loạn. Ông lại thông tin cho các tỉnh thần Bắc Ninh hay, hễ nghe thấy tiếng súng thì dồn quân đánh phía sau của giặc.

Công cuộc tổ chức quân đội hoàn thành, Nguyễn Tri Phương sai Hoàng Thành Khản mang quân sang áp đánh luôn 5 đồn của giặc, rồi kéo lên giải vây cho thành Bắc Ninh. Cũng trong năm ấy (1863), Vũ Tảo đánh lấy thành Tuyên Quang và bắt được tên Uẩn, đóng cũi giải về kinh.

Giải cứu Tuyên Quang, Bắc Ninh và dẹp yên giặc Nùng, giặc Khách, Nguyễn Tri Phương sai các quân sĩ sửa chữa các đường xá giao thông ở Bắc kỳ cho tiện việc dụng binh. Tháng 4 năm Quý Hợi (1863), ông cùng phó tướng Nguyễn Văn Trọng đem quân đánh bọn phiến loạn ở Thái Nguyên. Đầu đảng là Lê Văn Thanh cũng mạo xưng là dòng dõi nhà Lê. Ông bắt được tên Thanh và hai tên thổ phỉ Nguyễn Văn và Lê Nguyên thường quấy nhiễu ở Bắc Ninh. Ông lại phá được sào huyệt của chúng ở núi Mã Hiên thuộc châu Bạch Thông. Nguyễn Tri Phương tiến đến đâu, thắng đến đó. Tờ báo tiếp gửi về kinh, vua Tự Đức cả mừng và ban thưởng ông rất hậu.

Lúc bấy giờ Trương Quốc Dụng và Đào Trí giải vây cho thành Hải Dương, nhưng thế giặc bễ ở Hải An (Hải Dương, Quảng Yên) còn mạnh lắm. Tên Phụng chiếm cứ Quảng Yên và nhiều đảo làm sào huyệt, rồi cho binh thuyền đi cướp phá các nơi. Một bọn cướp Tàu nương náu ở đảo Hải Nam lại tràn sang quấy nhiễu miền duyên hải của ta. Nguyễn Tri Phương được cải sung chức Tổng thống Hải An quân vụ, Trương Quốc Dụng làm Hiệp thống, đem quân ra đánh mặt ấy.

Cuối năm Tự Đức thứ 16 (1863), quân giặc họp hơn 500 chiến thuyền ở đảo Cát Bà và núi Đờ Sơn, định đi đường thủy và đánh phá kinh kỳ, nhưng chẳng may bị bão, thuyền đắm rất nhiều. Quan Đề đốc là Lê Quang Tiểu và quan Hộ phủ là Bùi Huy Phan hay tin ấy, liền đem quân ra đánh, bị quân giặc hậu tập, quan quân bỏ chạy. Lê Quang Tiểu và Bùi Huy Phan phải nhảy xuống biển tự tử.

Đến tháng 6 năm Tự Đức thứ 17 (1864), quan Hiệp thống Trương Quốc Dụng, quan Tán lý Văn Đức Khuê, quan Tán tương Trần Huy Sách và quan Chương vệ Hồ Thiệu đánh nhau với giặc ở Quảng Yên, bị giặc giết mất cả. Trận ấy quan quân thua to, quân sĩ thiệt hại rất nhiều. Cũng trong năm ấy, phó đề đốc của Nguyễn Tri Phương là Vũ Tảo bị giặc bắt sống trong một trận đánh ở Nai Lộc, thuộc tỉnh Hải Dương. Ông vì để tướng sĩ thua nhiều trận nói trên nên bị triều đình giáng nhị cấp.

Vua Tự Đức nghĩ Huế là nơi căn bản của triều đình, muốn đem Nguyễn Tri Phương về phòng thủ kinh kỳ và xây dựng pháo đài ở cửa bể Thuận An. Ông dâng sớ về, tâu:

*“Tháng sáu, tháng bảy năm ngoái, thế giặc đã nguy, tôi tưởng trong vài tháng thì thành công, không ngờ bị bại trận ở đảo Cát Bà, giặc lại nổi lên hung hăng như trước. Bây giờ xin giao hai tỉnh Hải, An để một mình tôi trừ liệu phương lược, thì e không tiện việc. Tôi xin lưu đại quân lại đây vài tháng...”*

Đọc sớ xong, nhà vua dụ:

*“Khanh là lão thần, Trẫm nương cậy vào khanh. Khanh không nên dùng dằng ngày tháng làm cho trẫm phải trông đợi. Tinh binh dũng sĩ không nên đóng ở ngoài lâu, khiến cho kinh kỳ bỏ trống không có ai chống giữ”.*

Nhưng vì việc đánh dẹp ở Bắc kỳ chưa xong và trong triều không một ai am hiểu tình thế và có thể đảm đương chinh chiến thay cho Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức ép lòng để ông lưu lại đất Bắc.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), các đình thần tâu xin nhà vua thôi cấm thuốc phiện để tăng thuế nhập cảng và cho phép dân miền thương du trồng trấu để đem bán sang Tàu. Triều đình muốn nhà vua thi hành khẩn cấp việc này để ngân khố được dồi dào. Vì sau những năm chinh chiến, tài nguyên của Nam triều hao mòn dần dần, nhất là lại còn phải bồi thường quân phí cho người Pháp nữa. Trước khi quyết định một việc to tát như thế, nhà vua cũng không quên hỏi ý kiến Nguyễn Tri Phương. Ông dâng sớ về kinh, bài bác lời đề nghị của đình thần. Ông dùng lời lẽ như đánh thép, kết án nha phiến là độc dược, càng ngày càng làm giảm nhuệ khí và tinh thần của dân ta. Kết luận, ông yêu cầu vua Tự Đức không nên vì những lễ tiền tài mà dùng thứ thuốc phiện là một đại họa của nước nhà. Nhà vua thuận theo.

Tháng 4 năm Ất Sửu (1865), giặc bể đem hơn 300 thuyền từ đảo Cát Bà chia làm ba đạo vào cướp Hải Dương. Nguyễn Tri Phương sai Nguyễn Văn Vĩ đốc suất một đội quân thủy, đối địch với giặc. Quân ta bắn chìm hơn 20 chiến thuyền, cướp được hơn 60 chiếc và giết hoặc bắt sống được hơn nghìn quân giặc. Thắng trận này, ông tiến đánh dư đảng của chúng trên sông Hà Lai, Gia Luận, giết được ngụy tướng là Oánh. Hậu quân đô thống của giặc là Phạm Văn Khương bị ông bắt được, đóng cũi giải về kinh.

Từ đó, quan Đề đốc Mai Thiệu, quan Tán lý Đặng Trần Chuyên, quan Đốc binh Ông Ích Khiêm phá được quân giặc hơn 10 trận. Giặc lui về giữ Hải Ninh.

Tháng 7 năm ấy, Nguyễn Tri Phương sai Đặng Trần Chuyên và Ông Ích Khiêm đem binh ra Quảng Yên ước với quan nhà Thanh ở Khâm châu để lấy lại thành Hải Ninh. Quân giặc thua to, đem hơn 70 chiến thuyền chạy ra bể. Quan quân đem binh thuyền đuổi theo. Tên Phụng, tên Ước chạy vào Quảng Bình, Quảng Trị. Còn những đồ đảng, đũa bị bắt, đũa tử trận. Sau tên Phụng và tên Ước cũng bị bắt đem về Huế trị tội.

Giặc Phụng khởi từ cuối năm Tân Dậu (1861), đến cuối năm Ất Sửu (1865) mới dẹp xong, kể vừa đúng bốn năm trời, nhà nước tổn hại rất nhiều. Khi giặc Phụng dẹp gần xong, thì mạn Cao Bằng có giặc Khách đánh lấy tỉnh thành, Quan Kinh lược Vũ Trọng Bình, Tuần phủ Phạm Chí Hương đem binh lên Lạng Sơn, rồi chia đi đánh khắp nơi. Từ tháng 9 năm Ất Sửu (1865) đến tháng 3 năm Bính Dần (1866), tướng giặc Trương Cận Bang mới xin về hàng và triều đình thu phục lại được thành Cao Bằng.

Nguyễn Tri Phương dẹp xong giặc bể ở Hải An, đem binh đóng ở Thái Nguyên. Năm Tự Đức thứ 19 (1866), đình thần dâng lên nhà vua sớ công trạng tướng sĩ Bắc hà. Vua Tự Đức nghĩ ông khó nhọc lâu năm, trách nhiệm nặng nề, dù thua ở Nam, nhưng công to ở Bắc, thăng Nguyễn Tri Phương lên chức Đại học sĩ.

Cũng trong năm ấy, giặc Tàu là Tô Tứ cầm quân phiến loạn đánh cướp mạn Quảng Yên. Nguyễn Tri Phương và Đề đốc Nguyễn Cửu Lễ, trong mấy ngày áp vây, đánh đuổi Tô Tứ ra khỏi nước ta.

Cái họa loạn ở Bắc kỳ dẹp chưa xong hẳn, thì lại có tin quân Pháp và quân Tây Ban Nha kéo đến các cửa bể Đà Nẵng, Ba Lạt (Nam Định), Quảng An rất đông. Họ dựa theo hòa ước 1862, đòi lập phố xá buôn bán. Các đại thần xin vua hạ lệnh cho tỉnh thần ở các nơi này xui những dân bán đất cho người ngoại quốc, giá phải định thật cao và quan địa phương phải hết sức ngăn ngừa mọi việc hoạt động của người Pháp và người Tây, trong việc buôn bán với dân ta. Dân bán đất cho họ giá cao là một điều tư lợi, nhưng đối với quan ta, đó cũng là một cách hạn chế việc họ mua đất xây dựng nhà cửa, phố phường.

Được lệnh của triều đình, Nguyễn Tri Phương thân đi trừ liệu việc này, ông nghĩ Nam kỳ đã mất ba tỉnh, hòa ước đã ký, tình thế nước nhà mỗi lúc mỗi nguy thêm. Cảnh vong quốc đã hiện ra trước mắt, thế mà đình thần không mưu việc lớn, lại chực gây sự với người ngoại quốc bằng những cử chỉ nhỏ nhen có thể hại đến danh dự nước Việt Nam hoặc khiến cho họ có dịp bảo ta bội ước mà đem binh xâm chiếm đất đai của ta. Ông liền dâng sớ can vua:

*“Từ xưa tới nay, lúc quốc gia đang hưng thịnh cũng không phải không có ngoại họa. Trong những giờ nghiêm trọng này, ta cần phải chấn chỉnh quốc thể. Nếu không có quốc thể thì thế đạo*

và nhân tâm cũng không còn nữa. Triều đình cử đông việc gì cũng phải lấy chữ "tín" làm đầu, dân chúng mới thần phục và tín nhiệm. Nếu dạy dân làm một điều gian xảo phi pháp như thế, thì về sau dân không tin ta nữa.

Hạ thần tuy chí ngu, nhưng thực tâm không bao giờ muốn các quan đại thần có ý muốn bài ngoại, lại phải dùng đến những phương kế nhỏ nhen như thế. Công cuộc mở hải cảng Quảng Nam cho người Pháp buôn bán, thiết tưởng nên giao cho tỉnh thần trừ liệu. Các quan địa phương ta phải nội giang ngoại hải, chỗ nào tàu ngoại quốc đậu được đều vẽ thành bản đồ, đợi người Pháp đến, ta sẽ hội đồng với quan họ và tùy theo đó mà chỉ chỗ cho họ lập nghiệp. Thế là không sai với hòa ước, lại không thất quốc thể. Còn đất tư, dù lợi lớn, ta cũng để cho dân sự mua bán riêng với người ngoại quốc.

Hạ thần vâng lệnh bình định, đến nay đã bốn năm, tuổi đã già, bị thương, lâu ngày thành bệnh. Thần đã mấy phen tuân thánh dụ, sắp đặt mọi việc đất Bắc, rồi sẽ về kinh. Nhưng vì biên cảnh chưa yên nên thần chẳng nề tuổi già, sức yếu, nay đông mai bắc, cố đem thân mà đền nợ nước.

Nay thế giặc đã hơi yên, thần hiện đang trừ tính mọi việc trước khi ban sự. Khi nào làm xong là thần tức tốc hồi kinh để bái mạng và xin về trí sĩ..."

Tờ biểu của Nguyễn Tri Phương gửi về kinh, thật chẳng khác một quả bom nổ giữa triều đình. Vua Tự Đức lâm triều, cho vời các quan đại thần có chân trong viện Cơ mật đến, phán:

"Nghị định mật sức cho dân bán đất giá cao để thu lợi rõ ràng là không hợp lý, chẳng trách Nguyễn Tri Phương phản đối là phải lắm".

Cách ít lâu, ở Huế, Đoàn Trưng và Đoàn Trực nổi loạn. Nhà vua sợ kinh kỳ là nơi căn bản mà không có tướng tài đóng giữ, nên triệu Nguyễn Tri Phương về kinh để lo việc phòng thủ.

Khi ông về đến gần Huế, nhà vua sai quan Thượng thư bộ Công là Nguyễn Văn Phong và Thủy sư đề đốc Nguyễn Hiền ra đón tận trường dinh cửa Tây bắc.

Lúc vào bệ kiến, Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cho phép ngồi bên ngự sàng. Nhà vua hỏi thăm sức khỏe của ông và bắt ông kể các việc bình định Bắc kỳ. Nhà vua lại truyền chế y phục ban cho ông và cho ông lĩnh chức Bình bộ thượng thư kiêm Kinh kỳ Hải Phòng sứ, sung Cơ mật viện đại thần.

Làm quan đến tốt phẩm, trên được nhà vua yêu chuộng, dưới được bá quan kính phục, nhưng ông vẫn không sao đuổi được tư tưởng bi quan về thời cục. Ông sớm hiểu cái họa ngoại xâm không thể ngừng bước hiệp ước năm 1862. Nhìn trong triều thì mọi người vẫn vô tư lự, chẳng hiểu chút gì về thời thế cả. Họ là một đám người đang say sưa trong mộng khoa cử văn chương, một đám người tuy bị tiếng súng Tây phương thúc giục mà vẫn chưa tỉnh giấc mơ về dĩ vãng.

Than ôi! Tài nguyên trong nước hao mòn vì những cuộc chinh chiến lâu năm, thế mà vua Tự Đức vẫn lo xây lăng dựng miếu, làm cho dân tình khổ sở. Nguyễn Tri Phương cùng Vũ Trọng Bình, thế chẳng được, phải dâng sớ, tâu:

"Hoàng thượng xây đắp Thọ lăng là điều bất đắc dĩ, đã mấy phen có sắc xuống các quan đồng lý phải chăm nom dân phu làm lụng cho có điều độ. Thế mà quan Thống chế Lê Sa và quan Biên lý Nguyễn Chất làm đến nỗi quân lính phải oán trách triều đình. Vậy không nên trách Đoàn Trưng và Đoàn Trực hô lên một tiếng mà người theo kể đến hàng nghìn. Bọn Lê Sa vì phạm tội, đã bị cách chức. Nhưng hiện nay trời mưa lụt, xin Hoàng thượng hãy hoãn việc xây đắp Thọ lăng cho dân tình bớt khổ. Các quan đốc sức công việc này, chẳng biết dò xét dân tâm và làm át cả tiếng than vãn của dân chúng muốn tỏ nỗi khổ của mình đến tận Cửu trùng, xin giao hết cho đình thần nghị tội.

Chúng tôi tuy ở biên cảnh mới về, nhưng không có công lao gì, cũng xin chịu tội luôn với họ".

Nhà vua từng biết Nguyễn Tri Phương là một vị trung thần trực tính và rất nóng nảy, nên hể nghĩ đến việc gì ích quốc lợi dân là muốn triều đình thi hành ngay.



Đọc xong tờ biểu của ông, vua Tự Đức lập tức vờ ông vào bệ kiến mà phán:

*“Các người có tội thì trừng trị đã đành rồi, còn Khanh và Vũ Trọng Bình thì có can dự gì đến việc ấy!”*

Đến tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1866), quân sĩ dẹp giặc Bắc hà đã xong, các tướng tá của Nguyễn Tri Phương dẫn quân khải hoàn về kinh. Nhà vua ngự điện Cần Chánh, cho ông làm lễ phục mạng. Vua Tự Đức tự tay rót rượu ban cho ông và đặt dạ yến ngay tại điện để khao thưởng ông thắng trận.

Đầu năm sau, tức là năm Tự Đức thứ 20, nhân tiết xuân, nhà vua ngự triều, đem thơ tân xuân tự tay nhà vua thảo, ban thưởng cho các đại thần. Trước mặt đông đủ bách quan, vua Tự Đức vừa nhìn Nguyễn Tri Phương, vừa nói:

*“Lúc này triều đình cần nhiều người biết chính trị. Văn chương là một việc thường”*.

Nguyễn Tri Phương tâu:

*“Tôi thấy người xưa thường nói, học chỉ nửa bộ Luận Ngữ cũng đủ thành được khai sáng công thần, cứ gì phải một ngày làm một vạn câu thơ mới là tôi lương đồng. Đa văn trong lúc này cũng không làm gì được”*.

Nhà vua cho lời ông nói là đúng.

# Chương XI: GIẶC GIÃ KHẮP VÙNG VÀ DÃ TÂM CỦA PHÁP

Hòa ước 1862 dù sao cũng đem lại cho nước Việt Nam vài năm thái bình. Vua Tự Đức định hàn những vết thương miền Nam bằng cách sai một phái bộ ngoại giao sang Pháp, bệ kiến Nã Phá Luân đệ tam, xin chuộc ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Hai quan đại thần Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ cầm đầu phái bộ, được chính phủ Pháp tiếp rước trọng hậu. Nhưng người Pháp chẳng thuận giao ngay cho ta ba tỉnh trên như ta yêu cầu. Họ chỉ công nhận nguyên tác chính đáng cuộc hành động của ta và hứa hẹn sẽ nhượng bộ cho ít nhiều về đất đai.

Năm sau (1864), Aubaret thay mặt nước Pháp đến Huế để điều đình một hòa ước mới. Theo lời đề nghị thì họ sẽ trả cho ta ba tỉnh miền Tiền Giang Nam kỳ, trừ những thị trấn quan hệ như Sài Gòn, Chợ Lớn, Vũng Tàu, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một và mỗi năm ta phải chịu một món tiền quân phí vĩnh viễn từ 2 đến 3 triệu đồng.

Triều đình không thể nhận ngay đề nghị này, vì lẽ dễ hiểu là nếu trả số tiền khổng lồ hàng năm ấy, tài nguyên của ta sẽ bị khánh kiệt. Vua Tự Đức truyền lệnh kéo dài cuộc thương thuyết, có ý mong mỗi người Pháp bớt số tiền quân phí nhiều chừng nào may chừng ấy. Nhưng bên Pháp, dư luận nổi lên phản kháng việc này. Qua năm 1865, chính phủ Pháp tuyên bố không vì lẽ gì cho ta chuộc ba tỉnh đã mất.

Tháng 10 năm 1866, đô đốc Lagrandière buộc triều đình giao nước Pháp ba tỉnh Hậu Giang. Ta không ưng thuận.

Đến tháng 6 năm 1867, Đô đốc được chính phủ sai đem quân chiếm thành Vĩnh Long. Quan Kinh lược Phan Thanh Giản liệu không thể chống cự nổi, truyền lệnh mở cửa thành đầu hàng. Thành mất, Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử. Quân ta túng thế, giao luôn hai tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên cho người Pháp.

Thế là bóng cờ tam tài bao trùm khắp cả lục tỉnh Nam kỳ.

Nguyễn Tri Phương hồi này giữ chức Thượng thư bộ Binh. Tuổi đã cao, ông lại thức thâu đêm để xem xét mọi việc trong bộ, nên thần sắc mỗi ngày mỗi kém.

Vua Tự Đức thấy thế, không bằng lòng, dụ:

*“Đời xưa dãi các vị đại thần, các bậc đế vương không bao giờ giao họ những công việc nặng nề quá. Bộ Binh mỗi ngày tiếp các tờ tư, báo kể đến hàng trăm, thế mà khanh một mình xét đoán tất cả, thì sao khỏi hao tổn tâm lực. Từ nay về sau, các quan Tham tri, Thị lang, Tá lý phải thay khanh trông nom việc bộ, cho khanh được thanh nhàn. Chỉ có việc gì trọng yếu lắm mới giao cho khanh duyệt y”.*

Năm Tự Đức thứ 21 (1868), giặc Tàu là Ngô Côn làm phản, vây thành Cao Bằng. Việc phòng thủ hai thành ở biên giới là Cao Bằng và Lạng Sơn trở nên một vấn đề quan hệ và khẩn cấp. Nhà vua hỏi ý kiến đình thần, thì Nguyễn Tri Phương tâu từ trước đến giờ Cao Bằng và Lạng Sơn vẫn tách riêng ra một cõi. Trong cơn binh lửa, dân gian đã cung cấp nhiều, tài lực của họ đã cạn. Vậy nên phái một vị trọng thần ra trấn thủ đất Bắc để gây thanh thế cho triều đình.

Việc này, nhà vua đã nghĩ rồi, Sơn Tây có Nguyễn Bá Nghi, Hà Nội có Đào Trí, Bắc Ninh có Bùi Tuấn. Những người này đều là bậc huân thần. Nhưng am hiểu xứ Bắc và đủ sức dẹp yên loạn lạc thì không ai bằng Nguyễn Tri Phương.

Nhà vua phán:

*“Khanh tuổi già, lâu nay khó nhọc luôn. Trẫm không muốn phiền đến khanh”.*

Dù biết Nguyễn Tri Phương thích mạo hiểm và gánh vác công việc nặng nề ở ngoài biên cảnh hơn là ở tại triều mà đọc những công văn của bộ Binh, nhà vua cũng không thuận. Ông phải lưu lại kinh để gìn giữ nơi căn bản của triều đình.

Giặc Tàu Ngô Côn vẫn đánh phá Lạng Sơn, quân Nam triều bị thua nhiều trận, quan Tham tán Nguyễn Mai, Đề đốc Nguyễn Việt Thành đều tử trận. Thống đốc Phạm Chí Hương bị quân địch bắt. Được những tin dữ dội ở Bắc kỳ báo về, Nguyễn Tri Phương quyết chí xin cử binh ra dẹp giặc. Nhà vua cũng vẫn không để ông rời khỏi triều.

Vua Tự Đức thấy công việc bộ Binh rất nhiều mà Nguyễn Tri Phương tuổi già sức yếu, lại thêm mang bệnh, vì những vết thương ở trận Chí Hòa, nên đổi ông sang bộ Công.

Nhưng ở quân thứ vẫn luôn luôn đưa về những tin quân ta bại trận. Bất đắc dĩ, nhà vua lại phải vời Nguyễn Tri Phương vào hỏi. Ông tâu:

- Võ thần như Đoàn Thọ, Nguyễn Hiên; văn như Vũ Trọng Bình, Nguyễn Hữu Điển, toàn là những người có tài cả; bây giờ muốn đổi cũng khó kiếm người như thế.

Nhà vua nói:

- Bất đắc dĩ để Đào Trí, Nguyễn Bình đi, Khanh nghĩ có được không?

- Đào Trí thương thuyết sự lý thì thông hiểu hơn Nguyễn Hiên, nhưng am hiểu thế trận thì chưa chắc đã hơn được Nguyễn Hiên. Nguyễn Bình tuy siêng năng, nhưng đến lúc làm việc e còn thua Nguyễn Hữu Điển. Thần tuy già yếu, nhưng phận làm tôi, đánh Nam dẹp Bắc, thần không bao giờ tránh những việc khó khăn...

Thấy vua Tự Đức không muốn cho ông rời bỏ kinh đô, Nguyễn Tri Phương phải dâng kế này:

*"Các tỉnh Bắc kỳ từ năm ngoái đến nay có việc luôn và quân ta đánh nhau với giặc bị bại nhiều trận. Bây giờ nếu không gắng sức đánh một trận để chúng khiếp sợ, thì bọn này vẫn còn hoành hành, lúc chia lúc hợp. Quân ta tuy được non hai vạn lính, nhưng phải chia đóng nhiều chỗ. Mỗi khi gặp quân giặc, quân ta thua chúng, vì chúng đông hơn ta. Những cuộc bại trận trước đều do sự lơ lảm hoặc vụng tính của ta trong khi cầm quân cả."*

*Hiện nay, việc phòng thủ Sơn Tây và Bắc Ninh rất khẩn yếu, xin Thánh thượng truyền cho Vũ Trọng Bình, Đoàn Thọ đem binh chặn quân giặc ở Đại Từ (thuộc tỉnh Thái Nguyên) và truyền cho tỉnh thần Sơn Tây, Tuyên Quang hợp binh đánh trước ở Sơn Dương (Sơn Tây), rồi sau tiến đánh giặc Tàu ở miền thượng du.*

*Như thế mới hợp với lẽ hoãn cấp, tiền hậu".*

Nhà vua sai Vũ Trọng Bình ra làm Hà Ninh Tổng đốc, kiêm chức Tuyên Thái Lạng quân thứ Khâm mạng đại thần để hội với quan đề đốc tỉnh Quảng Tây là Phùng Tử Tài, đánh giặc Ngô Côn.

Quân hai nước cùng hợp sức đánh dẹp, đến tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1869) mới khôi phục được thành Cao Bằng. Cuối năm Canh Ngọ (1870), Ngô Côn đem quân vây đánh Bắc Ninh, quan Tiểu phủ Ông Ích Khiêm bắn chết được Ngô Côn và phá tan quân giặc.

Ngô Côn tuy chết, nhưng còn những đồ đảng là Hoàng Sùng Anh, hiệu Cờ Vàng; Lưu Vĩnh Phúc hiệu Cờ Đen; Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi, hiệu Cờ Trắng vẫn cứ quấy nhiễu ở mạn Thái Nguyên, Tuyên Quang, quan quân chống giữ muôn phần vất vả. Triều đình phái Trung quân Đoàn Thọ ra làm Tổng thống quân vụ ở Bắc kỳ.

Đoàn Thọ vừa lên tới Lạng Sơn, bị bọn giặc khách Tô Tứ, nửa đêm nổi lên vây thành, bắt giết đi. Vũ Trọng Bình trốn thoát.

Tin ấy về Huế, vua Tự Đức sai Hoàng Kế Viêm lĩnh chức Lạng - Bình - Ninh - Thái, Thống đốc quân vụ đại thần, cùng đi với quan Tán tương Tôn Thất Thuyết đi dẹp giặc đất Bắc.

Tháng tư năm sau (1871), quan Hình bộ Thượng thư Lê Tuấn được cử làm Khâm sai thị sự để cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc đánh dẹp.

Cũng trong năm ấy, ở Quảng Yên, có tên Hoàng Tề nổi lên, liên kết với bọn Tô Tứ và giặc Tàu Ô ngoài bể, đem binh thuyền đánh phá khắp nơi. Hoàng Kế Viêm giữ vững Sơn Tây, Lê Tuấn và

tĩnh thần Hải Dương đại phá giặc Tề. Về sau Hoàng Tề bị bắn chết ở huyện Thanh Lâm.

Trên mạn thượng du thì bọn Cờ Vàng, Cờ Đen vẫn hoành hành ở Tuyên Quang. Bao nhiêu thuế má ở đây, chúng thu cả. Về sau hai đảng lại thù hằn nhau, đánh giết nhau thật dữ dội. Quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc về hàng với triều đình. Quan ta cho Lưu giữ Lao Kay, để chống với bọn Cờ Vàng đóng ở mạn Hà Giang.

Đất Bắc kỳ cứ giặc giã mãi, quan quân đánh dẹp luôn mà cũng không yên.

Viện Cơ mật xin nhà vua cho Nguyễn Tri Phương sung chức Bắc kỳ Kinh lược đại sứ để ông lấy uy phong và khí tiết trấn tĩnh nhân tâm xứ Bắc. Vua Tự Đức không bằng lòng, nói:

*“Bất cứ một việc gì cũng nhờ ông cả. Sau này, nếu không có Nguyễn Tri Phương nữa sẽ tính sao?”.*

Tháng 7 năm ấy (Tự Đức thứ 22, dương lịch 1869), nhân ngày thượng thọ (70 tuổi) của ông, vua Tự Đức có ban một bài thơ chúc thọ như sau:

壽經百戰後

*Thọ kinh bách chiến hậu*

望重六卿中

*Vọng trọng lục khanh trung.*

致事休循例

*Trí sự hưu tuần lệ,*

分憂向匪躬

*Phân ưu hướng phi cung.*

Dịch:

Thọ sau trăm trận đánh,

Danh tốt sáu quan khanh.

Trả việc đừng vin lệ

Chia lo chẳng vị mình.

Năm Tự Đức thứ 24 (1871), Nguyễn Tri Phương được gia hàm Thái tử thái bảo. Bấy giờ quan Bình Phú Tổng đốc là Thân Văn Nhiếp bị dân chỉ trích về việc lại nghị. Bộ Lại chấp đơn kiện, để hơn một tháng mới tâu. Đô sát viện đem việc này ra đàn hặc<sup>19</sup>. Nguyễn Tri Phương hiện làm Thượng thư bộ Lại. Nhà vua ngờ ông có tư vị, nên cách hàm Thái bảo, giáng ông xuống Hiệp biện đại học sĩ. Rồi nhà vua tuyên dụ:

*“Khanh tuổi cao sức yếu, trăm cũng dư biết rồi, nhưng việc nước long đong như thế này khanh có yên lòng chẳng?”.*

Lời nói tâm sự của vua Tự Đức khiến cho đêm ấy, ông suốt canh thâu, không nhắm mắt. Trong trí ông cứ vơ vẩn đi đi về về cái cảnh điều tàn của nước nhà, chẳng chóng thì chầy sẽ bị sa vào vòng nô lệ.

Tuổi già sức yếu, lại thêm quá nghĩ ngợi, nên đến năm Tự Đức thứ 25 (1872), ông nhuốm bệnh nặng và xin lui về quê quán thuốc thang, tĩnh dưỡng.

Đến khi lành mạnh, vào chầu, Nguyễn Tri Phương được nhà vua an ủi:

*“Trong nước có được một vị lão thần như khanh là may mắn lắm. Những việc tầm thường, khanh nên giao cho các bộ thần làm thay cho khanh. Khanh nên vì quốc gia mà thận trọng tâm thân. Khanh chẳng nên khó nhọc quá sức, gây thêm một mối lo cho xã tắc”.*

Ba bốn năm liền, xứ Bắc kỳ lâm vào cảnh giặc giã, binh lực hao mòn tài nguyên khánh kiệt, vua Tự Đức ngày đêm lo lắng.

Nhà vua biết phi<sup>20</sup> Nguyễn Tri Phương, không còn ai bình định nổi Bắc hà. Ông liền được lĩnh chức Bắc kỳ Khâm mạng Tuyên sát đồng sức đại thần. Nhân việc cử ông đi, nhà vua hạ dụ:

*“Khanh phải tĩnh trấn một chỗ mà lo việc lớn, chứ không nên mạo hiểm, đem mình hiến cho tên đạn ở chiến trường. Hiện nay các bậc kỳ cựu trong nước chỉ còn một mình khanh. Đình thần thường xin cử khanh, nhưng lòng trẫm chẳng nở. Bây giờ Bắc kỳ bối rối đã lâu, không có khanh, e không dẹp nổi giặc. Trẫm bất đắc dĩ mới sai khanh đi”.*

Nguyễn Tri Phương phụng mệnh lên đường.

Đầu năm Tự Đức thứ 26 (1873), giặc Tàu là bọn Bạch Quế Hương cướp phá huyện Hàm An, thuộc tỉnh Tuyên Quang. Dân Thổ ở mạn ngược khiếp sợ, chạy về tỉnh lỵ nương trú. Ông liền sai quân mang gạo, thóc cấp phát cho và truyền quân ta chia đường áp đánh bọn giặc. Quân giặc chống cự không nổi, đành tháo lui.

Quân phiến loạn lại nhóm lên, bớ vây đồn Phong Nẫm (Tuyên Quang). Phó đề đốc Trần Mâu, vì quân ít, thế cô, nhân ban đêm bỏ thành trốn về, xin quân cứu viện. Nguyễn Tri Phương vì việc này, can vào tội *“thống suất bất nghi”*, bèn bị giáng tam cấp.

# Chương XII: PHÁP ĐÁNH MIỀN BẮC VÀ ANH HÙNG TUẦN TIẾT

Cách đó hai năm, tức là năm 1871, một thương gia Pháp là Jean Dupuis một mình mạo hiểm ngược sông Nhị Hà lên Lao Kay. Dupuis định xem xét tất cả sông ngòi xứ Bắc để tìm một con đường giao thông với tỉnh Vân Nam của Tàu. Công việc này dường như được chính phủ Pháp ở Nam kỳ tán trợ và giúp ngầm. Và trước kia, pháo thuyền Bourgogne, do thiếu tá Senez chỉ huy, luôn luôn đi lại miền duyên hải để tìm cách giao thông với nội địa đất Bắc.

Jean Dupuis mộ lính Tàu và hợp bọn đầu trộm đuôi cướp để gây thế lực cho mình. Chỗ họ ở tại Hà Nội, có lính canh phòng cẩn mật và có vẻ dự bị làm một việc gì rất quan trọng.

Quân ta không có quyền đuổi họ đi, liền tâu về triều, xin phản kháng với viên Đô đốc, thống lĩnh xứ Nam kỳ. Nhưng Đô đốc Dupré lại về phe Dupuis, ông viết thư sang Pháp:

*"Xứ Bắc kỳ rất giàu và nối liền với nước Tàu. Đó là nơi để các tỉnh phi nhiều Tây Nam xứ Trung Hoa tải sản vật sang cho ta. Việc chiếm cứ xứ này là vấn đề sinh tồn cho tương lai cuộc đô hộ của ta ở Viễn Đông".*

Việc này kéo dài mãi đến năm 1873.

Thấy Dupuis hành động có hại đến quốc thể Nam triều, quân ta ra lệnh bắt giam đồ đảng người Nam và người Tàu của Dupuis. Vào đầu tháng 5 năm 1873, Dupuis đem 150 quân giặc khách đóng ở một nơi trong thành Hà Nội, rồi độ 100 dân phu cùng bỏ thuyền lên bộ. Dupuis bảo sẽ dùng võ lực phá nhà ngục, đánh tháo cho chúng, nếu quân ta không thả bộ hạ của hắn ra. Dupuis lại đòi mua muối và nhất là mua củi, để tàu của mình dùng, nhưng quân ta không thuận.

Ngày 27 tháng 5 năm 1873, Nguyễn Tri Phương đem quân từ Sơn Tây về giữ thành Hà Nội. Đã nhiều lần Dupuis gửi thư đe dọa ông. Ông đem việc ấy tâu về triều đình. Cuộc xung đột giữa ông và Dupuis bước vào thời kỳ hết sức nghiêm trọng. Vua Tự Đức hạ lệnh cho các tỉnh thần Bắc Hà phải hết lòng phòng bị.

Tàu Pháp vẫn chạy lên miền thượng du, thông đồng với bọn giặc Tàu Hoàng Sùng Anh, Nguyễn Tri Phương truyền lệnh cho các quan địa phương không được nhãng việc canh phòng. Ông lại sai Trần Nhượng qua Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương đặt quân giữ các nơi hiểm yếu.

Vốn tính tình nóng nảy, Nguyễn Tri Phương không thể nhẫn nhục được trước thái độ khiêu khích của Dupuis. Ông truyền quân treo khắp thành Hà Nội tờ hiểu dụ cấm dân ta không được tán trợ hắn trong công việc kinh địch với Nam triều. Dư đảng phiến loạn còn sống sót, nhân cơ hội, một mặt mang lương thực giúp Dupuis, một mặt giục Dupuis hạ thành Hà Nội. Chúng hứa sẽ hết lòng giúp người Pháp đánh đuổi quan lại do triều đình Huế cử ra cai trị xứ Bắc.

Đô đốc Dupré cất lực binh vực Dupuis và giúp hắn một số tiền là ba vạn quan. Ngày 27 tháng 7 năm 1873, đô đốc đánh điện tít về bộ Hải quân:

*"Xứ Bắc kỳ đã mở cửa thông thương nhờ công của Dupuis. Việc này có ảnh hưởng lớn đến thương mại của Anh, Đức, Mỹ. Ta cần phải chiếm xứ này trước, đừng để bọn giặc Tàu hay người Tây phương khác chiếm. Như thế, ta sẽ đem lại cho nước Pháp một con đường buôn bán độc quyền. Tôi không xin thêm viện binh. Tôi sẽ đem quân lực sẵn có đi đánh. Sự thành công rất chắc chắn".*

Cũng trong ngày ấy, đô đốc gửi về bộ một bức thư bênh vực chính kiến mình:

*"Nếu về việc chinh chiến của tôi đang dự định, ngài hay người khác có trách nhiệm vẫn còn hoài nghi lẽ thắng bại, tôi sẽ sẵn lòng gánh hết trách nhiệm, dù sau này tôi bị gỡ trách, bị gọi về, hay bị cách chức cũng được..."*

Đô đốc Dupré truyền đại úy Francis Garnier mang một tiểu đội chiến thuyền ra Bắc hà, trước

để điều tra vụ Dupuis, sau buộc triều đình Huế mở rộng xứ Bắc kỳ cho người Pháp buôn bán. Ngày 17 tháng 9 năm 1873, đại úy rời bến Sài Gòn, và đến ngày 5 tháng 11, đóng quân tại Hà Nội. Cách ít ngày sau, ngày 10 tháng 11, đại úy gửi thư về Nam kỳ cho đô đốc Dupré:

*“Chỉ một cuộc bạo động mới có thể đem lại cho tôi quyền hành và thanh thế. Tôi nhất định hành động. Tôi sẽ đem 180 quân bản bộ hạ thành Hà Nội và bắt Nguyễn Tri Phương giải về Nam, làm tù binh”.*

Francis Garnier yêu cầu các quan địa phương cho phép người Pháp được quyền thông thương khắp đất Bắc kỳ. Nguyễn Tri Phương cự tuyệt, vì chưa có lệnh của triều đình.

Cuộc giao thiệp giữa quan Khâm mạng và viên tướng Pháp bước vào thời kỳ khó khăn. Trong bầu không khí nặng nề ấy, ngòi chiến tranh chỉ đợi một tia lửa là nổ bùng.

Ngày 20 tháng 11 năm 1873, đúng 6 giờ, đại úy Francis Garnier truyền lệnh hạ thành Hà Nội. Hai pháo thuyền Espignole và Scorpion trên sông Nhị hà, dưới quyền chỉ huy của thủy sư trung úy Bany, nã đại bác cách thành độ 1200 thước, Trung úy Bain dẫn 30 thủy binh tiến đánh cửa Tây Nam. Francis Garnier cầm đầu đội thủy quân lục chiến, nhằm cửa Đông Nam là cửa chính thành Hà Nội mà tiến; phụ sức viên chủ tướng người Pháp, có trung úy Erne và thiếu úy Trentinian. Viên kỹ sư Bouillet và 10 tên lính thủy, khí giới chỉnh tề, giữ trại và đợi chỗ nào quân Pháp núng thế, tức khắc đến cứu. Dupuis và toán thủy thủ người Pháp cùng lính mộ Tàu đóng giữ các cửa thành khác. Bọn này không đánh vào thành. Họ có ý chia quân tản mát giữ khắp mọi cửa. Làm như thế, Nguyễn Tri Phương không biết được do cửa nào quân Pháp dùng toàn lực hãm thành.

Người Pháp tiến đánh bất ngờ, đại bác của ta trên thành Hà Nội bắn ra chậm quá, đạn lướt qua đầu quân Pháp và rớt cả xuống mặt đất phía sau. Quân ta, trong lúc hoảng hốt, quăng xuống vô số đá to, đá nhỏ mà chẳng trúng tên quân Pháp nào.

Một phát đại bác của người Pháp bắn vỡ cửa Đông, Francis Garnier và Trentinian xua quân ào tới, ập vào thành. Đến 7 giờ, cờ tam tài được nêu cao ở vọng lâu trung ương thành Hà Nội.

Trong lúc hỗn chiến, Nguyễn Tri Phương và con là Phò mã Lâm hăng hái giữ cửa Đông Nam là cửa quan yếu, bị tất cả sức tấn công quân địch dồn dập. Phò mã Lâm tử trận. Nguyễn Tri Phương trúng đạn, ngã theo con.

Thành Hà Nội thất thủ.

Nguyễn Tri Phương bị thương nặng ở đùi, được người Pháp cứu chữa và chở ông về an dưỡng ở trú quán của họ.

Các văn thần, võ tướng thành Hà Nội như bố chánh Đàng, đề đốc Siêu, lãnh binh Nghiêm, Phan Đình Bình và hai người con Phan Thanh Giản đều bị người Pháp bắt sống, giải xuống tàu Decrès đem về giam ở Sài Gòn.

Vốn biết Nguyễn Tri Phương là người có nhân phẩm khác thường, người Pháp từ xưa đến nay vẫn một lòng kính nể. Họ phái các bác sĩ lấy thuốc bó vết thương của ông và họ bảo có thể cứu ông khỏi chết. Họ đổ cháo và thang thuốc vào miệng ông để ông mau phục sức.

Nguyễn Tri Phương rất cảm động. Nhưng ông tự liệu là dù có sống cũng không cưỡng nổi cơ trời, nước Việt Nam đang lâm vào cảnh bại vong thì một mình Nguyễn Tri Phương chắc gì thay đổi được thời thế! Âu là ông lấy cái chết để tạ cùng quốc dân, lấy sự tận trung báo đáp ơn vua và lấy việc tử tiết đền bồi tình thế nhi, gia tộc.

Nguyễn Tri Phương dứt cả băng bó, phun cháo và thuốc ra. Ông nhất quyết nhịn ăn cho đến chết.

Đại úy Francis Garnier cảm phục tư cách oanh liệt của ông, đem thông ngôn đến ngồi cạnh ông và ôn tồn an ủi. Ông thản nhiên đáp:

*“Làm tướng phải chết và chết ở trận tiền không phải là cái chết nhục nhã”.*

Từ ngày ông bị người Pháp đem về trú quân cho đến ngày chết là ngày 20 tháng 12 năm 1873, suốt trong một tháng trời, ông tuyệt nhiên chẳng ăn uống chút nào. Đến khi biết mình sắp chết, ông bảo quân hầu đỡ dậy, tắm rửa sạch sẽ và đem áo quần thay cho ông. Rồi, thần sắc vẫn không thay đổi, ông nhắm mắt an giấc ngàn thu.

Nguyễn Tri Phương thọ 74 tuổi.

Vua Tự Đức nghĩ Nguyễn Tri Phương toàn gia tử tiết, thương xót vô cùng. Ngài dụ:

*“Triều đình đối với các quan tại chức, việc đáng tội thì làm tội, có công thì ban thưởng. Quan cố Khâm mạng đại thần là Nguyễn Tri Phương ra trấn Hà thành, vì thành mất, đã nhìn ăn mà chết. Về tội, chưa biết nên xử ra sao, trẫm giao cho đình thần nghị. Nhưng nghĩ Nguyễn Tri Phương trải thờ ba triều, trước sau khí tiết không thay đổi, gian nan khổ sở, mọi người đều biết. Gặp thời đã nạn, Nguyễn Tri Phương bỏ mình, thật là đáng tiếc! Vậy trẫm truyền cho Hà Nội tỉnh thần phái quân, phu hộ tống quan tài về quê an táng”.*

Nhà vua lại truyền lấy ở kho ra 3 tấm gấm, 10 tấm lụa và 1 ngàn quan tiền để thân nhân Nguyễn Tri Phương lo việc tang chế.

Về cái án thất thủ Hà Nội, đình thần nghị tội “cách phú phẩm hàm, vĩnh tồn trảm hậu” nghĩa là cách hết chức tước, về sau tái phạm sẽ chém đầu. Vua Tự Đức xem xong, phê:

*“Nguyễn Tri Phương là một vị trọng thần, không giữ nổi thành Hà Nội, chiếu theo luật ‘chủ sự tòng vu’, đình thần nghị tội như thế là phải lắm. Nhưng nghĩ Nguyễn Tri Phương nhất sinh trung dũng, trẫm biết đã lâu. Vả lại, họ Nguyễn toàn gia tiết nghĩa, sau trước một lòng, không phải như bọn tham sinh úy tử, cho nên trẫm khai phục Nguyễn Tri Phương Bình bộ tả tham tri. Tước bá của Nguyễn Tri Phương đánh giặc Miên được đặc phong, trẫm không nỡ đoạt”.*

Năm Tự Đức thứ 28 (1875), nhà vua cho đem tên Nguyễn Tri Phương vào thờ ở đền Trung Nghĩa.

Em ông là Nguyễn Duy, con ông là Nguyễn Lâm đều vì nước bỏ mình. Cha con, anh em đều tuân tiết, thế gian xưa nay hiếm có. Bởi vậy, nhà vua lại xuống dụ lập đền Trung Hiếu, thờ trong làng Nguyễn Tri Phương. Hàng năm, nhà vua phái quan sở tại đến tế.

Để tỏ lòng thương mến Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức có tự thảo bài văn tế, lời lẽ rất thống thiết:

忠臣孝子，歷代有之

*“Trung thần hiếu tử, lịch đại hữu chi*

一門三節，嗚呼幾希

*Nhất môn tam tiết, ô hô kỷ hi!*

臣則死忠，子則死孝

*Thần tắc tử trung, tử tắc tử hiếu*

在人倫常，為世名教

*Tại nhân luân thường, vi thế danh giáo*

朝廷風世，節猶取焉

*Triều đình phong thế, tiết do thủ yên*

况兼而有，大節凜然

*Huống kiêm nhi hữu, đại tiết凛然*

惟彼阮卿，惟邦之傑

*Duy bĩ Nguyễn Khanh, duy bang chi kiệt*



中外歷揚<sup>21</sup>, 耆龐勳烈

*Trung ngoại lịch dương, kỳ bàn<sup>22</sup> huân liệt*

慨自洋船, 侵我海濱

*Khái tự dương thuyền, xâm ngã hải tân*

命將出師, 無踰老臣

*Mệnh<sup>23</sup> tướng xuất sư, vô du lão thần*

爾弟阮維, 有文有武

*Nhĩ đệ Nguyễn Duy, hữu văn hữu võ*

暨兄同心, 參戎<sup>24</sup>幕府

*Kỵ huynh đồng tâm, tham nhung mạc phủ*

南屯不守, 爾爲所傷

*Nam đồn bất thủ, nhĩ vi sở thương*

爾爲死之, 科甲流芳

*Nhĩ vị tử chi, khoa giáp lưu phương*

頃然北顧, 事機更誤

*Khoảnh nhiên bắc cố, sự cơ cánh ngộ*

賊出不意, 爾死於虜

*Tặc xuất bất ý, nhĩ tử ư lô*

爾子阮林, 先爾而亡

*Nhĩ tử Nguyễn Lâm, tiên nhĩ nhi vong<sup>25</sup>*

轟轟烈烈, 好做一場

*Oanh oanh liệt liệt, hảo tố nhất trường!*

是兄是弟, 是父是子

*Thị huynh thị đệ, thị phụ thị tử*

古之卞門, 殆不過此

*Cổ chi biện môn, đãi bất quá thử*

嗚呼爲臣, 能忠於君

*Ô hô! Vi thần, năng trung ư quân*

嗚呼爲子, 能孝於親

*Ô hô! Vi tử, năng hiếu ư thân*

惟忠與孝, 一門咸萃

*Duy trung dữ<sup>26</sup> hiếu, nhất môn hàm tụy*

閒氣所鐘, 其斯之謂

*Nhàn khí sở chung, kỳ tư chi vị*

爰建專祠, 以獎勵之

*Viên kiến chuyên từ, dĩ tướng lệ chi*

歲屆仲春(秋), 命官祭之

*Tuế giới trọng xuân (thu), mệnh<sup>27</sup> quan tế chi*

唐隆之鄉, 其歸其藏

*Đường Long chi hương, kỳ quy kỳ tàng*

萬古英風, 山高水長

*Vạn cổ anh phong, sơn cao thủy trường”.*

Dịch:

“Tôi trung con hiếu, xưa nay có rồi.

Một nhà ba tiết, hiếm lắm than ôi!

Tôi chết vì trung, con chết vì hiếu

Là việc luân thường, làm gương danh giáo.

Triều đình phong thế, phải giữ tiết cao

Huống gồm đủ cả, thật lớn xiết bao!

Duy người, Nguyễn Khanh, là người anh kiệt

Trong ngoài biết danh, nổi tiếng huân liệt.

Tự tâu Tây đến, xâm bờ cõi ta

Sai tướng đi đánh, ai hơn tướng già.

Em người, Nguyễn Duy, có văn có võ

Cùng anh một lòng, giúp nơi mặt phủ.

Thành Nam thất thủ, người đã bị thương

Em người chết trận, để lại tiếng thơm.

Ngánh lên phía Bắc, sự cơ chẳng hay

Giặc đánh bất ý, người chết vì Tây.

Con người, Nguyễn Lâm, đã chết trước người

Oanh oanh liệt liệt, một nhà giỏi thay!

Anh ấy em ấy, cha ấy con ấy

Họ Biện khi xưa, nào hơn được vậy.

Than ôi! Làm tôi, phải trung với vua

Than ôi! Làm con, phải hiếu với cha

Tôi trung con hiếu, một nhà gồm hai

Khí thiêng chung đức, tiếng để lâu dài.

Lập miếu lên thờ, làm cách tướng lệ

Vào tiết trọng xuân (hay thu) sai quan đến tế.

Đường Long làng ấy, sẽ giữ tiếng hay

Anh phong muôn thuở, núi cao sông dài”.

Khi cử hành tang lễ Nguyễn Tri Phương, quan lại ở Huế và các tỉnh đều có gửi đối, trướng và thơ về phúng viếng, trong số đó có bài của tiến sĩ Nguyễn Văn Lý:

一韓經畧尚邊歌

*Nhất hàn kinh lược thượng biên ca*

甲馬空中可奈何

*Giáp mã không trung khả nại hà!*

出世勲名垂宇宙

*Xuất thế huân danh thùy vũ trụ*

歸天神氣壯山河

*Quy thiên thần khí tráng sơn hà*

家傳惟有清風在

*Gia truyền duy hữu thanh phong tại*

國計寧知白髮皤

*Quốc kế ninh tri bạch phát bà*

墜<sup>28</sup>淚悲深橫嶺北

*Trụy lệ bi thâm Hoành lĩnh bắc*

龍編秋珥不停波

*Long Biên thu Nhị bất đình ba.*

Dịch:

Một phương kinh lược tiếng âu ca

Giáp mã trên không khó nổi mà!

Lúc sống huân danh trùm vũ trụ

Thác về thần khí rạng sơn hà

Nếp nhà vẫn giữ màu thanh đạm

Lo nước nào hay tóc bạc pha

Hoành lĩnh trông về đôi lệ nhỏ

Dòng thu sông Nhị vẫn trôi qua.

Nhưng, nếu là để biểu dương cái đại tiết của Nguyễn Tri Phương, thì tưởng không còn câu văn nào đặc sắc hơn đôi câu đối mà hiện giờ chúng ta vẫn còn thấy rõ mồn một ở trước một ngôi đền nhỏ lập trên một cái gò con, gọi là đền “*Trung Liệt*”, vì bản ý người lập ra là để thờ Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Lâm và Đoàn Thọ. Ngôi đền đó đối diện với chùa Đồng Quang, là di tích sau cùng của vua Quang Trung:

此城郭<sup>29</sup>, 此江山, 百戰風塵餘尺地

*Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa.*

爲日星, 爲河岳, 十年心事共青天.

*Vì nhật tinh, vì hà nhạc, thập niên tâm sự cộng thanh thiên<sup>30</sup>.*

Dịch:

Vẫn thành quách, vẫn giang sơn, trăm trận xông pha còn thước đất.

Nào nhật tinh, nào hà nhạc, mười năm tâm sự có trời xanh<sup>31</sup>.

# Phụ Lục

## NGUYỄN TRI PHƯƠNG

### (1800 - 1873)

Để tiện cho bạn đọc tìm hiểu thêm về thân thế, sự nghiệp của vị anh hùng tuần tiết Nguyễn Tri Phương, Ban biên tập chúng tôi xin trích thêm bài “Nguyễn Tri Phương” đăng trên tạp chí Tri Tân, số 184 ra thứ 5 ngày 26 tháng 4 và 187 ngày 17 tháng 5 năm 1945 của nhà báo Tiên Đàm. Do bản gốc quá cũ có một số chữ đọc không rõ, mong cố tác giả Tiên Đàm và quý vị bạn đọc lượng thứ.

Đây là những tư liệu quý, được viết cách đây hơn nửa thế kỷ, có giá trị giúp các nhà nghiên cứu, quý vị bạn đọc tra cứu, đối chiếu, Ban biên tập chúng tôi cũng cảm thấy vinh hạnh khi có thể chuyển tải những tác phẩm, bài viết theo dòng thời gian đến tay quý vị độc giả. Sau đây là bài viết.

\*\*\*

Gần thành phố Hà Nội có gò Đống Đa. Trên gò có một ngôi đền nhỏ, cách 20 năm trước gọi là đền Trung liệt thờ 3 vị liệt sĩ: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Đoàn Thọ. Về sau không biết kẻ nào vô ý thức đã dám đứng ra trùng tu đền rồi cải gọi là “Đền Trung lương”. Năm 1920 tôi có dịp cùng các bạn trẻ đến yết đền còn thấy trên vách đề bài thơ sau đây:

Núi Thái, lòng hồng độ với nhau  
Một nền chính khí trơ mưa gió  
Nợ với giang sơn đành phải giả  
Lòng trung chỉ có lòng trung biết  
Nước đau nào quản đến thân đau  
Ba khối hùng tâm trọn bể dâu  
Người mà sà hủy kể vào dâu  
Đỗ Phủ ngày xưa khóc Vũ Hầu.

Tương truyền bài này của ông Phan Văn Ái, người làng Đồng tỉnh (Bắc Ninh), đỗ Phó bảng, làm tham biện nha Kinh lược. Bài thơ ấy đã lột được hết tinh thần của ba liệt sĩ vì nước mà liều mình. Nay chép lên đây để biểu dương lòng trung nghĩa người xưa tức như phảng phất còn thấy chút anh hồn.

Về tiểu sử, ông Hoàng Diệu, ông Khuê Trai viết đã đăng Tri Tân số 182 nay xin lục đăng hành trạng ông Nguyễn Tri Phương, cũng là liệt sĩ chết theo thành Hà Nội.

Tiên Đàm<sup>32</sup>

\*\*\*

Nguyễn Tri Phương, tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên. Ông là con một nhà làm ruộng ông Nguyễn Văn Đăng và bà Nguyễn Thị Thể, người làng Chí Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông sinh năm Canh Thân (1800) tại bán quán làng Chí Long, lúc nhỏ tính khí khác thường, ít nói mà hiếu học. Cha mẹ đón thầy cho học tập.

Đến năm 18 tuổi<sup>33</sup> là năm Minh Mệnh nguyên niên (1820), vì nhà thanh bạch không đủ lực theo học cử nghiệp, phải xin vào làm thư lại ở bộ Hộ. Một ngày, vào yết kiến quan Thượng thư bộ ấy là Nguyễn Đăng Tuấn. Quan thượng thấy ông ít tuổi mà dung mạo khôi ngô, nói năng chỉnh chu, lấy làm khen lắm, mới truyền cởi áo để ông xem tướng. Xem xong, ông bảo rằng: “Ta xem tướng nhiều người đều thua tướng con ta (con trai quan thượng đây là Nguyễn Đăng Giai,

sau làm kinh lược Bắc kỳ, tức cụ thượng Giai) nhưng xem thầy trạng mao và cốt cách hơn con ta nhiều lắm”. Từ đấy quan thượng Hộ rất thương yêu, bắt ở hầu để giúp việc tính toán về binh dinh và điền tịch; lại thấy ông viết chữ rất tốt, sai viết cả các phiến, số ở Bộ.

Ở Hộ bộ được ba năm, quan thượng thấy ông thông minh khác thường làm việc mẫn cán, bụng dạ lại khẳng khái, trong hàng lại điển ít ai bì kịp, mới làm số dâng lên đức Minh Mệnh xin trọng dụng. Vua Minh Mệnh truyền dẫn vào triều kiến. Vua thấy khen rằng: “Người này dung mạo hơn người, thật rõ không phụ nhờ [34](#) tiến cử của thầy thượng Hộ”, rồi truyền đem giấy mực sai ông làm một tờ số. Số xong dâng lên, vua khen rằng: “Dù bậc đại khoa cũng không hơn được”.

Năm Minh Mệnh thứ tư (1823), được bổ làm Biên tu ở Nội các. Năm Minh Mệnh thứ tám (1827), thăng Thị độc, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), thăng Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các và năm thứ 12 (1831), thăng Hồng lô tự khanh.

Đức Minh Mệnh rất tin cẩn, sai ông qua Lữ Tống mua hàng, rủ phải giá khí cao, các quan ngự sử đàn hặc, tâu xin giáng ông xuống viên ngoại bộ Hộ. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), lại được phục hàm Hồng lô tự khanh lĩnh Tham biện Nội các.

Năm thứ 15 (1834), được thực thụ Thị lang nhưng vẫn ở Nội các.

Một ngày kia, vua Minh Mệnh xuống các, dậy rằng: “Đạo khâm sai Gia Định bấy lâu nay không nghe đánh dẹp [35](#) thế nào cả, vậy khanh hãy vào đó xem xét tình hình ra sao, rồi số về cho ta hay”. Ông vào Gia Định, chạy số về xin ở lại chỗ quân thứ để hiệp đồng dẹp giặc, vua Minh Mệnh ban khen.

Đến ngày hãm thành, ông xin quan Tiết chế quân vụ đại thần đem binh đi tiền đạo, một mình lên thành trước, quân binh theo sau, đánh phá, mở cửa thành cho quân của triều đình kéo ủa vào. Việc thành công, chạy số về kinh, Minh Mệnh đẹp lòng lắm, phán với triều đình rằng: “Nguyễn Văn Chương tuy làm quan văn, mà biết việc binh sự. Thân tiến sĩ tốt đặng thành [36](#), đã mạnh lại có mưu, vậy thăng làm tham tri và ban cho một cái ngọc bội”.

Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), vua sai ông vào tra xét trong nội vụ. Ông không xét kỹ, vua Minh Mệnh quở trách, sai thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên cùng mấy ông ngự sử xét lại. Thấy ông Nguyễn Văn Chương xin trích [37](#) [...] tây dương bố (vải trắng) [38](#) [...], phát mãi kéo lâu ngày mục đi, quan thượng Hộ nói: “Nguyên số vải này ngày trước ông qua Lữ Tống mua về, hoen ố nhiều lắm, nay lại xin phát mãi đi, thật chẳng khỏi điều quan ngại”. Ông Nguyễn Văn Chương to tiếng cãi lại rằng: “Đó là lỗi viên chủ thủ bất cẩn, nên sinh ra hoen ố, nay các ông trở lại hặc tôi! Sự sống, chết, họa phúc cũng còn có lệnh Thiên tử; các ông hiệp hiềm thì làm gì được tôi”.

Quan thượng Hộ tức giận, làm số tham dâng lên.

Vua Minh Mệnh phán rằng:

“Làm bầy tôi nhỏ mà lớn tiếng, mắng bầy tôi lớn thì đáng cách chức và giao cho bộ Hình định tội”.

Ông xin vào thỉnh tội. Vua phán hỏi:

“Như việc nhà người làm đáng tội gì?”.

Ông quỳ xuống đất lạy xin tội chết. Bộ Hình xét xong tụt lên, chiếu theo luật, tội mắng đại thần thì phải bỏ tù.

Đức Minh Mệnh phán rằng:

“Tên này xét ra siêng năng và có công lao, ta tha tội tù cho nó, chỉ giáng xuống làm thư lại ở Nội vụ”.

Đến mùa đông năm ấy, lại cho khai phục hàm chủ sự sung chức Lang trung lĩnh hộ lý trong Nội vụ.

Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), thăng thị lang bộ Lễ sung Nội các, lại cho ăn lương hàm nhị phẩm.

Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) bổ vào tuần phủ Quảng Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Nghĩa). Khi vào bái mạng, vua phán rằng:

“Trong tỉnh Quảng Nam có cửa bể Đà Nẵng nên đặt thêm đồn lũy và nhà đặt súng để phòng bị. Khanh vào đó, một quan tâm lo việc ấy trước,[39](#) [...]”.

Vào đến nơi, ông xuống ngay Đà Nẵng, khám xét hình thế, dâng sớ tâu rằng: “Đà Nẵng quả là cửa bể xung yếu, nên đặt súng để phòng thủ”; rồi vẽ bản đồ làm thêm bao nhiêu đồn, bao nhiêu nơi trí súng, cước chú rõ ràng dâng về vua xem. Đức Minh Mệnh đều y theo hết.

Xong việc, được triệu về kinh thăng tham tri bộ Công.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), được bổ tổng đốc Hà An[40](#). Lúc ấy giặc nổi lên ở Ba Xuyên, tỉnh An Giang. Quan tổng đốc Dương Văn Phong thua trận ở Sóc Trăng. Ông vào bái mạng ra đi, vua Thiệu Trị dụ rằng:

“Khanh là người ngay thẳng, siêng năng, nên trẫm sai đi là muốn để khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên báo công cho trẫm”.

\*\*\*

Nhân giờ[41](#) đang lúc nóng nực, nhà vua cho ông được nghỉ vài ba hôm rồi đi. Vào đến An Giang, ông hợp cùng chưởng vệ là Nguyễn Lương Nhân đem binh tiểu giặc. Binh phân làm 3 đạo, đánh Trà Tân và Sóc Trăng. Giặc cự không nổi, bỏ chạy, để lại lương thảo, bị quân triều đình thiêu hủy hết.

Sớ dâng về, vua Thiệu Trị phán với đình thần rằng:

“Nguyễn Văn Chương thắng trận, thật không phụ bụng trẫm biết người mà dùng”.

Rồi thưởng một cái quân công bậc nhất. Lúc ấy trong tỉnh Hà Tiên có giặc, quan tỉnh chạy xin cầu viện. Ông sai Nguyễn Lương Nhân đem quân đi đường bộ, còn mình thì thân dẫn quân theo sông Vĩnh Tế kéo thẳng đến Tương sơn phá giặc. Đẹp xong, ông lại cùng Tán lý là Tôn Thất Nghị đánh Sóc Trăng, thừa lúc đêm, cướp trại giặc ở Lạc sách, được toàn thắng.

Dâng sớ về, vua Thiệu Trị ban khen và ban cho một đồng tiền vàng. Một ngày ngự triều, đức Thiệu Trị hỏi về việc giặc ở Trấn tây, ông Trương Đăng Quế tâu rằng:

“Nguyễn Văn Chương thanh thế to lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy đồn giặc hơn 10 chỗ, cướp lương thảo cấp cho dân, lại chia quân làm 4 mặt cùng đánh nên giặc thua chạy hết, chỗ Lạc hóa(?) nay đã trở nên yên ổn”.

Vua phán:

“Nguyễn Văn Chương phụng mệnh ra dẹp giặc, càng đánh càng thắng, lập được nhiều công lao”.

Và ban cho một bài thơ để úy lạo[42](#), lại gia thăng tổng đốc Vĩnh Long, Vĩnh Tường, ban cho một cái bài bằng ngọc, một cái bài vàng, một đồng tiền vàng.

Năm sau, giặc ở Lạc hóa lại cùng người Xiêm vào đánh phá. Quan tỉnh Hà Tiên, Gia Định chạy sớ xin thêm súng cùng quân cứu viện để chống giặc. Ông Nguyễn Văn Chương dâng sớ, xin cho thêm binh thuyền đến tiếp ứng, vua ban khen.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) giặc tan, bắt được tướng giặc là Nặc Ong Động([43](#)). Nguyễn Văn Chương được ban một quả phẩm bằng vàng và một cái đồng hồ.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) bổ vào làm tổng đốc An Giang, ông dâng sớ xin vào lấy Trấn tây, đức Thiệu Trị xem sớ phê rằng:

“Việc gì làm cũng phải suy đi xét lại cho kỹ, không nên gấp”.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) nhân quân Xiêm thiết kế bắt cóc viên thuộc lại ở Tây Ninh, thị trưởng là Nguyễn Bá Hộ<sup>44</sup>, giam giữ trong quân lại phao tin có hòa thì mới tha. Quan tỉnh là Cao Hữu Dực<sup>45</sup> làm sớ về triều.

Ông Nguyễn Văn Chương không nghe, làm sớ dâng lên xin khởi binh đi đánh rồi thừa thắng kéo thẳng đến Nam Vang, quân giặc tan vỡ.

Nhân có công to ấy, được thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ, sung Khâm sai quân thứ đại thần, ban cho quân công bậc nhất, một chiếc vòng ngọc, một đồng tiền và một cái kim khánh.

Đức Thiệu Trị xét việc Trấn tây, dụ các quan rằng:

“Nguyễn Văn Chương là người rất có胆 lược, mỗi khi giáp trận, đạn bắn như mưa, các tướng xin cất lọng xuống vì sợ giặc thấy mà bắn. Ông ta lại quả rằng: nếu sợ thì làm tướng làm gì, nên chế thêm cho ta 2 cái lọng nữa. Vì thế bụng quân hăng hái, chỉ một trận mà tan giặc”.

Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), luận công ban cho ông một cái ngọc bội, một mặt kim tiền, một cái bài vàng có khắc: “An tây trí dũng tướng” và cho đem tướng sĩ về An Giang nghỉ ngơi. Tháng 5, đức Thiệu Trị có chỉ triệu ông về kinh và sai một viên nội các, một viên thị vệ ra tận cửa An Hòa mà nghênh tiếp các tướng có công đi chinh Tây khó nhọc.

Lúc ông vào bệ kiến, vua sai vờ lên điện, thưởng cho một áo gấm thượng hạng, một cái quạt ngự có bài thơ rằng:

Giải y quốc sủng biên cương định

Tứ phiến hoàng phong hóa vũ huân

Thâm niệm tuyên lao hà dĩ đáp?

Đan thư vạn tải kỷ nguyên huân

Lược dịch:

Vua yêu ban áo, cõi bờ yên

Quạt rộng nhuần ơn khắp mọi miền

Nghĩ biết lấy chi đền khó nhọc?

Ghi công thẻ đỏ mãi muôn niên.

(Bản dịch của Hoa Bằng)

Hôm sau vua ngự triều ở điện Cần chánh tuyên triệu ông lên điện, chính tay rút ban cho một chén ngự tửu và dụ rằng:

“Khâm sai đại thần Nguyễn Văn Chương ra gánh vác ở chỗ khốn ngoại, vỗ yên biên cảnh, phục được nước xa đánh dẹp được Trấn tây, thật là có tài gánh nặng ruổi xa. Nay ban cho một chén ngọc và một con lạc đà bằng vàng để ghi công”.

Lại phê cho ông lĩnh Công bộ thượng thư sung Cơ mật viện đại thần.

Năm sau, xét công lại tứ tước Tráng liệt bá và ban cho bài ngọc có khắc bốn chữ “Huân kỳ thạc phụ” sai đúc súng ghi tên gọi là Bảo đại định công đồng pháo và chép công vào bia nhà Võ miếu.

Tháng 9, vua Thiệu Trị thăng hà, đặt ông làm phụ chính đại thần. Đức Tự Đức mới nối ngôi, thì ông gặp phải tang cha, xin về đình gian. Nhà vua dụ rằng:

“Nghe tin ông thân khanh mất trầm lấy làm thương tiếc, nhưng trầm mới lên ngôi, khanh thì làm phụ chính, không nên thiếu mặt ở triều. Vậy nay trầm ban cho tiền kho 200 quan, gấm vóc,



hàng, lụa, các hạng để lo tang sự cho ông thân khanh. Trẫm sẽ sai quan về tư tế, còn khanh cho phép được đoạt tình ở lại để yên lòng trẫm”.

Năm ấy, trong kinh đô và ngoài các tỉnh đều bị đại hạn, ông dâng sớ xin chịu tội.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849) ở kinh thành và các tỉnh bị dịch chết nhiều lắm, ông cùng các ông Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản dâng sớ nói 6 điều như xin tha bớt hình ngục, hoãn việc binh thuế và chuẩn cấp cho nhân dân. Nhà vua đều y theo cả.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), vua Tự Đức phê cải tên cho ông là Nguyễn Tri Phương sung khâm sai tổng thống Nam kỳ quân vụ đại thần, kiêm lĩnh các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Tường, An Giang, Hà Tiên. Lúc sắp đi, đức Tự Đức lại dặn ông vào đó phải làm việc hưng lợi trừ hại, tẩy sạch các điều lại tệ và vỗ yên dân. Ông vào đến nơi, dâng sớ về xin làm đồn điền cho dân được nhờ, đặt điểm canh cho yên dân, tha thuế đò, thuế chợ tất cả 13 khoản. Vua đều y cả. Nhân có công, ông được thăng 2 cấp.

Năm Tự Đức thứ 4 (1851), ông lại cùng ông Phan Thanh Giản dâng sớ tâu vua xin bớt sự chơi bời, siêng năng việc chính trị, chuộng điều tiết kiêm, bớt kẻ cận thần, phải cẩn thận dùng người, tỉnh giảm công việc cho nhân dân, thêm bổng hưởng cho quan lại, tất cả 8 việc. Vua Tự Đức phán rằng:

“Các bầy tôi trung ái với vua, biết có điều gì hay, khi thông thả, sẽ về tâu cùng vua”.

Nhân thế, ông xin về chiêm cậ<sup>46</sup>. Vua lại phán rằng:

“Nam kỳ còn nhiều việc, khanh tự gắng lo liệu đã, chờ khi nào công việc xong, trẫm sẽ triệu về, cũng không muộn gì”.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853), ông được thăng thụ Đông các đại học sĩ, nhưng ông xin từ, vì tự xét không có công trạng gì lớn. Vua không cho.

Lúc ấy thổ dân ở Cao Man về đầu, ngụ đồn Thông binh (thuộc tỉnh Vĩnh Tường) nhiều lắm. Quan Tuần phủ là Nguyễn Đình Tân dâng sớ tâu rằng:

“Thông binh liền ngay cõi giặc, là một nơi yếu hiểm, nay cho dân Cao Man ở nhiều e nó dòm ngó rồi sinh chuyện”.

Vua hỏi ý kiến ông, ông tâu rằng:

“Dân Cao Man cũng là thuộc quốc của mình, dân mình lên Cao Man thì không việc gì, bây giờ dân nó đến ở nhờ nước mình, mà mình lại ngăn không cho ở, như thế là bụng mình hẹp hòi lắm. Nghĩ nên cho nó ở để rõ rệt cái lòng rộng rãi của triều đình”.

Vua nghe theo.

Năm ấy xét ông ở ngoài đã lâu, nhiều công khó nhọc, thưởng cho một mặt kim khánh có khắc bốn chữ “liêm, bình, cần, cán”.

Lúc ấy, việc đồn điền trong Nam kỳ, các quan trong sáu tỉnh, có sớ chạy về nói là không tiện, đức Tự Đức phán hỏi ông phải xét lại. Ông làm sớ điều trần, có đoạn sau đây:

“...Xứ Nam kỳ đất liền với xứ Cao man, dân hay sớm ở tối tàn, nay trừ phi làm đồn điền để chiêu mộ lấy họ dạy việc khai khẩn thì những dân sẵn có ruộng nương làm ăn mới ở yên. Vả lại khai khẩn đất hoang là cốt mưu lợi để nuôi dưỡng dân cư nữa. Hiện nay, trong Nam kỳ ở sở đồn điền đã lập được 21 cơ<sup>47</sup>, hơn 100 làng. Sự chia ra từng phe<sup>48</sup> ở mà canh khẩn, kết liên lại thành những làng xóm, dân sự sẽ vui mà an cư lạc nghiệp.

Việc đồn điền này rất lợi cho dân. Duy chỉ có bọn đàn anh khó nhọc là không bằng lòng, hay phao tin đồn nhảm. Các quan địa phương nghe nhời kẻ dưới mà tâu man. Xin bệ hạ xuống dụ cho các quan trong sáu tỉnh: tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát, tri phủ, tri huyện phải thời thường qua lại xem xét tình hình, hễ kẻ nào lười nhác thì trừng phạt. Làm như vậy không đũa nào dám ăn chơi, mà bỏ trễ công việc làm ruộng, trộm cướp sẽ bớt đi, địa lợi sẽ mở mang ra

được, dân sự sẽ trở nên giàu thịnh...”

Sớ ấy tâu lên, vua Tự Đức ưng chuẩn nhưng lại dụ ông phải định điều lệ để dễ việc thưởng phạt.

Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ xin:

“Hạn trong ba năm các phủ huyện nào giỏi việc đốc thúc mộ khẩu, đình được 30 tên, điền được 60 mẫu thì thăng thưởng cho, phủ huyện nào chỉ được một phần năm thì không được thưởng gì cả, còn bất cập sẽ bị triều đình nghiêm trị...”

Y theo nài đề nghị, vua cho phép thi hành. Năm Tự Đức thứ 9 (1856), án sát tỉnh Định Tường là Vương Sĩ Kiệt dâng sớ tâu rằng:

“Việc lập đồn điền quả là không tiện, bởi vì đem những tù phạm vào mà canh khẩn, nó thường quen thói cũ, rủ nhau đi ăn cướp của dân, lại thêm hay trốn tránh nữa”.

Nhà vua giao sớ ấy cho bộ Hộ xét. Bộ thần tâu rằng:

“Xét việc đồn điền lập ra nay đã thành tựu; lập thành làng xóm, khẩn nhiều đất đai, dân sự đã an cư lạc nghiệp. Nay án sát Vương Sĩ Kiệt chỉ trích một hai điều nhỏ mọn, nói làm bất tiện, thì bất quá là mua lấy tiếng ngay thẳng với vua đó thôi. Bộ chúng tôi tưởng việc ấy không cần phải xét”.

Năm Tự Đức thứ 10 (1857), nhân việc hặc tấu trên, ông xin về chiêm cận để trình bày các việc. Vua ưng cho.

Khi vào chầu, đức Tự Đức phán hỏi:

“Trong lục tỉnh, địa thế rộng lắm, sao khanh nhất nhất khám tường<sup>49</sup> được hết?”

Ông tâu:

“Thần thường thường đi khám xét chỗ này chỗ khác, lại phái các phủ, huyện xét bảm tình hình, nên biết rằng nay số đình đã tăng, số điền cũng mở mang nhiều hơn các năm trước”.

Nhân lại kê trình một bản tấu:

1. Ruộng mới khẩn trên ba ngàn mẫu, lúa mới thu vào 8.000 lượng, hiện đương trữ lại tỉnh thành.

2. Xin đem lúa gạo ấy phân trữ vào mỗi tỉnh một ít để ngộ thời cho quân dùng, khỏi lấy vào của kho nhà nước.

Vua ban khen và cho ông được tùy nghi thi hành.

Gặp khi binh thuyền Pháp vào cửa Đà Nẵng, bắn vào pháo đài, phá được đồn An Hải, quan tổng thống là Đinh Lý bị thương, sớ về vua sai ông làm tổng thống đại thần Quảng Nam thay Đinh Lý. Ông vào thì vừa gặp ba binh thuyền Pháp tiến vào Nại biên gian(?), mới đốc thúc quân bắn trừ được một chiếc, còn hai chiếc tháo lui.

Vua Tự Đức thưởng cho ông một thanh thượng phương kiếm, được quyền tiền trăm hậu tấu, và bắt ông phải trừ hoạch cáo chước để phòng bị. Ông tâu:

“Súng Pháp và tàu Pháp giỏi lắm, còn quân ta thì giỏi việc ngăn giữ thôi, xin cho đắp thêm đồn lũy từ Hải Châu đến Phúc Ninh, ngoài đào hào hầm chữ phẩm, dưới thì thả chông gai, trên đặt màn màn với cỏ rác rồi chia binh mà ngăn giữ tại đồn Điện Hải”.

Quân Pháp tiến đánh, chia làm ba đạo! Ông suất quân vây đánh, lừa được quân Pháp sa hầm chết rất nhiều. Nhưng lần nữa quân Pháp tiến đánh, quân ta bị thua ở đồn Liên từ. Ông Nguyễn Tri Phương dâng sớ thỉnh tội, phải giáng xuống hai cấp lưu.

Năm Tự Đức thứ 11 (1858) nhân mùa lạnh, vua nhớ đến ông, lập tức cởi áo trong mình đang mặc bằng thiên thanh long tuyến nhưng, sai thị vệ mang vào ban cho ông với một bài thơ.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860), ông dâng sớ tâu rằng:

“ Binh Pháp thuyền súng đã tinh, giao phong thì liều chết, binh ta không phải là tay đối thủ với họ, giữ cũng chưa xong thì đánh sao nổi. Nay xin đem binh lại các đồn mà canh giữ phòng bị cố thủ làm kẻ lâu dài. Lại xin cho chở lúa gạo, binh lương, súng ống đến các đồn ấy để làm binh nhu, khi nào xảy việc thì đã sẵn sàng cả”.

Vua quở rằng:

“Đã làm tướng đánh giặc mà sợ giặc, để cái lo cho vua, rồi lại không làm gì hết thì có đâu mà thành công được?”.

Lại dụ ông rằng:

“Chiến, hòa, thủ ba việc ấy nên dùng việc nào cho tốt cứ thế mà làm, chớ đừng nói triều đình không người mà giữ vậy chịu chết”.

Ông làm thêm đồn lũy và thêm quan giữ đồn để ngăn ngừa thế giặc.

Quân Pháp đánh Trà Sơn, An Điện, ông đem binh đánh một trận ở đó. Tàu Pháp thua chạy.

Vua Tự Đức mừng lắm, cho phép ban sư về kinh. Vời ông lên điện, cho ngồi dưới long y, rồi ban cho nào vàng nào ngọc để úy đáp công lao.

Nhân vua hỏi về việc quân thứ Gia Định, ông tâu:

“Người Pháp giỏi, lại thêm tàu bền súng hay, mình thủ bị hơn, chớ đánh thì bại lớn, nhưng đạo làm tôi như hạ thần, nêu ra hòa với người ta, thật lấy làm nhục lắm, còn đánh mà không hơn được thì cũng là tội của ngu thần, xin theo ý nhà vua sở định, ngu thần cũng xin cúi mình hết sức cho đến chết thì thôi”.

Vua phán:

“Trẫm nghe mãi lời khanh tâu, đủ cho trẫm thấy rõ cái lòng trung thành của khanh, ai nghe thấy cũng phải chảy nước mắt”.

Quân Pháp tiến đánh hai tỉnh, An Giang, Hà Tiên, sợ hai tỉnh cáo cấp. Vua Tự Đức phán bảo ông rằng:

“Nay làm tướng sớ ở Nam kỳ không ai bằng khanh cả, đình thần đều tiến cử thôi thì khanh không nên thoái thác, hãy gắng mà đi. Còn ở Quảng Nam nếu có điều gì khẩn cấp, trẫm sẽ cử một đại viên vào thay, nhưng khanh có biết ông nào đương nổi được trách nhiệm thì khanh hãy cử lên cho trẫm”.

Ông tâu:

“Nay binh Pháp lại hiệp với binh Cao man, binh Tàu đến đánh thì việc bây giờ ví với ngày trước lại khó khăn gấp năm ba phần. Còn sức dân đã mỏi, của dân cũng kém, nhưng phận làm tôi, hạ thần không dám từ nan dù đi Nam hay đi Bắc cũng xin tuân lệnh. Quảng Nam sau này nếu có giặc giã thì hai ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Bá Nghi từng ở chỗ chính phủ, thuộc được việc quân cơ, cũng có thể đảm đương được trách nhiệm”.

Vua đều nghe theo.

Trước khi ra đi, ông còn mật tấu với vua 6 điều:

1. Hiện nay nhà nước nhiều việc, xin chú ý việc binh và việc tài chính, còn các việc không hệ trọng xin bớt đi.
2. Xin ra lệnh sai lính phu chở súng lớn vào Gia Định để có lúc cần dùng.
3. Xin sai ông Phạm Thế Hiển đi theo quân thứ để sai phái.
4. Xin sai người ra dụ ngoài Bắc kỳ cho khởi náo động.
5. Xin gửi thư qua Xiêm la để nước ấy khởi theo binh Pháp mà đánh ta.
6. Xin phái người qua Cao man mà giảng giải đừng kết liên với Pháp.

Vua đều y theo, ban cho ông thượng phương kiểm được tùy nghi hành sự.

Năm Tự Đức 14 (1861), Gia đình [50](#)[...]thất thủ, trận đánh đồn Chí Hòa, tán lý là Nguyễn Duy (em ông Nguyễn Tri Phương) và tán tương là Tôn Thất Tri[51](#) đều bị đạn mà mất. Ông Nguyễn Tri Phương cũng bị thương. Sớ về kinh, vua Tự Đức sai một người ngoại khoa ngự y để vào điều trị. Đình thần tâu rằng:

“Nay Gia Định thất thủ, xin bệ hạ giáng Nguyễn Tri Phương xuống tham tri, bãi chức quân vụ đại thần cho ở ngoại mà uống thuốc”.

Vì thế, ông xin cáo một tháng để về kinh điều trị.

Quân thứ tỉnh Định Tường và Biên Hòa là Nguyễn Bá Nghi cùng với tổng đốc, là Đỗ Quán, chạy sớ về tâu rằng:

“Lúc này việc quân khó khăn lắm, sợ phòng bị không nổi”.

Vua Tự Đức xem sớ phán rằng:

“Đánh giặc là việc trọng, trừ Nguyễn Tri Phương là trọng thần, không có ai đương nổi việc ấy”.

Tháng 11, tỉnh Biên Hòa thất thủ, đình thần lại tâu xin cho Nguyễn Tri Phương phục chức, hiệp đồng với Nguyễn Bá Nghi để đánh giặc.

Vua sai tuyên triệu ông, cho khai phục hàm thượng thư, sung khâm sai Tổng thống quân vụ đại thần, ban cấp quân phù, kiếm ấn, quần áo và một trăm lượng bạc. Ông từ bạc. Vua dụ rằng:

“Trẫm biết khanh có lòng liêm khiết, nhưng đó là để cho khanh làm lộ phí, chứ to tát gì số tiền ấy mà khanh phải từ chối”.

Ông bất đắc dĩ phải nhận.

Ông vào đến Quảng Nam, cùng quan tỉnh là Đào Tri[52](#) và Nguyễn Hiền[53](#) trừ nghi việc làm thêm đồn lũy ở Đà Nẵng. Xong việc, ông vào Bình Thuận thì vừa gặp ông Nguyễn Bá Nghi chạy giặc về đây. Ông ta nói rằng:

“Súng tây bắn dữ quá! Không thể gìn giữ thành nổi. Tôi phải làm sớ về kinh thỉnh tội thôi”.

Vua lại dụ ông Nguyễn Tri Phương phải đi gấp vào ngay tùy thế mà làm. Khi ông vào đến Bình Thuận, thì mấy tỉnh trong Nam kỳ thất thủ cả.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), triều đình sai hai ông Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Nam kỳ nghị hòa.

Ông Nguyễn Tri Phương về triều phục mệnh. Vua dụ rằng:

“Hôm trước có chỉ triệu khanh về, khanh xin hưu trí, nhưng đương lúc nước nhà nhiều việc, nhất là ở Bắc kỳ khanh nên tận tâm báo quốc, trẫm chưa cho về hưu”.

Ông tâu rằng:

“Đạo làm tôi phải hết lòng vì vua vì nước, nhưng Bắc kỳ trước nay lão thần chưa ra đó, không rõ tình hình địa thế, bệ hạ nghĩ thế nào thần cũng xin vâng theo”.

Vua phán:

“Thôi khanh ở lại triều một tuần nhật coi phiếu sớ chạy về thì biết tình trạng, rồi có chức gì hay, nên bàn với các ông Đoàn Thọ và Trần Tiến Thành”.

Lúc ấy ở Tuyên Quang (Bắc kỳ) có thổ phỉ là Nông Hùng Thạo[54](#) cùng bọn giặc Tầu hiệu cờ vàng là Hoàng Sùng Anh nổi lên vây thành Tuyên Quang. Quan tỉnh làm sớ cáo cấp, vua bàn cùng đình thần cử người ra dẹp giặc.

Có một viên đại thần là Trần Tiến Thành tiến cử ông Nguyễn Tri Phương.

Vua Tự Đức phê cho ông làm khâm sai sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần. Ông lĩnh mệnh ra đi.

Rồi đóng đồn ở sông Chiêm Đức<sup>55</sup>, mật thư cho quan tỉnh Hà Nội, tỉnh Sơn Tây sắm nhiều thuyền tiếp ứng, một mật gửi thư cho quan Bắc Ninh hẹn hễ nghe pháp hiệu thì phải đem binh tiếp ứng. Ông cùng tán lý Huỳnh Tranh, tán Tương Phan Đình Tuyền ngầm đem binh qua sông, xuất kỳ bất ý, đánh vào đồn giặc, thẳng đến tỉnh thành. Lại dùng tán lý Nguyễn Văn Trọng kéo binh lên Thái Nguyên, bắt được giặc tên là Lê Văn Thông<sup>56</sup> và tham mưu Doãn Văn Đắc, rồi kéo binh về họp ở Bắc Ninh. Thế là ba tỉnh đều yên.

Năm Tự Đức 16 (1863), ông được thăng thụ Hiệp biện đại học sĩ sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy, giặc Tàu Ô<sup>57</sup> chiếm cứ miền hải đảo và vào cướp phá tỉnh Hải Dương, Hưng Yên. Ông đem binh đi dẹp, phá giặc ở Cổ Tra, Phấn Đường. Giặc tan.

Vua Tự Đức được tin, rất mừng, xuống dụ rằng:

“Khanh là bậc công thần nguyên lão, trải thờ 3 triều đánh hơn 100 trận, trước dẹp phương Nam, nay yên đất Bắc, một lòng ưu quân ái quốc, chẳng quản khó nhọc. Nay trẫm đem em gái trẫm là Đồng Xuân công chúa mà hạ giá cho con thứ của khanh là Nguyễn Tri Lâm phong phò mã đô úy để đáp ơn lớn của khanh. Trẫm sẽ sai Khâm thiên giám chọn ngày tốt, rồi sắc Tôn Nhân phủ hội đồng với hiệp biện đại học sĩ Trần Tiến Thành chủ trương việc ấy. Khanh vì quân vụ phân phiền, miễn cho hộ triều, để lo việc quân cơ và vỗ yên dân sĩ”.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), nhân đánh giặc Nã sơn ở Hải Dương, phó đề đốc Vũ Tảo bị giặc bắt. Ông dâng sớ thỉnh tội, phải giáng hai cấp.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), đình thần tâu xin tha việc cấm nha phiến để đánh thuế cho lợi. Vua dụ hỏi ông. Ông tâu:

“Nha phiến rất hại người <sup>58</sup>[...] cho nước, không nên đánh thuế làm gì”.

Việc ấy mới thôi. Cùng năm ấy, giặc Tàu Ô lại vào cướp phá làng Phù Long, làng Cát Bà ở ven biển. Ông cùng tán lý Nguyễn Văn Trọng đem chiến thuyền tiến đánh, bắn chìm 20 chiếc thuyền giặc, bắt được 10 chiếc, các thuyền khác bỏ chạy.

Vì có công, ông được thăng thụ Thái bảo vũ hiến điện Đại học sĩ Trí dũng tướng, Tráng liệt bá, sung Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần.

Năm ấy ông đã 65 tuổi, vì vết thương cũ đau, nên dâng sớ xin trở về triều.

Nhân ở kinh thành, có bọn Đoàn Trưng, Đoàn Trực làm loạn, vua sai thượng thư bộ Công Nguyễn Văn Phong và đề đốc Nguyễn Hiền ra mời ông về và cho đón tại cửa An Hòa. Đến lúc vào chầu, vua cho ngồi, ban hỏi về tình hình và phong tục ở biên cảnh, sai may quần áo tặng ông. Nhân có việc loạn trên, ông Hiệp biện đại học sĩ Võ Trọng Bình dâng sớ, có đoạn:

“Hoàng thượng xây Khiêm cung là việc bất đắc dĩ, chớ không gấp gì, thế mà có viên đồng lý Lê Sa, biện lý Nguyễn Chất bắt dân phu làm ngày làm đêm khó nhọc, khiến đũa cuồng phu Đoàn Trưng nhất thời xướng loạn. Xin cách chức các viên đó giao sang bộ Hình xét tội. Đến bây giờ mưa gió kịp thời, xin hoãn công dịch vài tháng cho dân phu về làm ăn. Còn các bầy tôi ở triều không hay xem xét công việc để xảy ra như thế cũng nên nghị tội. Bọn tôi ở ngoài về, nhưng làm đầu trong nước, xin chịu tội luôn thế”.

Vua nghe theo phán rằng:

“Các khanh đều ở ngoài không can gì đến việc ấy thời sao mà phải nghị tội”.

Năm Tự Đức thứ 21 (1868), Cao Bằng, Lạng Sơn có giặc Ngô Côn. Vua hỏi ý ông về việc dẹp giặc. Ông xin đi, vua lấy chỗ kinh sư<sup>59</sup> làm trọng địa, không muốn cho đi.

Bình triều đình tiến đánh Ngô Côn, bị thua ở Từ Sơn. Tham tán Nguyễn Lễ, đề đốc Nguyễn Việt Thành tử trận, tổng đốc Phạm Chi Hương bị giặc bắt. Ông Nguyễn Tri Phương xin ra Bắc kỳ để đánh giặc.

Năm Tự Đức thứ 22 (1869), đình thần cử ông Nguyễn Tri Phương sung Bắc kỳ Kinh lược đại sứ để lo việc đánh dẹp. Vua Tự Đức không ưng phán rằng:

“Làm việc lớn phải trông vào bậc nguyên lão đại thần, nếu ngô ngày sau không có Nguyễn Khanh<sup>60</sup> thì lấy ai mà ngăn chống bờ cõi?”

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng lại bị giặc Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc thường sang cướp phá. Quan quân đi đánh bị thua luôn. Sớ tâu về vua lo lắng, vời ông vào dụ cho sung Tam Tuyên quân thứ khâm mạng đại thần, cho phép tùy nghi dẹp giặc, lại ban cho kỳ bài, kiếm, ấn, cờ mao tiết, áo nhung phục.

Ra đến nơi, ông đánh mấy trận đều thắng lợi, dùng kế tuyệt lương, Lưu Vĩnh Phúc, Bạch Quế Đường đều phục tùng và xin giúp đỡ quân ta gặp khi hữu sự. Nhân thấy Lưu Vĩnh Phúc có tài, ông mới làm sớ dâng vua thu dụng.

Năm Tự Đức thứ 25 (1872) vì có công ông được ban một cặp áo kếp và được khai phục Thái tử thái bảo, Võ hiến điện đại học sĩ, Trí dũng tướng Tráng liệt bá, sung Tam Tuyên quân thứ khâm mạng đại thần.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873) có người Pháp là Đờ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) chở binh khí và hàng hóa qua sông Hồng Hà lên Vân Nam để bán cho người Tàu. Lúc ấy việc thông thương ở sông Hồng Hà chưa định rõ nhưng Đờ Phổ Nghĩa cậy thế thủy quân thiếu tướng Dupré ở Sài Gòn nên không coi luật lệ nước Nam vào đâu cả.

Tháng Giêng năm Nhâm Thân (1872), Đờ Phổ Nghĩa cùng một bọn người Tàu là Bành Lợi Ký, quan tán Đình và một viên tư phủ là Lý Ngọc Từ đem một đoàn thuyền chở gạo, muối, binh khí từ Hải Dương lên Hà Nội. Đờ Phổ Nghĩa nói là đem lên Vân Nam, nhưng đến sông Hạ Hòa thuộc tỉnh Hưng Hóa thì để lại và thông đồng với bọn Hoàng Sùng Anh, tướng giặc Cờ vàng.

Khi đoàn thuyền ấy ghé bến Hà Nội, các quan ta bắt giam hai tên khách buôn, Đờ Phổ Nghĩa liền đem quân đi bắt quan phòng thành Hà Nội và quan huyện Thọ Xương đem xuống thuyền.

Được tin ở Bắc kỳ có sự lôi thôi, triều đình cử ba ông Lê Tuấn, Nguyễn Tăng Doãn và Nguyễn Văn Tường vào Nam kỳ nhờ thiếu tướng Dupré dàn xếp hộ.

Thiếu tướng Dupré định đem quân ra chiếm Bắc kỳ đã lâu, nay gặp được cơ hội tốt, liền viết thư gọi thủy quân đại úy là An Nghiệp (Francis Garnier) về, rồi sai ra Hà Nội, cho phép tự do định liệu và dặn nhiều điều bí mật khác.

An Nghiệp đến Hà Nội ngày 5 tháng 11 năm Quý Dậu (1873), quan tỉnh Hà Nội là Phan Đình Bình, không cho người Pháp lên bộ, nói với An Nghiệp rằng: “Việc chưa có triều đình chỉ phán, nên không cho phép”, một mặt cáo cấp về kinh.

Vua Tự Đức dụ lên Tam Tuyên vời ông Nguyễn Tri Phương về giữ thành Hà Nội.

Ông tiếp dụ, nói với tả hữu:

“Việc này bởi quan tỉnh Hà Nội không biết dự bị trước, đến nay binh thuyền Pháp đã đến tỉnh thành, dù có thần toán đi nữa cũng khó lòng giữ nổi, nhưng đạo làm tôi thì phải vì nhà, vì nước, vì vua mà hết trách nhiệm dù gan óc lầy đất cũng không lấy cố gì thoái thác được”.

Rồi ông lập tức đem theo con thứ là phò mã đô úy Nguyễn Tri Lâm đi một ngày về Hà Nội. Sau khi phân binh giữ thành, ông cùng với quan tỉnh đợi An Nghiệp dàn xếp việc Đờ Phổ Nghĩa, nhưng y không nói gì đến, còn bọn người Tàu cậy thế chủ, làm nhiều điều ngang ngạnh, nên quan Tuần phủ Bùi Thúc Kiên sai bắt đem chém. Đờ Phổ Nghĩa lên thượng du mộ quân Tàu (phần nhiều là giặc Cờ vàng), được 500 người, dự bị chống nhau với quân triều đình.

Rồi An Nghiệp không kể đến quan tỉnh, làm tờ hiểu dụ dân. Ông Nguyễn Tri Phương lấy việc

ấy làm vô nghĩa, không cho nhân dân công nhận. Thế là 4 giờ sáng ngày 15 tháng 10 năm Quý Dậu (1873), An Nghiệp đánh thành Hà Nội.

Nguyễn Tri Phương và con trai là phò mã Nguyễn Tri Lâm xuất quân lên thành phía nam nghênh địch. Phò mã bị một phát đạn vào đầu, chết ngay lập tức. Còn ông Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, quân sĩ khiêng vào dinh. Người Pháp đem thuốc vào buộc, ông đều rút ra, đưa đồ ăn ông đều phun nhổ không thềm nuốt, lại nói rằng:

“Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lây lắt mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa”.

Rồi sai thảo sớ về kinh<sup>61</sup>. Đến ngày mồng 1 tháng 1 thì mất, thọ 74 tuổi<sup>62</sup>. Sớ về kinh, vua lấy làm thương cảm, nghĩ một nhà ông cha con, anh em đều chết vì việc nước, bỏ mình ở chốn sa trường, thật đáng nên khen; còn mấy người thấy giặc bỏ chạy cũng đáng nên răn. Khâm mạng Bắc kỳ tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương trước sai lên Tam Tuyên đồng sức đánh dẹp, rồi rời về trấn giữ Hà Nội, lúc ra đi cơ quan có khó khăn, gấp rút lại để mất thành Hà Nội, vì nghĩa không chịu bỏ dở dang, nhin đối mà chết thật khá thương. Nhưng giữ thành để mất, tội ấy giao đình thần công luận. Song ta nghĩ ông ấy trải thờ ba triều, lúc nguy hiểm cũng như lúc thái bình, cùng một lòng trung dũng, thành thực, ai ai cũng biết.

Nay vì nghĩa bỏ mình, vậy sức cả binh, phu tử Hà Nội phải hộ tống quan cữu của ông và của phò mã đô úy về bản quán. Lại ban cho gấm 3 cây, hàng 3 cây, lụa 10 cây, tiền 1000 quan để chiếu liệm.

Đến sau, xét việc thất thủ Hà Nội, đình thần nghị tấu buộc tội để mất thành xin cách chức và trảm giam hậu<sup>63</sup>.

Vua xem nhời đình nghị, phán rằng:

“Nguyễn Tri Phương là bầy tôi trọng vọng của nhà nước, trấn chỗ <sup>64</sup>[...] Hà Nội, không hay lo liệu ngăn ngừa, tội làm chủ sớ, vốn cũng nên y theo nhời đình nghị, nhưng nghĩ rằng: ông nhất sinh trung dũng, lại tiết nghĩa trọng cả nhà, trước sau cũng đều khó nhọc, nếu so với những kẻ lây lắt mà sống, không công trạng gì thì là khác xa lắm, cho nên ta gia ơn cho ông khai phục hàm Tham tri, còn tước Tráng liệt bá là công ông hồi trước dẹp giặc ở Nam kỳ, bây giờ ta không nỡ nào thu lại”.

Đến năm Tự Đức thứ 28 (1875) phê cho liệt tự vào đền công thần. Cả nhà ông tử tiết ở Hà Nội, em là Nguyễn Duy tử tiết ở Nam kỳ, con là Phò mã Nguyễn Tri Lâm cũng tử tiết ở Hà Nội theo cha, trung hiếu tiết nghĩa gồm đủ, nên sắc sai lập một ngôi nhà thờ trung hiếu trong làng và sai quan tư tế. Trong bài văn tế chính đức Tự Đức soạn ở đoạn kết có câu:

“Ô hô! Vi thần, năng trung ư quốc<sup>65</sup>

Ô hô! Vi tử năng hiếu ư thân

Duy trung, dữ hiếu, nhất môn hàm tụy...”

Dịch

Than ôi! Làm tôi biết trung với nước

Than ôi! Làm con biết hiếu với cha.

Cả trung lẫn hiếu, dồn chứa một nhà...

(Bản dịch của Hoa Bằng)

Đến năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), phụ chính đại thần Nguyễn Hữu Độ tâu xin khai phục chức hàm như cũ và xin thờ vào chính án nhà thờ Hiền Lương. Vua chuẩn ý.

Một người Pháp viết sách về việc hạ thành Hà Nội năm Quý Dậu (1873), phê bình ông Nguyễn Tri Phương là người hiểm xảo, hẹp hòi, không biết dung nạp những tư tưởng Âu tây. Chúng tôi tưởng hành trạng trên đã đủ trả nhời rõ rồi.

Ông thực là một bậc trung thần liệt sĩ. Trong 50 năm giờ cút cung tận tụy về việc nước.

Những người đồng thời với ông vẫn truyền tụng một bài thơ của ông làm tiền Phan Thanh Giản đi kinh lược ba tỉnh Nam kỳ (Vĩnh Long, Hà Tiên, An Giang) dưới đây:

Vện ngàn góc biển dậm chơi vơi

Vui tẻ phần nhau một bước dời

Cá lại Long Giang hai ngả nước

Nhạn về Dã hợp một phương trời

Nửa hồ cổ cự trắng lai láng

Cạn chén rưng tròng(?) gió tống khơi

Chày kiếp Trường An mau trở lại

Thăm người, viếng cảnh, ơ người ơ [66](#).



Hình: Võ Hiển Điện Đại học sĩ Trí Dũng tướng Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873). Nguồn: Ảnh được lưu giữ tại Viện Bảo tàng quốc

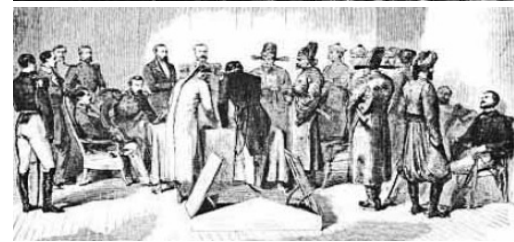


gia Bì.

Hình: Quân Pháp đổ bộ đánh chiếm Việt Nam năm 1862. Nguồn: Sưu tầm



Hình: Pháp tấn công thành Gia Định. Nguồn: Sưu tầm



Hình: Phái đoàn Phan Thanh Giản trình ủy nhiệm thư để điều đình với Pháp trên tàu Duperré, ngày 28 - 7 - 1862 hồi 15 giờ. Một bên là Phan Thanh Giản, thượng thư bộ Binh, gần 70 tuổi và thượng thư bộ Hình, trên 80 tuổi, cả hai râu đều bạc trắng. Một bên là Thủy sư đô đốc Chamer và đại tá Palanca. Ủy nhiệm thư bọc giấy kim nhũ, đặt trong

một cái hộp sơn son thếp vàng, lót lụa đỏ. Nguồn: Sưu tầm



Hình: Pháp tấn công thành Hà Nội.

Nguồn: Sưu tầm



Hình: Khung cảnh Hà Nội năm 1873, Pháp hạ thành Hà Nội. Nguồn: Sưu tầm

# TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

## GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

**Xuất bản tháng 12/2014**

1. *Cao Bá Quát* - Trúc Khê
2. *Lê Thái Tổ* - Nguyễn Chánh Sắt
3. *Nhà Tây Sơn* - Tạ Quang Phát
4. *Trung kỳ dân biến thi mật ký* - Phan Chu Trinh
5. *Thi tù từng thoại* - Huỳnh Thúc Kháng
6. *Nguyễn Thái Học* - Nhượng Tống
7. *Việt - Pháp bang giao sử lược* - Phan Khoang
8. *Việt - Hoa bang giao sử* - Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
9. *Việt - Hoa thông sứ sử lược* - Bế Lãng Ngoạn, Lê Văn Hòe
10. *Việt Nam ngoại giao sử* - Ưng Trình
11. *Sử ký Đại Nam Việt* - Vô Danh

1. Kết quả của những nghiên cứu này được xuất bản trong cuốn The Idea of Progress (Ý tưởng về sự tiến bộ), New York: Praeger, 1967. Tác phẩm được hoàn thành với sự giúp đỡ của Viện Nghiên cứu Triết học, các tác giả chính là giám đốc và phó giám đốc của viện này.

(1). Conseil: tiếng Pháp có nghĩa là 'lời khuyên' - (ND) (1) Ở Canada có nhiều người gốc Pháp - (ND) (2) nhà văn Pháp (1494 - 1553) - (ND) (3) Thành phố ở đông nam Canada - (ND) (4) Nhà thơ lớn Hi Lạp cổ đại. (1) 1 hải lí = 1852 mét - (ND) (2). 1 dặm biển = 5555 mét (chú thích của bản tiếng Nga). (1) Linh hoạt trong môi trường linh hoạt (tiếng La-tinh) (2) Nhà hùng biện, nhà văn, nhà hoạt động chính trị của La Mã cổ đại (106 - 43 trước Công nguyên) - ND. (3) Hải cảng lớn của nước Anh - (ND). (1) 'Nemo' tiếng La-tinh là 'chẳng ai' - (ND) (2) Tên món ăn - (ND) (3) Tên các thực vật dưới biển - (ND) (4) Tên các thực vật dưới biển - (ND) (1) Thủ đô Cuba, nơi có loại xì gà nổi tiếng - (ND) (2) Một nhà thơ và ca sĩ trong thần thoại cổ Hi Lạp, có tiếng hát làm say mê lòng người, hấp dẫn muôn vật, kể cả gỗ đá. (1) Thủy thủ nhiều kinh nghiệm - (ND) (1) Nhà hàng hải lớn người Anh ở thế kỉ 18. Là một trong những người mở đầu kỉ nguyên thám hiểm khoa học - (ND) (2) Thuộc nước Pháp - (ND) (1) Tướng nổi tiếng của La Mã cổ đại (100 - 44) trước Công nguyên - (ND) (1) Đường ngầm giữa biển Đỏ và Địa Trung Hải chỉ là một hư cấu của Jules Verne. (1) Động vật có vú sống ở biển - (ND) (1) Vua nước Pháp (1638 - 1715) - (ND) (2) Tên (cũ) gọi những hòn đảo nằm giữa Bắc và nam Mĩ - (ND) (3) Thủ đô Tây Ban nha - (ND) (4) Một tướng thực dân Tây Ban nha (1485 - 1547) - (ND) (5) Một bộ lạc người da đỏ Mĩ - (ND) (1) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND) (2) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND) (1) Ở bán cầu nam không có hải mã (chú thích ở bản tiếng Nga). Lời của tác giả 1944. Vasco de Gama: sinh năm 1460(?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải châu Âu thành công nhất của Kỷ nguyên khám phá (BT). \* Trong quyển sách này, những tựa đề ở chương mục do Biên tập viên bổ sung và những chú thích nào Biên tập viên chú thích thì sẽ ghi rõ Biên tập (BT). tức Quảng Ngãi (BT). tức Sóc Trăng (BT). tức dứt (BT). tức dòi (BT). tức dốc (BT). Áo mặc vào mùa đông (BT). Khu vực (vùng) biên cương (BT). Áo mặc vào mùa hè (BT). tức Sơn Trà (theo tên gọi ngày nay, là một bán đảo thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng - BT). Cửa biển Thuận An, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế (BT). tức Tây Ban Nha (BT). tức dấy (BT). Ngự sàng: Giường nằm của vua (BT). Hóc Môn: tức Hóc Môn, là một huyện ngoại thành thuộc thành phố Hồ Chí Minh (BT). Khâm thiên giám: cơ quan quan sát về thiên văn, tìm hiểu bầu trời, vì sao để tính toán ngày giờ tốt xấu của các triều đại phong kiến (BT). Nguyên bản in 1956 ghi là sông Tiêm Đức, nhưng có lẽ là sông Thiên Đức (BT). Đàn hạc: chỉ trích, chất vấn tội lỗi của quan lại thời phong kiến. (BT) Không phải (BT). Nguyên bản in 1956 là chữ 歲 (tuế), nhưng có lẽ là chữ 揚 (dương) theo phiên âm bên dưới. (BT) Bàng (BT). Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “Mạnh”, nhưng từ chữ 命 ở câu trên, phải là chữ “Mệnh”, tức mệnh lệnh, truyền mệnh, sai khiến. (BT) Nguyên bản in 1956 là chữ 戒 (giới), nhưng có lẽ là 戎 (nhưng) theo phiên âm bên dưới. (BT) Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “vương”, nhưng từ chữ 亡 ở câu trên, phải là chữ “vong”. (BT) Dữ: cùng, đều (BT) Xem chú thích 1 trang 126 (BT). Nguyên bản in 1956 là chữ 橫 (hoành), nhưng có lẽ là chữ 墜 (trụy) theo phiên âm bên dưới. (BT) Nguyên bản in năm 1956 là chữ 廓 (phiên âm là chữ khuếch, khoáng: có nghĩa là mở rộng ra, nói rộng ra), nhưng theo câu phiên âm bên dưới, có lẽ là chữ 郭 (quách: có nghĩa là lớp tường bao bên ngoài thành, cái thành ngoài). (BT) Tác giả đôi câu đối này là ông Thám hoa Vũ Phạm Hàm. Cũng có sách dịch: “Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất; Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh”. (BT) Tiên Đàm là bút danh của nhà văn Nguyễn Tường Phượng (1899 - 1974), tự là Kỳ Sơn, biệt hiệu Mai Lâm. Ông sinh tại làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà văn chuyên nghiên cứu văn học sử. Năm 1936, ông cùng Hoàng Thúc Trâm, Phan Mạnh Danh... sáng lập tạp chí Tri Tân. Ông làm chủ bút tạp chí này đến năm 1945. (BT) Trong gia phả ghi 18 tuổi, nhưng tính đến Minh Mệnh nguyên niên thì là 20 tuổi. Lời (BT). Lê Văn Khôi dấy loạn, lấy thành Phiên An. Địch thân thúc đẩy binh lính vượt thành... (BT) Thiếu 1 chữ. (BT) Thiếu 1 chữ. (BT) Thiếu 4 chữ. (BT) Hà Tiên và An Giang. (BT) Trời. (BT) An ủi thưởng công khó nhọc. (BT) Có sách ghi Nặc Ong Nôn. (BT) Có sách ghi Nguyễn Bá Hữu. (BT) Có sách ghi Cao Hữu Bằng. (BT) Châu vua (BT). Cơ: 1 đơn vị quân đội thời lúc bấy giờ, gồm khoảng 400

người. (BT) Nhóm (BT) Khám xét tường tận. (BT) Thiếu 2 chữ. (BT) Có sách ghi Tôn Thất Trì. (BT) Có sách ghi Đào Trí. (BT) Có sách ghi Nguyễn Hiến. (BT) Có sách ghi Nùng Hùng Khai. (BT) Có sách ghi Tiêm Đức, xem thêm chú thích ở trang 93. (BT) Có sách ghi Lê Văn Thanh. (BT) Thời kỳ này, ở vùng biển nước ta xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, như giặc Oa (Oa khấu), giặc Đồ Bà, giặc Tàu Ô... Giặc Tàu Ô dùng để chỉ những toán cướp biển từ Trung Quốc sang. Trong các thư tịch nước ta còn có tên gọi khác là thủy phi, hải phi... (BT) Thiếu 2 chữ. (BT) Tức kinh đô Huế. (BT) Tức Nguyễn Tri Phương. (BT) Theo nhời cụ Nguyễn Đình Trọng tức Cử Tồn thì ông Nguyễn Tri Phương ngậm sâm chờ triều đình phát hặc, khi tiếp chỉ bị tội và giáng Tham tri. Ông bỏ sâm mà chết. Theo gia phả nếu tính từ năm 1800 đến 1873 thì 73 tuổi. Đây là loại kết án xưa của triều Nguyễn, tức phạm tội chết nhưng chưa hành quyết ngay mà giam giữ lại, một thời gian sau sẽ đưa ra xét xử lại. (BT) Thiếu 3 chữ. (BT) Có sách dịch là Quân (BT). Cũng có thơ viết như sau (BT): “Ven ngàn góc bể dậm chơi voi Vui tỏ phân nhau một bước đời Cá lại Long giang hai ngã nước Nhạn về Du hợp một phương trời Nửa hồ cổ cự trông lai láng Cạn chén tư hương gió lộng khơi Hầy kịp Tràng An mau trở lại Thăm người viếng cảnh hỡi người ơi!” Trong Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép: “Nguyễn Nhạc không lo mặt bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy đất nam, đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người đến giả nói với Tống Phước Hiệp xin về hàng để lo khôi phục đất Phú Xuân, Hiệp tưởng thật, không phòng bị... Nguyễn Huệ đem quân đánh, Phước Hiệp... thua chạy... Xét: Nguyễn Nhạc có hai gái đầu và ba trai là Bảo, Đức, Lương. Con gái đầu lúc ấy (1774) mới chừng mười, mười hai tuổi, sau này một gả cho Võ Văn Nhậm, một cho Trương Văn Đa. Như thế việc gả cho Đông Cung không thể có. Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Đồng Hòa, từ tây xuống đông, thôn này giáp thôn nọ, thuộc về Tây Sơn Hạ (trước là huyện Tuy Viễn chia ba - Bình Khê - An Nhơn, Tuy Phước, thì Tây Sơn Hạ thuộc về Bình Khê). Trong sách của cụ Bùi Văn Lãng chép là Nguyễn Văn Duệ. Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép là “Tây Sơn Vương”. Sách Tây Sơn của Bùi Văn Lãng chép là “Minh Đức chúa công”. Vua Thái Đức dựa theo quan chế nhà Trần. Nhưng đời Trần, An Phủ sứ thuộc văn giai ngoại chức. Phòng Ngự sứ thuộc về võ giai ngoại chức. Đời Tây Sơn không phân biệt văn võ, mà phân biệt phủ lớn phủ nhỏ. Miếu được luôn luôn tu bổ nên mãi trước năm 1945 vẫn còn. Hành khách đến miếu thường xuống xe đốt hương. Gò đó vẫn còn, tục gọi là gò “Tập voi”. Tại núi Phương Mai còn di tích. Ở Diên Khánh, xưởng cất ở dưới chân núi địa đầu thành phố Nha Trang. Núi ấy có xưởng đóng thuyền ở dưới chân nên gọi là Núi Xưởng. Sau đó Trần Quang Diệu cất trại thủy binh trên núi để chặn binh Nguyễn Phúc Ánh nên núi lại mang tên là núi Trại Thủy. Lò đúc Quang Hiến hiện nay vẫn còn di tích. Nông dân địa phương thường đào được gang, quặng sắt, đồng vụn... để đúc súng đánh Pháp. Thượng phong tiết, đa phong lục, nhiều phong nhả. Ông là tác giả bộ Trần triều thông sử cương mục soạn năm Quang Trung thứ tư. Đích danh là Hỏa hổ lớn bằng cổ tay, làm bằng đèn khối, rất nhạy lửa, nước tưới không tắt, chỉ đất bùn mới dập tắt. Nghe truyền rằng viên tướng Xiêm thấy Bùi nữ tướng đường kiếm tuyệt luân, sắc đẹp lại tuyệt mỹ, đứng ngó sững sờ nên bị nữ tướng chém không đỡ kịp. Đầu giặc bay xa đến mấy dặm và bị rơi dính trên cây cao. Các sách Quốc ngữ đều chép là Chiêu Sương và giải thích rằng Chiêu là một chức quan, nhưng sách Nguyễn triều Long Hưng sự tích lại chép là Triệu Tăng và gọi là Thế tử. Các sách Quốc ngữ đều chép rằng trong số tướng tá chạy theo Nguyễn Phúc Ánh có Lê Văn Quân. Song nghe truyền Quân bị thua trận Ba Hai xấu hổ tự sát. Lời truyền phù hợp với lời ghi trong Đại Nam nhất thống chí nơi mục sông ngòi và mục nhân vật. Từ khi họ Trịnh cầm quyền, thì bên nhà vua gọi là Triều Đình bên phủ chúa gọi là Phủ Liêu. Mọi việc về chính trị, quân sự... đều do bên Phủ Liêu định đoạt cả. Kiểu mệnh là trái mệnh. Kiểu chiến là không có mệnh vua mà cứ xuất quân. Vua Thái Đức ra đi ngày nào và đến Thăng Long ngày nào không được biết. Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì nhà vua được tin Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long ngày 14 tháng Bảy năm Bính Ngọ. Năm Bính Ngọ nhuận hai tháng Bảy. Có thể đoán là nhà vua từ Quy Nhơn ra đi vào hạ tuần tháng Bảy trước và đến Thăng Long vào thượng tuần tháng Bảy sau. Ở Thăng Long chừng tuần nhất để ra về ngày 14 tháng Bảy nhuận. Sáng hôm sau, Chính được tin vua tội Tây Sơn về Nam thất kinh bỏ hết tài sản, xuống chiếc thuyền buôn chạy theo. Trong thuyền Chính có làm bài văn tứ lục Tàn cung nữ oán Bái Công để trách Nguyễn Huệ (rất tiếc hiện không còn giữ. Sau Đặng Trần Thường dựa

theo đó soạn một bài khác hay hơn). Nồi da xáo thịt, lòng em sao nở? Bà nội tôi đã diễn ra Quốc âm: Lỗi lầm anh vẫn là anh, Nồi da xáo thịt sao đành hời em? (Quách Giao chú) Nguyễn Văn Tuyết ở Phú Xuân ra Thăng Long với Bắc Bình Vương. Trần Văn Kỷ quy thuận nhà Tây Sơn lúc Bắc Bình Vương ra Phú Xuân và theo vương ra Thăng Long để trừ Võ Văn Nhậm. Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế. Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế. Người xưa dạy: “Phụ tử tử hiếu, quân kính thần trung” nghĩa là: “Cha có hiền lành con mới có hiếu, vua có kính vì tôi mới trung”, tức là người trên có lo tròn bổn phận mình thì mới có quyền buộc kẻ dưới lo tròn bổn phận. Nhưng người sau lại nói: “Phụ bất tử, tử bất hiếu, quân bất kính, thần bất khả bất trung”. Nghĩa là: Cha không lành, con không thể không hiếu. Vua không kính, tôi không thể không trung. Tức là buộc kẻ dưới phải giữ hết phận mình đối với người trên, dù người trên không giữ tròn bổn phận. Phần đông các nhà Nho theo lời sau. Đại Nam quốc sử diễn ca có câu nói về binh Tây Sơn: Quân dung đầu mới lạ thường, Mũ mao áo đỏ chạt đường kéo ra. Ngạnh công: Cương quyền. Nhuyễn công: Nhu quyền. Tam Điệp tục gọi là núi Ba Dội ở giữa Thanh Hóa và Ninh Bình. Các sách chép là Đô đốc Mưu. Theo lời của giáo sĩ Jumilla de Diego, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. Phạm Văn Trị là anh bà họ Phạm mẹ Nguyễn Quang Thùy. Mười bài từ đó là: Mãn đình phương, Pháp giá dẫn, Thiên thu tuế, Lâm giáng tiên, Thu ba tể, Bốc dưỡng tử, Yết kim môn, Hạ thánh triều, Lạc xuân phong, Phượng hoàng các. Bảo tất là ôm gối: con ôm gối cha để đón niềm vui vẻ (tất hạ thừa hoan). Đó là vua Càn Long muốn cụ thể hóa lời nói của vua Quang Trung trong bài chiếu tạ ơn, và lời của chính mình khi xem xong tờ chiếu. Câu này chép theo cụ Bùi Văn Lãng. Có người đọc là: Tiền triều kham tiểu đại kim nhân. Lại có người đọc: Thăng triều vãng sự đại kim nhân. Chuyện Người vàng: Trong trận Chi Lăng, Lê Lợi bắt giết tướng Minh là Liễu Thăng. Sau vua Minh buộc vua Lê phải cống người vàng để thưởng mạng. Các triều Lê, Mạc đều nộp hàng năm. Đến đời Lê Trung Hưng, triều Lê Dụ Tông Nguyễn Hãn dùng tài ngoại giao xin bãi bỏ. Đến đời Quang Trung, Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An viết thư nhắc lại lệ ấy. Vua Quang Trung phản đối. Vì nể kẻ chiến thắng vua Thanh làm ngọc. Nha hàng: Cơ quan giới thiệu về việc mua bán. Lê Trung, người Phù Mỹ phủ Quy Nhơn, văn võ gồm tài. Đi lính ở Phù Ly, theo vua Quang Trung ra Thuận Hóa, lập nhiều chiến công làm lên đến chức Đô đốc. Tính trung nghĩa thường ngâm câu thơ của Văn Thiên Tường: Nhân sanh tự cổ thù vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh. Theo cụ Bùi Văn Lãng thì bà họ Phạm là người Duy Xuyên (Quảng Nam), cùng mẹ khác cha với Bùi Văn Nhật, Bùi Đắc Tuyên; năm 30 tuổi được phong làm Hoàng hậu và sanh hạ được ba trai hai gái, Quang Toàn là trưởng nam. Cụ Bùi đã lầm, vì bà họ Phạm và bà họ Bùi còn miêu duệ ở Phú Phong, Xuân Hòa. Theo sách La Sơn Phu Tử của Hoàng Xuân Hãn. Có nhiều nhà sư hiện đại cho việc làm của vua Quang Trung là “chống lại Phật giáo” và gọi Tây Sơn là “Ngụy triều”. Trong lá thư đề ngày 18-7-1793 của Linh mục Le Roy gửi cho Plandin, có câu: “Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ”, đăng trong Nouvelles des missions étrangères của M. de la Bissachère năm 1902. Một loại giáo. Xem mục “Vua Quang Trung đối ngoại”. Trong Đại Nam chính biên liệt truyện chép là ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý. Nhiều sách cũ nói về nhà Tây Sơn cũng chép theo Liệt truyện. Nhưng trong sách La Sơn Phu Tử, học giả Hoàng Xuân Hãn, đưa ra hai chứng nhân người Âu Châu là Guérard và Labousse đều nói rằng vua Quang Trung chết vào tháng September 1792. Tính theo Âm lịch thì September năm 1792 kéo dài từ 15 tháng Bảy đến 15 tháng Tám năm Nhâm Tý. Còn ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý thì nhằm ngày 13 November 1792. Chúng tôi nhận thấy rằng lời hai chứng nhân Âu Châu hợp lý hơn là nhà viết sử hậu sinh của nhà Nguyễn. Vậy vua Quang Trung băng vào tháng Bảy năm Nhâm Tý. Sử gọi dòng Nguyễn Huệ là Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Gia Miêu. Bài đăng trên Phổ thông của Nguyễn Vỹ. Bản truyện thiếu một chữ. Tuyên là anh ruột bà hoàng hậu họ Bùi, là anh con bác ruột của Bùi Thị Xuân. Tuyên ở Xuân Hòa, Tú ở Phú Phong, hai làng giáp giới nhau (nay nhập thành một xã) cho nên hai bên quen biết nhau từ lúc nhỏ. Về Lê Văn Hưng có một giai thoại rằng: Lúc còn trẻ ở nhờ nhà họ Dương, giao tình cùng với người tớ gái của chủ nhà tên là Ngọc Bích, Hưng tặng cho Ngọc Bích một chiếc nhẫn vàng hẹn 5 năm sau sẽ đến cưới. Quá hẹn không thấy Hưng đến, Ngọc Bích nhịn ăn mà chết. Trong thời gian Hưng trấn thủ Diên Khánh thường thương nhớ tình xưa. Có kẻ giỏi thuật thần tiên chiêu hồn Ngọc Bích tới. Hồn nói cùng Hưng rằng 13 năm sau sẽ đến hầu khăn túi. Khi Hưng được Bùi Đắc Tuyên

trọng dụng, một hôm trong buổi lễ mừng sinh nhật, một thương gia ở Phú Xuân đem đến mừng Hưng một ca cơ hiệu Ngọc Bích. Hưng cho là một chuyện hy hữu, vì chẳng những tên trùng mà dung nhan cũng phảng phất người cũ nhà họ Dương. Dãy núi nằm ở địa đầu thành phố Nha Trang, hiện có chùa Hải Đức và Kim thân Phật Tổ. Có sách gọi là Hán Xuyên, hoặc Mỹ Xuyên. Có sách chép Lê Chất là rể Lê Trung. Phú Phong là quê hương của Võ Đình Tú - đã nói rõ trước kia. Mới vừa đến thay Tư đồ Nghĩa được mấy tháng. Cung lớn có nòng sắt, có sức mạnh mới kéo nổi dây cung. Bắn rất xa. Có ghi rõ trong Dụ Am văn tập của Phan Huy Ích. Lúc ở Quy Nhơn bà chỉ có 2.000 nữ binh, ra Phú Xuân mới tổ chức thêm. Số voi này là voi mới. Voi bà đã luyện tập ở Quy Nhơn, đều phân phát cho các trấn. Bà chỉ đem ra Phú Xuân thót voi đầu đàn bà thường cưỡi. Núi Thị Dã thuộc về Tuy Phước, phía tây nam có núi Bà Thanh, có đường đi đến suối Nam Thủy ở Phú Yên. Người Thượng dùng đường này để qua lại Phú Yên và Quy Nhơn. Cù Lao Xanh, Chàm gọi là Poulo Gambia, nằm giữa hải phận Phú Yên và Quy Nhơn. Lúc bấy giờ Cách Thử chưa bị lấp, đường nước thông thương với đường Thị Nại ở phía nam thuộc về Tuy Phước. Núi Hương An ở phía đông, núi An Tương ở phía tây, có đường liên lạc xuyên qua các ngọn núi liền dây. Em rể vua Cảnh Thịnh, chồng công chúa là con gái Bùi Thái hậu. Trương Đăng Đồi người làng Mỹ Khê, quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (chú ruột Trương Đăng Quế). Văn võ toàn tài. Bà phu nhân sắc đẹp, võ giỏi, cùng nữ tướng Bùi Thị Xuân và bà họ Trần vợ Đô Đốc Tuyết là chỗ thâm giao. Thơ của Nguyễn Bá Thuận đề sách Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của Nguyễn Trọng Trì. Thơ 8 câu, đây là cặp luận. Câu thơ đại ý nói: Đền ơn nước, một tấm thân đầy cả mật (can đảm đầy mình). Nghìn năm giao tình với nhau, chỉ lấy tấm lòng mà luận thị phi. Chắc có lỗ thông hơi trong đá nên đèn không tắt. Khoảng 1929-1930, Tản Đà tiên sinh có đến viếng mộ. Lúc ấy hai tảng đá vẫn còn. Cuộc viếng mộ có đăng trên báo. Nay không còn thấy. Những vôi đá của ba ngôi mộ bị quật vẫn còn sót ít nhiều. Ba ngôi mộ không bị phá vẫn còn, nhưng nắng mưa làm hư nhiều lắm. Một ngôi ở trong vườn họ Từ, một ngôi nằm ở trước ngõ họ Phan, một ngôi nằm ở nơi gò Vườn Xoài, cạnh con đường liên hương từ Kiên Mỹ đi xuống. Không ai dám nhận những ngôi mộ này là của gia đình, vì hình phạt của nhà Nguyễn rất tàn khốc. Câu này thường nghe hát ở nhiều nơi rằng: Ruộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc tài cá đua. Câu này có tính cách phổ thông. Câu kia, màu sắc địa phương đậm thắm. Đá Hàng là phụ lưu của sông Côn, chảy từ Nam ra Bắc, ở giữa làng Trinh Tường và Phú Phong. Từ chỗ giao thủy Đá Hàng và sông Côn thì sông chia làm hai chảy xuống phía đông, một gọi là sông Trước chảy sát địa phận làng Phú Phong, Xuân Hòa, một gọi là sông Sau chảy xuyên qua Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa. Nơi sông Sau từ Phú Lạc xuống Kiên Mỹ nước rất sâu, khoảng đó gọi là Hàng Thuyền. Trên bờ có miếu, miếu ấy là miếu của làng Phú Lạc lập để thờ ba anh em nhà Tây Sơn. Có người làm tượng trong miếu này để sắc thần làng Kiên Mỹ. Sự thật thì sắc thần để tại nhà viên thủ chỉ. Còn miếu thờ thần ở phía sau đình Kiên Mỹ. Hỷ là tên tộc của Tào. Quân Tây Sơn áo đỏ. Dẫn chứng: Quân dung đầu mới lạ thường, Mũ mao, áo đỏ chặt đường kéo ra. (Đại Nam quốc sử diễn ca - Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái) Trĩ có nghĩa là núi. Đối trĩ: Chỉ hai ngọn núi đối nhau. Hàn mặc: Văn chương. Trụ ba biểu: Trụ vôi, có hình hoa sen trên đầu. Trong Nước non Bình Định đã nói kỹ càng về núi sông vùng Tây Sơn. Ở đây chỉ rút những nét đại cương và chỉ đề cập đến những ngọn núi có để dấu hoặc nhiều hoặc ít của cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn. Quy Nhơn là tên phủ thuộc dinh Quảng Nam, phủ Quy Nhơn chia làm ba huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Sau này Quy Nhơn đổi ra Bình Định và các huyện. Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn bị cắt chia làm bảy huyện: - Tuy Viễn chia ba: Bình Khê, An Nhơn, Tuy Phước. - Phù Ly chia hai: Phù Cát và Phù Mỹ. - Bồng Sơn chia hai: Hoài Nhơn, Hoài Ân. Kiên Mỹ ở dưới Phú Lạc, Phú Lạc không có chợ. Bến sông dò dậu để buôn trầu gọi là bến Trường Trầu, gọi tắt là bến Trầu, hiện vẫn còn. Theo Tây Sơn nhân vật chí của Đinh Sĩ An, thời Cảnh Thịnh. Bách nhị: Lấy từ chữ "bách nhị sơn hà" chuyện hai người dựa vào thế núi hiểm trở chống lại một trăm người mà không bị đánh bại. Xem tiểu sử bà Nhạc ở đoạn sau (đoạn nói về ông Nguyễn Văn Tuyết). Núi này mang tên Kiếm Sơn là do tích "được kiếm" của Nguyễn Nhạc. Sử sách chép rằng ông Nhạc lượm được gươm tại núi An Dương. Sự thật đó là thanh cổ kiếm cụ giáo Hiến giữ giùm cho ông Nhạc. Hòn Giải có tên là hòn Trống (Cổ Sơn) lại thêm tên hòn Ân (Ấn Sơn). Sử nhà Nguyễn chép rằng Nguyễn Nhạc thua bạc hết tiền thuế, bị truy nã, do đó chạy vào rừng làm giặc. Người Gia Rai coi bộ lạc mình là con cháu chính thống của thần Lửa cho nên đã mang

tên của thần Lửa là Giarai (Djarais) Không có gì lạ: Lấy giấy trắng tốt nhúng dầu trong phơi khô rồi phất trong lòng giỏ bội. (Giấy nhúng dầu xong để khô trông giống tờ ni-lông). Đổ nước vào giỏ, nước không chảy, giấy không bị ướt. Con bạch mã sau này trở thành một chiến mã. Khi ông Nhạc qua đời, ngựa trở về núi. Rừng Mộ Điều sau trở thành cánh đồng gọi là cánh đồng Cô Hầu và ngọn núi ở giữa đồng bào đặt tên là núi Hoàng Đế. Cửa Giã là Quy Nhơn hiện thời, Huyện Khê là hiệu. Tên thật không rõ. Nguồn An Tượng nằm trong dãy núi phía Nam của huyện Tuy Viễn. Nhưng Huy, Tứ Linh là hai kép hát, hát hay võ giỏi. Sông này Bồng Sơn chia làm hai là Hoài Nhơn và Hoài Ân. Phù Ly chia làm hai là Phù Cát ở trong, Phù Mỹ ở ngoài. Tuy Viễn chia làm ba là Bình Khê ở trên và nằm trọn trong ấp Tây Sơn cũ. An Nhơn ở giữa, Tuy Phước ở cuối và chạy xuống tới biển Thị Nai. Đại Nam chính biên liệt truyện và Khâm định Việt sử thông giám cương mục có chép rõ việc Nguyễn Nhạc dùng mưu vào thành làm nội ứng. Nhưng lại chép người từ ngoài đánh vào là Nguyễn Thung, vào hạ thành lúc ban đêm. Nhưng theo bức thư của Linh mục Jumilla de Diego đăng ở Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, Nouvelle série, Tome XV, nos 3 et 4 - 1940 thì thành hạ lúc ban ngày và do đoàn quân của Nguyễn Thung và Nhưng Huy điều khiển. Nhưng theo các phụ lão Bình Định thì Nguyễn Thung là một nhà giàu không biết võ, lúc hạ thành Quy Nhơn đang lo vận tải lương thực. Hai thôn Phú Phong, Xuân Hòa sau này ghép thành xã Bình Phú. Phú Phong, Xuân Hòa ở phía nam, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Đông Hòa ở phía bắc, cách nhau con sông Côn. Đời Đông Hán, bà Mạnh Quang dọn cơm cho chồng dâng lên ngang mày, tỏ lòng kính trọng. Chỉ sự vợ chồng kính trọng nhau (đối đãi như khách quý): “tương kính như tân”. Cũng nói là “Mạnh Quang cử án”, “tề mi cử án”. (BT) Theo cụ Bùi Sơn Nhi ở Xuân Hòa thì đó là bà cao tổ của ông Hương mục Ngạc, một võ sư trứ danh ở Ân Vinh, thời Pháp thuộc. Con ngựa này lúc bà ra phò vua Quang Trung ở Phú Xuân vẫn còn, bà thường cưỡi ra mặt trận, cho nên cụ Nghè Trì tặng bà câu: “Bạch mã trì khu cổ chiến trường, Tướng quan bách chiến thành uy dương”. Vịnh Bùi Thị Xuân cụ Nghè Trì có câu: Hoàng hôn thành dốc bi già động, Hữu nhân diêu tử phù dung kiêu. Thuận Ninh ở trong vùng Tây Sơn ở phía bắc sông Côn, thuộc Bình Khê. Họ Trần Quang ở Nghĩa Bình có hai nhánh, một nhánh ở Ân Tín, Hoài Ân, một nhánh ở Tư Sơn, Đức Phổ. Hai nhánh trước đây thường gặp nhau trong dịp chạp mả tổ ở Ân Tín. Trần Quang Diệu thuộc nhánh Ân Tín, hiện còn mả tổ và từ đường. Mả tổ có bia đề: “Trần gia tổ sơn”. Kim Sơn ở Hoài Ân. Ở Kim Sơn có đường núi đi vào Bình Khê. Quê hương nhà anh hùng Tăng Bạt Hổ. Chuyện ông cụ họ Diệp ở Kim Sơn do ông bạn Diệp Đình Chi kể lại. Ông cụ là ông tổ cao đời của họ Diệp. Ông Diệp Đình Chi, thời Pháp thuộc làm trợ giáo ở Đà Lạt, thời kháng chiến chống Pháp về ở Vĩnh Thạnh. Sau Hiệp định Giơnevơ, trở lại Đà Lạt, qua đời trước ngày thống nhất. Ở Hoài Ân vào Bình Khê có đường núi, qua lại rất gần nhưng khó đi. Kim Sơn là một dãy núi nằm trong địa hạt Hoài Ân. Thế rất hiểm, khí rất hùng. Có hai ngọn cao nhất là hòn Tổng Dinh và hòn Trà Vinh. Núi không cao lắm (dưới 500 thước) nhưng chung quanh có núi khe làm trì. Lại có nhiều thú dữ nên ít ai dám đến. Cao Miên là Cao Man, tên do Minh Mạng gọi, trước kia gọi là Cam Bộc Trì nay gọi là Campuchia. Bà này sau làm tỳ tướng bà Bùi Thị Xuân. Kiên Đông thuộc huyện Tuy Viễn ở vùng Tây Sơn Hạ tức Bình Khê. Ở cách Kiên Mỹ một thôn phía đông là thôn Thuận Nghĩa. Roi tức trường côn. Thuật đánh roi của ông Hưng truyền đến Hồ Nganh ở Thuận Truyền (thôn ở phía tây bắc Kiên Đông) là tám đời. Có người bảo Nhưng Huy và Tứ Linh là hai kép hát hát hay võ giỏi. Thủ hạ gồm có vài ba người. Xét nơi nào có thể làm ăn được thì tổ chức một vài đêm hát bội để ai nấy lo coi hát bỏ việc tuần phòng, rồi mới ra tay hốt của. (Nhưng là tiếng gọi người cầm đầu gánh hát về mặt nghệ thuật. Tư hay tứ là thứ Bốn). Hoa Bằng trong Quang Trung chép rằng Nhậm là tướng nhà Nguyễn bị bắt năm Bính Ngọ 1786 trong trận Nguyễn Huệ đánh Gia Định. Nhưng không có trận đánh Gia Định nào vào năm Bính Ngọ. Trên đây, chép theo truyền thuyết và theo Tây Sơn lương tướng của Nguyễn Trọng Trì. Ngô Văn Sở gốc ở Thanh Hóa vào lập nghiệp ở Bình Thạnh đã lâu đời. Hiện nay còn con cháu là Ngô Xuân Liêm. Ba nơi sông Cối, sông Thế, bãi Kim Sơn ở cách nhau không xa. Mỹ Thị tức Mỹ Khê ở trong phạm vi Đà Nẵng hiện tại. Susu là đơn vị tiền tệ ở Numagician. Một Susu có thể mua được một đùi gà KFC ở đây thì phải. “Ô y hạng” (ngõ áo đen) nằm ở miếu Phu Tử tại Nam Kinh, Trung Quốc, phía nam cầu Văn Đức có một ngõ nhỏ rất yên tĩnh, trên bức tường đầu ngõ viết rõ ba chữ 烏衣巷. Lịch sử của Ô y hạng rất lâu đời, là nơi đóng quân cấm vệ nước Đông Ngô thời Tam Quốc. Bởi vì đương thời, cấm vệ quân mặc quân phục

màu đen, nên khu này được gọi là “Ngõ áo đen” Đến thời Đông Tấn, Ô y hạng trở thành nơi cư trú của các nhà đạt quan quý tộc mà đại biểu là hai nhà họ Tạ (Tể tướng Tạ An 謝安) và họ Vương (Tể tướng Vương Đạo 王導). Lại có truyền thuyết kể rằng con cháu họ Vương, họ Tạ rất thích mặc áo đen, nên người ta gọi con cháu họ Vương, Tạ là “Ô y lang”, và đất này được gọi là “Ô y hạng”. (BT) \* Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. Hình phạt thời phong kiến, giam người và bắt làm khổ sai. (BT) (Tù cũ) đày đi xa. (BT) Đạt quan: Quan niệm sâu rộng. (BT) Dân vô cô: Người dân vô tội. (BT) Xích tử: Con đỏ, dân đen. (BT) Mống: Ngu dốt, ngu dại. (BT) Hặc: Đàn hặc, hạch tội. (BT) Cù: Cái cộc. (BT) Triệu: Điềm báo. (BT) Tri kỷ tri bỉ: Biết mình biết người. (BT) Đầu hồ là tên gọi một trò chơi của các vua quan và giới thượng lưu vào thời nhà Nguyễn. “Đầu” nghĩa là “ném” và “hồ” là “cái bình”. Chơi đầu hồ là ném phi tiêu cho lọt vào miệng bình. Nhưng không phải ném trực tiếp, mà là ném gián tiếp qua một dụng cụ khác nữa. Người chơi cầm tiêu ném vào một mảnh ván gọi là con cóc, sao cho tiêu bật lên cao và bay lọt vào miệng chiếc bình gỗ cổ cao đặt cách mảnh ván không xa. Đây là trò chơi khó. Trong khi đó, chơi đầu hồ kiểu Trung Hoa thì giản đơn hơn: người chơi chỉ việc ném tiêu lọt vào miệng chiếc bình làm bằng sứ hay bằng pháp lam. (BT) Ông Nguyễn Trường Tộ là người tỉnh Nghệ An. Hồi nước Pháp đã lấy Nam kỳ rồi ông đi theo mấy ông cố đạo sang Pháp học cốt là sang học lấy văn minh Âu châu, để về lo cải cách nước mình. Khi về ông có dâng sớ điều trần những phương lược cải cách, và xin nhà vua làm ngay, theo gương nước Nhật, không có thì cái vạ mất nước đến nơi. Vua Tự Đức họp đình thần để bàn, đình thần cho là sự nói càn không chịu theo. Ông buồn đến nỗi ức uất mà chết. Có người nói ông bị các cụ đình thần hạ ngục rồi bắt uống thuốc độc chết. Năm 1925 vua Khải Định truy tặng cho ông Nguyễn Trường Tộ hàm Trục Học Sĩ. Văn trước thuật của ông bàn bạc về tình thế thiên hạ và ý kiến cải cách duy tân hồi đó, hiện nay còn để lại Quốc Sử Quán trong Huế. Ông Bùi Viện, người làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân. Ông dâng sớ xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, triều đình phái ông đi kinh biện việc ấy ở bên Tàu. Ông sang Quảng Đông, kết giao với con một ông Lãnh sự Mỹ tại đó. Người con ông Lãnh sự ấy sinh ở nước Tàu, học nhiều chữ Hán, làm thơ hay lắm. Hai bên nói chuyện tâm sự với nhau, người kia thương tình hứa với ông rằng sẽ đưa về xin chính phủ Mỹ cứu giúp. Ông nói rằng việc có quan hệ đến quốc gia trọng sự, mình không dám tự chuyên, để về tâu vua đã, rồi sẽ liệu định. Người Mỹ bèn ra chờ tại Hương Cảng, còn ông thì một mặt về tâu với vua Tự Đức. Vua chưa tin, bảo ông ra hỏi lại cho chắc chắn đã hãy về lấy quốc thư đi sứ Mỹ. Ông nghĩ việc cấp bách, mà đi lại như vậy mất công, bèn mạo ra quốc thư và tự chế ra áo mũ hàng quan Tam Phẩm rồi sang Hương Cảng, cùng người bạn đi qua Mỹ giao thiệp. Lúc ấy Mỹ sẵn có chuyện bất bình với vua Napoléon III về vụ Mexique nên muốn thừa dịp trả thù ở Phương Đông, nghĩa là can thiệp vào công việc nước Nam. Nhưng tới đây ông Bùi Viện lại ăn năn lo sợ triều đình biết cái tội mình mạo giả quốc thư và cái tội tự chuyên đi sứ, nên chỉ ông xin chính phủ Mỹ hãy thông thả để cho ông trở về tâu sự thể cho quốc vương rõ đã. Chính phủ Mỹ ưng theo, lại cho người con ông Lãnh sự kia theo ông đi sang nước Nam xem xét sự tình. Ông Trần Tiễn Thành người Minh Hương. Thử thời: Lúc đó, thời đó. (BT) Tử viết Thi vân: Khổng tử nói, Kinh thi nói. Chỉ lý luận, lời bàn của nhà Nho. Sáng 24 Âm lịch. (BT) Lộn: Ra vào mà không ai nhận ra. Tòng vong: Những người theo vua chạy trốn. Tahiti là đảo lớn nhất của Polynésie thuộc Pháp, nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Đây là trung tâm kinh tế văn hóa và chính trị của Polynésie thuộc Pháp. Cứ theo một bức thư ngày 22 tháng 12 năm 1922, của ông Giám mục ở Tahiti là Hermel thì Tường bị đày ra đó ngày tháng hai năm 1886. Vừa ra đến nơi, Tường liền đâm ra khật khùng vợ vẩn, hình như có ý hối hận, không muốn trông thấy mặt ai, chỉ có đôi lúc cùng bảy tám người đi chơi mát loanh quanh giây lát mà thôi. Tường ở Tahiti được 6 tháng thì bị ung độc phát lên cổ họng mà chết. Sau đó chiếc tàu chiến Le Bourayne đem di hài Tường về đến cửa Thuận An, vua Thành Thái nói với các quan rằng: nên đem gậy sắt mà đánh lên trên quan tài đưa phản phúc ấy. Cần vương: giúp đỡ cho nhà vua trong khi mắc nạn. Hành cung: Vua tạm trú chỗ nào thì chỗ ấy gọi là hành cung hay hành tại cũng thế. Nguyên trong kinh đô có câu ca rằng: Một nhà sinh được ba vua: Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài. Ông Kiên Thái vương (em vua Tự Đức) sinh được ba con trai, đều làm vua, là vua Kiến Phúc, vua Hàm Nghi và vua Đồng Khánh. Vua Kiến Phúc thì bị Tường bỏ thuốc độc chết, vua Hàm Nghi thì gặp bước nhà tan nước mất lưu lạc giang hồ, còn vua Đồng Khánh



lên làm vua được ba năm thì mất. Người ta nói câu ca trên đây là câu sấm của ông Trạng Trình đời Lê. Năng thần: bày tôi có tài giỏi giang. Khiêm là Ông Ích Khiêm người Quảng Nam, văn võ kiêm toàn vốn là một người tay chân của ông Thuyết ở trong triều hồi bấy giờ. Mông trần: nhuộm cát bụi, tỏ ý rằng vua chạy phải nhuộm cát bụi vậy. Ngày xưa vua Gia Long có một bà chị lấy vua Xiêm. Ông Phan Trọng Mưu cùng đồng thời với cụ Phan đều phụng mệnh khởi nghĩa binh, nhưng sau ông thất bại trước, chạy trốn ra Nam Định, rồi ông Hoàng Cao Khải đem ra thú với Bảo hộ, được Bảo hộ trọng đãi. Ông hay chữ lắm, sau khi thất bại có bài thơ tự thuật như vầy: Đờ báo khu khu dĩ thập niên Sự chung vô nại nại hà thiên Hoàng hà khốn khốn thanh nan sĩ Thương hải mang mang hận vị điền Kỳ đắc hoàng quan quy Tín quốc Khẳng giao trao mạo lão Triều Tiên, Khổ tâm lưu hướng đồng tâm thoại Hồi thủ gia sơn lệ vạn thiên. Dịch nôm: Mười năm khăng khăng chí đền bồi, Rốt cuộc không sao cản được trời. Bể bạc mệnh mang còn giận mãi. Sông vàng cuộn cuộn khốn trong rồi Chỉ mong thân lại về đờ cũ. Không để già luôn ở nước ngoài Câu chuyện đồng tâm đau đớn nhĩ Quay đầu cảnh cũ lệ tuôn rơi. (Đại từ) Hay “vả”, chỉ người đàn ông với thái độ coi thường. (BT) Đoạn này nói ý là cụ Phan phụng mạng vua Hàm Nghi khởi binh Cần vương, nay nhà thờ và phần mộ đến nỗi xiêu tàn nghiêng ngả hương khói vắng tanh, mà ông anh ruột lại đang bị nạn lâm nguy, thôi thì cụ nên bãi binh về đi để cho yên mọi việc trong họ hàng làng xóm, khỏi mang tội với tổ tiên quê quán. Cụ cũng đã từng khởi nghĩa rồi, nhưng mà thời thế khó khăn, gia hương quanh quẽ, thì nên về là phải, dầu đối với quý thần cũng không then, mà chẳng ai còn chê được mình, vì tấm lòng trung quân của cụ, đến thế cũng là đủ rồi. Đoạn này nói ý là ông anh cụ bị người nhà làm phản mà bị bắt, vậy cụ cũng sớm liệu đi, kéo sau lại bị thủ hạ phản phúc đem cụ ra nộp cho Tây nữa thì khốn. Núi Hồng, sông Lam là hai phong cảnh hùng tráng nhất ở Hà Tĩnh và Nghệ An. Đoạn này nói ý rằng cụ cứ việc bãi binh mà về, không chịu ra làm quan với người Pháp thì thôi, nhưng mà núi Hồng, sông Lam, không thiếu chi chỗ non xanh nước biếc, vắng vẻ tốt tươi, cụ có thể ẩn cư để giữ nguyên vẹn trong sạch cái danh tiết quý báu của mình, không ai làm hại hay ép uống gì đâu mà lo. Có chí thì nên. Là tướng người có đầu, mặt, tay, chân và thân người đều ngắn. (BT) Hải tần: Đất ven biển. (BT) Là nhờ lúc người ta không phòng bị gì, mình nhảy ra đánh. Nghĩa là: bước đường sau này phải giữ gìn. Có lẽ người khách xem tướng mạo mà biết trước Cao Thắng mai sau bạo chiến quá mà tử trận chăng? Người vô dũng: Không phải là người nghĩa dũng. Vô liêu: Tình ý buồn bã. Góp nhóm: Góp nhặt. (BT) Biển lận: Hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn. (BT) Ông Chu Công nước Tầu, làm tướng nhà Châu, hễ có ai đến, ông đang ăn cơm thì nhả miếng cơm ra, đang gội đầu thì bới tóc lên, để ra tiếp khách... tỏ ý kính trọng những người hiền năng vậy. Hoàng Phúc cũng là một nhà cách mạng ở Quảng Bình, đoạn trên kia đã nói tới. (Từ cũ, văn chương) loài cây rụng lá sớm nhất về mùa đông, dễ mọc, nhưng dễ tàn; dùng trong văn học cổ để ví người phụ nữ có thể chất yếu đuối. (BT) (Từ cũ) cung và tên; thường dùng để chỉ chí khí người con trai. (BT) (Phương ngữ) miếu nhỏ. (BT) Trí sĩ: Thôi làm quan về nghỉ hưu. Nhạc Mục: Nhạc Võ Mục hầu, tức là Nhạc Phi đời nhà Tống. Võ Hầu: Gia Cát Khổng Minh đời nhà Hán, phong Võ Hương Hầu. Mỗi kỷ là 10 năm, đây nói là ông chưa tới 30 tuổi. Câu này nói ý cũng là một chết, nhưng nếu ra cương trường đại chiến với người Tây mà tử trận, thì vong linh ông được thỏa hơn là chết vào tay một người đồng bào làm cách gà chuồng bới mặt đá nhau. Ông hãy còn cha mẹ. Khi ông tử trận, thì bà vợ đang có thai. Khương Duy tự Bá Ước, là một tướng và sau này là Thừa tướng nhà Thục Hán thời Tam Quốc. (BT) Là các quan Tây. Bấy giờ là đời ông Toàn quyền De Lanessan. Đầy: Túi bằng vải, dùng đựng đồ mang đi đường. (BT) Kéo nhây: Kéo dài, không dứt. (BT) Một số sách ghi Phan Đình Phùng mất ngày 28 tháng 12 năm 1895. Theo sách Lịch sử Nghệ Tĩnh: Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng mất vì bệnh li, nhưng căn cứ theo bức công điện của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương, thì ông đã hy sinh anh dũng (dẫn theo Định Xuân Lâm - Nguyễn văn Khánh - Nguyễn Đình Lễ, Đại cương lịch sử Việt Nam [Tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 84]. Sách Hỏi đáp lịch sử Việt Nam [Tập 4] do nhóm Nhân văn Trử biên soạn cũng ghi tương tự [NXB Trẻ, 2007, tr. 295]). (BT) Có tài liệu nói rằng việc ấy tuy Nguyễn Thân trước định thế, nhưng sau lại cho đem chôn. (BT) Đại ý nói khí thiêng sông núi Vệ Giang, Thạch Trụ (quê hương Nguyễn Thân) chung đúc ra bậc người anh tài, cha truyền con nối, vì giang sơn xã tắc mà để ra để giúp giang sơn xã tắc. Ngày trước cha đã anh hùng, giờ tới con cũng anh hùng, lập nên công nghiệp to tát, ghi chép ở khoảng sông Lam, núi Hồng

muôn đời. 65. Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng. Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng. Theo ghi chép của tác giả Đào Trinh Nhất trong sách này thì Phan Đình Phùng mất ngày 13 tháng 11 năm 1895. (BT) Ông về thú tội cùng vua Tự Đức, bấy giờ vua mới cho ông có danh nghĩa chính thức để qua Mỹ một lần nữa thì chính cuộc ở Mỹ đã thay đổi khác mất rồi, người ta không thêm tính việc trước nữa. Ông Bùi Viện hết sức yêu cầu, làm gần như Thân Bao Tự đời Chiến Quốc khóc bấy đêm ngày ở sân vua Tần để xin đem binh cứu cho nước Sở. Tuy vậy người Mỹ kiếm cách thoái thác là bảo ông về trừ biên lấy hai triệu quan tiền đem qua làm khoản chi phí xuất binh. Kho tàng nước ta hồi ấy rỗng không, lấy đâu mà trừ được hai triệu quan tiền? Nhà vua bèn sai ông kinh doanh về việc buôn bán để trừ khoản tiền ấy. Việc này ban đầu chỉ có vua và ông biết mà thôi, sau vỡ lở ra, bà Từ Dụ Thái hậu (mẹ vua Tự Đức) cản không cho làm, nhân thế đình thần lại khép ông vào tội khi quân, giam ông trong ngục tối đói khát mà chết. Thái tử Duy Vỹ, từ bé thông minh, lanh lẹ, đọc rộng kinh sử, ưu đãi và kính lễ sĩ phu; thần dân ai cũng ngưỡng mộ. Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) rất quý trọng ông và đem trưởng nữ là Tiên Dung Quận chúa mà gả cho. Ông thường căm nộ nhà Lê mất quyền bính, khảng khái có chí thu lấy quyền cường. Khi làm Thế tử, Trịnh Sâm vốn ghen ghét vì ông tài giỏi. Một hôm, ông và Trịnh Sâm cùng ở trong phủ chúa. Chúa Trịnh ban ăn và bảo cùng ngồi. Song bà phi của Trịnh Doanh gạt đi mà rằng: “Đối với Thái tử, Thế tử còn có cái phân vua tôi, há nên ngồi cùng?” Rồi sai dọn riêng làm hai mâm. Trịnh Sâm sầm mặt lại, đi ra, nói với người ta rằng: “Trong hai chúng tôi, phải một sống, một thác, chứ quyết không thể cùng đứng với nhau được!” Kịp khi nổi ngôi, Sâm cùng bọn hoạn quan là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh ngầm mưu phế Thái tử, nhưng chưa có cơ để nói. Sâm bấy giờ mới vu Thái tử tư thông với nàng hầu trong phủ Trịnh Doanh, rồi đem tội trạng ấy tâu với Lê đế, xin bắt hạ ngục. Thái tử biết nạn đã xảy đến, bèn vào ở tại nơi tắm điện của vua Lê. Huy Đĩnh xông vào nơi Đông cung trước, tìm khắp không thấy, bèn vào thẳng trong điện, kể tội trạng của Thái tử, và nói: “Nghe Thái tử ẩn ở tắm điện của Bệ hạ, vậy xin Bệ hạ bắt giao cho thần.” Vua Lê ôm lấy Thái tử hồi lâu không nở rời ra. Huy Đĩnh quỳ dài ở sân rồng. Tư liệu không thoát, Thái tử khóc lạy vua Lê, rồi rảo bước đi ra chịu trói để điếu về phủ Trịnh. Huy Đĩnh bảo Thái tử bỏ mũ đợi chịu tội. Thái tử không nghe, nói: “Phế lập, thí nghịch là việc nhà người quen làm! Ta có tội gì? Đã có sử xanh nghìn thu ở đó.” Sâm giả mạo mạng lệnh vua Lê, phế Thái tử làm dân thường, giam vào ngục – Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 43, tờ 23-24. Theo Đại Nam nhất thống chí. Quân Tam phủ, cũng gọi là Ưu binh. Nguyên từ hồi trung hưng, nhà Lê chỉ lấy binh đình ba phủ ở Thanh Hóa và mười hai huyện ở Nghệ An làm lính, đối đãi họ rất ưu hậu (sẽ nói kỹ ở dưới). Hơn nữa. (BT) Theo sự khảo cứu của Biệt Lam Trần Huy Bá thì phủ chúa Trịnh ở khoảng chỗ nền cũ đình làng Trung Phụng gần chợ Khâm Thiên (Hà Nội) bấy giờ. Toàn bộ chú thích ký hiệu BT là của người biên tập. Nay là thôn An Khê (ở vùng Hòn Một, gần đèo An Khê, trên đường đi Pleiku – Kontum) thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Có thuyết cho rằng tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, nên có sách chép là Hồ Phi Phúc. Sau đổi là An Tây, rồi sau đổi là thôn An Khê thuộc huyện Bình Khê tỉnh Bình Định ngày nay. Nay là phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Bình Định. Nay là thôn Phú Lạc thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Nay là phủ Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định. Không rõ họ của Hiến là gì. Trích trong một bài văn ở hồi Lê Mạt. Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Hạnh am thi tập. Thúc bách. (BT) Túc vùng “Trong Mán” (Man – Trung). Chữ 樁 này có 2 âm: Thung (thư dung thiết) và Đang (đô giang thiết). Lê dân. (BT) “Ó” nghĩa là la ó. Tức là Hạ đạo ấp Tây Sơn. Sau, Thung bị Nhạc giết. Sau, cả hai cũng đều bị Nhạc giết chết. Gióc: kết nhiều sợi nhỏ thành sợi to. Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 23; Đại Nam chính biên truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 4a. Hay Đàng Trong. Người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc (nay làng ấy thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh). Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11 b. Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11. Khi bị bắt nộp, Loan sai con đem vô số vàng lót cho Ngũ Phúc, song vẫn không được tha. Qua mùa đông năm Bính Thân (1776), Loan phải ra Thăng Long (nay là Hà Nội), chết ở dọc đường. Truyện Trương Phúc Loan nay có chép kỹ ở Đại Nam tiền biên liệt truyện quyển VI, tờ 35, 36. Đút lót. (BT) Thi đỗ về hàng võ gọi là Tạo sĩ, theo chế độ võ cử thời Lê. Khởi xướng một phong trào (chính trị, văn hóa). (BT) Người Kinh Bắc (hay Bắc Ninh, Bắc

Giang). Người làng Trung Càn, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Theo Bùi Văn Lãng: “Thành Đồ Bàn”, Tri Tân số 12, trang 4 và 21. Danh từ “Chính phủ” này, theo nghĩa thời đó, là “Vương phủ cầm quyền chính”. Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 28b. Khi còn quận Việp Hoàng Ngũ Phúc, triều đình Nam Hà có dâng mấy bức thư, do Trương Phúc Loan chủ trương, yêu cầu quận Việp rút quân để thực hành cái ý vào cứu họ Nguyễn, đánh dẹp Tây Sơn mà Phúc đã hứa từ lúc mới cất quân vào Nam, song quân Việp không nghe, (theo Nam Hà tiếp lục), nay làm hẳn ra mặt thôn tính chiếm giữ. Theo Khâm định Việt sử thì, để kế chân Hoàng Ngũ Phúc, chúa Trịnh bổ Bùi Thế Đạt và Nguyễn Đình Đống làm Trấn thủ; Phan Lê Phiên, Ưng Sĩ Điển, Nguyễn Lệnh Tân làm Tá nhị. Rồi lại bổ Lê Quý Đôn và Nguyễn Mậu Dĩnh làm Hiệp đồng để kinh lý công việc trong quân. Cứ 10 ngày lại một lần đệ trình mọi việc. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Có tên nữa là Tố Lý, vừa là cháu, vừa là con nuôi của Hoàng Ngũ Phúc. Về sau, Duy Chi bị Tây Sơn giết. Tên cũ là Duy Kiêm. Tức mai mối. Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 33b-34a. Trong Việt sử tổng vịnh truyện Nguyễn Hữu Chính chép là Tố Lý, cũng tức Đình Bảo. Xuất xứ ở Việt sử tổng vịnh, mục Gian thần, truyện Nguyễn Hữu Chính. Nguyên từ tháng tám, năm Bính Thân (1776), Trịnh Sâm thấy Quảng Nam chưa yên mà nhân tình Thuận Hóa lại chưa thiệp phục, bèn triệu bọn Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn và Phan Lê Phiên về; đồng thời lại triệt về hết cả cơ đội 13 hiệu. Rồi sai Sơn Nam trấn thủ Tao Quận công Phạm Ngô Cầu vào thay, lĩnh chức trấn thủ Thuận Hóa, được phép tiện nghi làm việc lưu bọn Nguyễn Mậu Dĩnh, Nguyễn Lệnh Tân làm phò tá: đổi cơ đội 10 doanh vào đóng làm thủ binh. (Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 33a) Còn có tên khác là Quyền, đỗ Tào sĩ, người thôn Hoàng Nghĩa, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 15b chép là thư phản gián của Nguyễn Hữu Chính. Đại Nam liệt truyện, quyển 30, tờ 18b chép rằng “nước sông bỗng dềnh lên dữ dội”, nhưng không nói rõ cái có tại sao. Thiết tưởng: chắc là sau mấy trận nước lũ nên nước sông mới lên to, giúp cho Tây Sơn cái dịp thuận lợi để bắn vào thành. Một con tên là Đình Vị, một con không rõ tên là gì. Đỗ Tào sĩ, người làng Hà Hoàng, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Lê Cảnh Hưng, người làng Trung Càn, thuộc huyện Thanh Chương. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 16a chép Ngô Cầu mở cửa thành, xe quan tài, xuống hàng. Ở địa phận xã Ái Tử, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Thuộc huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình. Không rõ họ Liên là gì. Khi Liên nổi lên, có lực lượng ở ngoài bể rồi, thì tên Sơn, người huyện Thần Khê thuộc trấn Sơn Nam (nay thuộc Hưng Yên) đem đồ đảng đến quy phụ. Vì thế, khí diêm của Liên càng thêm bùng bùng mạnh mẽ. Miền duyên hải phía đông nam phải rối ren, dân không được yên ổn. (Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 14a). Ở phía đông bắc, cách huyện Đăng Xương 26 dặm thuộc đạo Quảng Trị. Đến năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi làm Việt An. Đỗ Tào sĩ, con Bùi Thế Đạt, người Tiên Lý, thuộc Đông Thành. Mỗi hộc độ 60 lít (litres). Nghĩa là: Tào Tháo, sau khi phá được Kinh Châu, thuận dòng nước, từ Giang Lăng xuôi xuống mạn đông: thuyền mảnh dềnh giăng hàng nghìn dặm, cờ quạt che rợp một góc trời... thật là một tay hào hùng một đời vậy. Nghĩa là quan liêu làm việc bên Trịnh phủ. Là dòng dõi Đình Văn Tả, Liễu Trung hầu Đình Tích Nhượng, người làng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, vốn nổi tiếng là một tướng giỏi thủy chiến. Thuộc huyện Nam Xương, giáp hai huyện Tiên Lữ và Hưng Nhân ở Hưng Yên. Người làng Vẽ (Đông Ngạc), huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông. Hạ lưu sông Nhị Hà, thuộc địa phận xã Phù Sa, huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên. Gió thổi hơn một tháng không ngừng. Loại thuyền chiến cỡ nhỏ, bên trái và bên phải mở lỗ để luồn mái chèo, phía trước và phía sau đều mở lỗ bắn nỏ và đâm giáo (BT). Có sách chép là Khản. Chỉ biết tên được 5 người là Thụ, Bồi, Truyền, Tình, Gia còn không rõ tên là gì. Tức đầm Vạn Phúc ở làng Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ở địa phận bãi Thúy Ái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ở địa phận thôn Hậu Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Có sách chép là Tây Long. Tục gọi là Tây Luông. Thuộc địa phận làng Nam Dư, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Trong truyện Phan Thị Thuần, mục Liệt nữ ở Việt sử tổng vịnh chép là Ngô Phúc Hoàn; Trong Lê quý kỷ sự chép là Ngô Phúc Mai, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An. Có sách chép là Mai Thế Dương, người làng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa. Người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, Hà Đông. Theo Việt sử bổ di. Chỉ vua Lê. Chỉ Nguyễn Hữu Chính, vì bấy giờ Chính đương làm Hữu quân bên Tây Sơn. Người làng Thanh Lệ, huyện Chân Định, (nay đổi Trục Định thuộc Thái Bình).

Đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất, đời Lê Cảnh Hưng, người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm, Hà Đông. Về việc này, Khâm định Việt sử, quyển 46, tờ 21 chép: Trịnh Khải đến làng Hạ Lôi thuộc Yên Lãng thì quân gia tán hết. Thêm sai tri lại phiên Lý Trần Quán, trước đó, vâng hịch triệu nghĩa binh, vừa chợt ở đấy; hai bên gặp nhau. Trần Quán nói lừa môn sinh là Nguyễn Trang rằng: “Đây là quan Tham tụng họ Bùi nhân lánh nạn đến đây dựa ta. Người khá hộ vệ đưa người qua địa giới huyện nhà.” Bên mình Trịnh Khải bấy giờ, ngoài một viên nội thị Tập Trung ra, không còn lấy một tên quân nào cả. Việt sử bổ di chép tên Ba lại tranh tuần Trang, bắt chúa Trịnh đem nộp. Trang là môn sinh của Quán. Có sách chép, sau khi Khải chết được hai ngày, thì Lý Trần Quán chết theo. Việc này, trong Lê triều dã sử nhật ký chép hơi khác: khi Quán thấy Trịnh Khải bị bắt, liền nói một câu hình như phân bua: “Tôi vốn thực lòng đến đón tiếp chúa, không ngờ hóa ra lại làm hai chúa!” Rồi Quán tự mổ bụng ngay ở trước mặt chúa Trịnh để tỏ lòng trung. Trong Việt sử bổ di cũng chép Lý Trần Quán mổ bụng mà chết. Theo tài liệu của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố tiên sinh đã dịch trong Nam sử tập biên quyển 16, tờ 16a -17a; đăng ở Tri Tân số 75, ngày 19 Décembre 1942, thì Lý Trần Quán là người giản dị, chất phác, tính rất hiếu... Quán bảo quán chủ rằng: “Tôi là bề tôi mà làm nhằm chúa, tội nên chết: không chết, không lấy gì tỏ được lòng này với giời đất!” Nói rồi, xin quán chủ sắm cho một cỗ áo quan và một chỗ đất chôn, ngành hướng nam, lạy hai lạy; xong xuôi vào nằm trong áo quan, miệng đọc rằng: “Tam niên chi hiếu dĩ hoàn, thập phần chi trung vị tận” (nghĩa là hiếu ba năm đã trọn vẹn, trung mười phần chưa làm được). Rồi bảo chủ quán rằng “phiên đem câu này dặn lại con ta, dán ở gia tư để thờ ta. Đa ta chủ nhân. Đây áo quan hộ ta.” Bấy giờ là ngày 29 tháng sáu, năm Bính Ngọ, 1786. Việt sử bổ di chép: Khi Trang và Ba bắt được chúa Trịnh Tông (tức Khải), lên yết Nguyễn Huệ, Huệ hỏi Ba: – Có phải là Trịnh Tông thật không? Ba thưa: – Phải! – Sao mi biết? – Tôi từng làm gia thần. – Là tôi mà bắt chúa thì tội đáng chết, chứ còn công gì mà thưởng? Rồi Nguyễn Huệ sai lôi Ba ra chém. (Có sách chép Hữu quân Nguyễn Hữu Chỉnh sai chém Ba Chúc, tức tên Ba này). Còn Nam sử tập biên chép: Về sau, vua Lê Chiêu Thống (1787-1788) truy phong Lý Trần Quán làm Thượng thư, sai xé xác Nguyễn Trang tế ở trước mộ Trịnh Khải. Theo Việt sử bổ di. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 23b-25b đại lược chép: Khi Văn Huệ đánh được Vị Hoàng, mật đem cái ý tôn phù tâu với vua Lê; lại trước sai viên tỳ tướng đem một cánh quân đợi khi đại binh kéo đến Thăng Long thì vào hộ vệ ở cung điện nhà vua. Bấy giờ vua Lê đang se mình, các hoàng tử đang thị bệnh ở nội điện, thấy ngoài điện có lính và voi, ngờ rằng “giặc” đến bức bách, bèn nâng đỡ vua dậy, toan lánh đi, thì vừa gặp viên tỳ tướng đệ dâng tờ tấu, trong nói trước xin vấn an, rồi xin chọn ngày khác vào yết kiến. Vua Lê thấy tâu như thế, bấy giờ mới yên lòng. Người làng Yên Vỹ, tổng Yên Cảnh, huyện Đông Anh, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Người làng Đông Ngạc (Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Đông. Có sách chép là Sĩ Lãng, người làng Võ Nghị, huyện Thanh Quan. Mẹ là Nguyễn Thị Huyền, người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Là con Nguyễn Thế, Thời Thấu từng làm quân sư cho hai ông Hoàng Duy Chúc, Duy Mật, dấy quân ở Ninh Trấn, chống lại họ Trịnh. Chúa Tiên là cái mỹ hiệu mà trong cung nhà Lê bấy giờ quen gọi Ngọc Hân. Có sách chép là ngày 18. Về việc này, Lê quý kỷ sự chép hơi khác: Tự tôn (Duy Kỳ) không nói trước với Nguyễn Huệ, đã vội lên ngôi ngay trước cửa vua Hiến Tông, lại tự tiện phát tang rồi mới nói cho Nguyễn Huệ biết. Huệ giận; Công chúa Ngọc Hân phải mật sai người bảo Duy Kỳ. Duy Kỳ phải tạ lỗi lại, bấy giờ Nguyễn Huệ mới thôi. Trong Histoire moderne du Pays d’Annam của Charles B. Maybon cũng có nói đến việc này. Lê Ninh lãng: đưa đi an táng (BT). Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền. Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền. Trong sách Lê kỷ (dã sử) chép, Nhạc đi từ Phú Xuân đến sông Gianh, tới đâu lấy hết dân đinh làm lính đến đó, cộng được hơn 10 vạn lính. Chùa Tiên Tích ở xóm Nam Ngự, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương (nay ở phố Hàng Lọng, Hà Nội). Có sách chép: khi Chỉnh ra đến bờ sông, không một chú lái nào chịu chở thuyền cho Chỉnh cả. Chỉnh bực mình ngâm chơi mấy câu: Đi cùng bốn biển chín chu Trở về xó bếp chuột chù gặm chân! Mãi sau mới vớ được một chiếc thuyền câu, Chỉnh mới đi thoát. Có sách chép là “Nguyễn”. Vua Thái Đức đóng ở Quy Nhơn, coi giữ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và Nha Trang. Đông Định vương Nguyễn Lữ quản trị Bình Thuận, Đồng Nai, Ba Lạt và Hà Tiên. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ thống trị Quảng Nam, Phú Xuân (Huế) và khống chế cả Bắc Hà (Sử ký Đại Nam Việt do Giáo hội xuất bản tại Sài Gòn, năm 1898, trang 59). Đỗ Hương cống, người làng Tả Thanh Oai,

huyện Thanh Oai, Hà Đông. Đỗ Hương cống, người làng Xuân Quan (nay thuộc huyện Văn Giang, Bắc Ninh). Đôn đáo, lao nhanh. (BT) Lại có sách chép: Khi Duệ và Đức nghe biết, trong Nam, anh em Tây Sơn có cuộc nội biến, họ bèn viết mật thư, âm mưu với Chính: cùng họp binh lại, kéo thẳng về Nam, nổi loạn. Khi thành công, sẽ cắt cho Chính cái địa giới từ sông Gianh trở ra Bắc. Nhưng Chính bấy giờ ngần ngừ chưa quyết, nên việc này không thành sự thực. Sau đổi là Thước, người làng Yên Vĩ, huyện Đông An (Hưng Yên) đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Đồng bình Chương sự. Người làng Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, (Hà Đông), đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Hộ khoa cấp sự trung. Có sách viết là Lê Duy Án. Duy Hiên là con thứ 6 vua Lê Ý Tông và là ông chú (tụng tổ thúc) vua Lê Chiêu Thống, bấy giờ làm Đại tông chánh. Nay là Vinh. Phản thần, phản nghịch. (BT) Theo Việt sử tổng vịnh, quyển 5, mục Trung nghĩa”, truyện Trần Công Thước và Đông An huyện, Yên Vĩ xã, Nhân Thìn khoa Tiến sĩ Trần Công Sán sự trạng. Hồi bấy giờ, nhà Lê ngoài Bắc coi Tây Sơn như người “nước” khác, nên tự xưng là “tê quốc”, kêu Tây Sơn là “quý quốc”. Hòa thuận với nước láng giềng. Nay là ba huyện Bình Chính, Minh Chính, và Bồ Trạch thuộc Quảng Bình. Nay là hai huyện Minh Linh và Do Linh thuộc Quảng Trị. Một ngọn núi ở Tuy Hòa, Quảng Nam. Một ngọn núi ở Khánh Hòa. Từ cũ, nghĩa là “mạch rừng” (BT). Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Nay đổi làm làng An Xá, thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Người làng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, Nghệ An. Nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Nay thuộc tỉnh Thái Bình. Thuộc huyện Quế Dương, Bắc Ninh. Thuộc huyện Thanh Quan, Thái Bình. Tức huyện Cổ Lũng, từ Lê đổi làm Hữu Lũng, đến Nguyễn vẫn nói theo; nay đổi làm châu, thuộc tỉnh Bắc Giang Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ. Đình Tích Nhưỡng. Sông này thuộc địa phận làng Trinh Sơn, huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sông Thanh Quyết thuộc địa phận làng Thanh Quyết, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Không kể Hữu Du và cơ thiếp đương ở Thăng Long với Chính. Sông Tất Mã ở khoảng tiếp giáp ba huyện Thụy Nguyên, An Định và Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hóa. Thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Thuộc địa phận làng Gián Khẩu. Nay người ta quen kêu là bến đò Gián Khẩu (Ninh Bình). Thuộc trại Nghệ, làng Đại Hữu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Một làng thuộc Gia Viễn, Ninh Bình. Có lẽ là Quỳnh Ngọc Hầu. Tục gọi Sơn Miêng. Nay thuộc phủ Ứng Hòa, Hà Đông. Tức làng Châu Cầu thuộc huyện Kim Bảng (nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Về trận Hữu Du thua này, Khâm định Việt sử chép hơi khác: Hữu Chính “lại sai Hữu Du đem hơn 50 chiếc chiến thuyền, chở hết súng lớn, hỏa khí và các chiến cụ để cả cửa sông, đối ngang với quân địch ở bờ bên kia. Hữu Du dựa theo bờ sông mà đậu thuyền, không hề phòng bị gì cả. Ban đêm quân địch lặn nước ngầm qua sông, lấy thừng dài buộc thuyền của quân Du rồi kéo về bờ bên Nam. Người trong thuyền sợ hãi luống cuống không biết xoay xử ra sao, tranh nhau nhảy xuống nước để chạy. Chiến thuyền và đại bác của quân Bắc đều bị Tây Sơn bắt được cả. Hữu Chính bàn với chư tướng lui giữ Châu Kiêu. Nửa đêm nổi trống thu quân. Chư quân kinh sợ một cách vô cớ, bèn tan vỡ lung tung: tranh nhau, giầy đạp nhau chạy trốn. Khí giới và nghi trượng quăng bỏ đầy đường. Chính và Du chỉ còn vài trăm quân chạy về Thăng Long.” (Quyển 47, tờ 14b 15a) Tức làng Bằng thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Còn gọi là sông Nhị Hà (BT). Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 15b-17a chép như vầy: Hay tin quân Hữu Chính tan vỡ, vua Lê bèn muốn chạy về phía tây: do thượng đạo đi Thanh Hoa giữ hiểm để tính cuộc hưng phục. Nửa đêm, Hữu Chính về từ Thanh Quyết. Vua sai người vờ gọi đến mấy lần mà Chính không tới. Rồi Chính mật sai Tham tri chính sự Nguyễn Khuê vào tấu xin vua chạy về phía bắc: - Nguyễn Cảnh Thước ở Kinh Bắc là người dũng lược đáng tin cậy. Vả, nương thành kiên cố, có sông lớn cách trở để giữ vững, rồi kịp gọi quân cần vương, thì trên từ Thái Nguyên, Sơn Tây, dưới đến Hải Dương, Sơn Nam, cùng thông khí mạch ở các nơi ấy, chẳng mấy ngày có thể chiêu tập được đại binh. Rồi sau xem thời cơ mà hành động, mới mong có cơ hưng phục được. Vua Lê ưng theo. Tảng sáng hôm sau vua Lê sai Hoàng đệ là Duy Lưu hộ tống Hoàng thái hậu, Hoàng phi, Nguyên tử và cung tần đi trước. Khi sắp ra đi, vua Lê vào nơi tắm miếu khóc lạy. Bấy giờ các thị vệ đều lén tản đi cả. Vua Lê vừa lo vừa sợ, không biết tính chước ra sao. Thị thần Bùi Dương Lịch rảo bước tới trước mặt vua, tâu rằng: - Hữu Chính tuy vỡ quân, thua trận, nhưng thủ hạ còn nhiều người vẫn e sợ. Xin nhà vua truyền chỉ, ngự sang nhờ Chính, ép Chính đi theo ngự giá. Rồi lâm thời kêu gọi, chắc không đến nỗi quạnh quẽ trợ trợ đâu. Vua Lê cho là phải. Dương Lịch lại sai

người đứng trong sân rồng, lớn tiếng tuyên chỉ Thị vệ dần dần lại nhóm lại. Vua Lê và nội thần là bọn Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Khải đi sang nhà Hữu Chính. Chính vội vã khóc lạy đón ngự giá, mời ngồi nơi ghế bành đặt ở khoảng chính giữa. Nhà vua vào dụ bảo Chính đi theo giá. Hữu Chính nhân sai Hữu Du đi trước hộ tống. Giây lát Hữu Chính thu nhặt được vài nghìn quân tản mát, ủng hộ vua Lê vượt sông chạy sang Bắc... Thuộc tỉnh Bắc Ninh. Tục gọi là núi Tam Tùng, nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Trong Bắc Giang địa chí của Nhật Nam Trịnh Như Tấn, trang 24b-24c có chép: ... Tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Hòa đem binh lên đánh. Vua Chiêu Thống chạy về núi Bảo Lộc nương náu ở đất Lạng Giang; còn Hữu Chính thua, chạy đến địa phận xã Quế Nham (nay thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) đường cùng phải trá hình chui vào cống (Cống Trùng ở xã Quế Nham), nhưng không may có người tố giác, nên bị tướng Tây Sơn bắt đem về làm tội ở Thăng Long. Trong Lê kỷ (dã sử) chép Nhậm chém Chính. Tang thương ngẫu lục, quyển dưới, tờ 18. Phiên bản theo âm chữ Nôm chép trong sách Lê kỷ (dã sử). Về cố anh em Tây Sơn bắt hòa ấy, trong tập Trần Công Sán sự trạng (sách trường Bắc Cổ, số A 2136) chép như thế này: Sau khi ở Bắc về, Nhạc về thẳng quốc thành, Huệ đến Phú Xuân, đóng binh lại, không tiến nữa: sửa đắp thành lũy, thân nghiêm hiệu lệnh, giữ lấy hết cả những quân khí và của báu mà khi Bắc chinh lấy được, Nhạc hằng sai sứ vờ gọi, song Huệ thoái thác rằng mặt Bắc chưa yên; không chịu về chầu. Phàm những sự phong thưởng đều chuyên quyết cả chứ không bắm mệnh với Nhạc. Nhạc sai sứ đem ấn sắc phong Huệ là Bắc Bình vương và hỏi các hóa bảo được ở phủ Trịnh. Bắc Bình vương chống mệnh, không chịu dâng, bảo sứ giả về thưa với vua anh rằng: “Tấc đất tấc vàng Bắc Hà còn nhiều, cứ ra mà lấy, còn hỏi cái gì?” Lê kỷ (dã sử) chép: Nhậm, sau khi đã dẹp yên bốn trấn ở Bắc Hà, uy quyền lớn lao lòng lẫy, có ý muốn đánh vua Thái Đức và Bắc Bình vương để phục thù nhà Lê và tôn phù chúa Nguyễn. Có sách chép Bắc Bình vương đem theo những 3 vạn tinh binh. Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 28b-29b chép: Trước đây, Huệ sai Văn Nhậm ra Bắc, song trong lòng vẫn ngờ lắm, nên sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm Tham tán để chia bớt quyền của Nhậm. Huệ mật bảo Văn Sở rằng: “Nhậm là con rể của Vua anh. Ta và Vua anh có hiềm khích; Nhậm tất không yên lòng. Chuyển đi này, hẳn cầm nắm trọng binh để vào nước người ta, thì sự biến không thể liệu trước được. Điều ta lo lắng không ở Bắc Hà, mà chỉ ở Văn Nhậm thôi. Người nên xét kỹ hẳn từ chỗ kín nhiệm để mách bảo ta. Kịp khi thừa thắng ruổi ra Bắc, vào Thăng Long, bắt được Hữu Chính, Nhậm tự cho rằng oai võ đủ phục được người, lại càng không kiêng nể gì nữa. Nhậm làm nhiều việc trái phép: tự đúc ấn chương, tự ý chuyên chế. Văn Sở vốn có hiềm khích với Nhậm, liền dâng mật thư vu Nhậm làm phản, Huệ bèn tự cầm thân binh ruổi ra Thăng Long. Nhậm ra đón Huệ vội về yên ủi bằng lời ôn tồn rồi sai nhường ngựa mình đang cưỡi, lọng mình đang che cho Nhậm đi vào thành. Đến nơi, Huệ sai người trói Nhậm đem ra tra hỏi. Tuy xét không đủ chứng cứ là Nhậm phản nghịch, nhưng Huệ vẫn nói cách quyết đoán rằng: “Không cần phải nói nhiều lời! Tài người trội hơn ta, thì người không phải là người ta dùng được.” Huệ bèn sai chém Nhậm. Rồi nhắc ngay Văn Sở lên làm Đại tư mã, thay coi quân sĩ và kiêm chức trấn thủ Thăng Long. Có sách chép là Hồ Hồ hầu. Phan Huy Ích, người làng Thầy, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Khi Ngô Thì Nhậm đắc dụng với Tây Sơn, thì Nhậm tiến cử Ích và các bạn khác như Trần Bá Lãm và Vũ Huy Tấn... Ban đầu Ích được dùng ngay làm Thị trung Ngự sử, sau Ích và Nhậm cùng đóng vai trọng yếu trong cuộc ngoại giao với nhà Thanh. Cái ấn “sắc mệnh chi bảo” in ở trong tập này là rập trong đạo sắc của Phan Huy Ích do vua Quang Trung phong cho ngày 18, tháng tư nhuận, năm Quang Trung thứ 5 (1792). Thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Thuộc Bắc Ninh. Ở giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang). Thuộc Hải Dương. Nay thuộc huyện Nam Xương, tức Nam Xang, tỉnh Hà Nam. Sức hiệu là cách gọi khác của “biệt danh”, thường do người khác đặt cho, mang ý trêu chọc (BT). Về việc vua Lê bốn ba này, Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 29b-30b chép rằng: Trước đó, vua Lê đến Vị Hoàng, nương tựa vào Việt Tuyền. Đến bấy giờ tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở đem binh từ Thăng Long xuôi dòng xuống đánh. Việt Tuyền đem chu sư đón đánh ở cửa sông Hoàng Giang. Khi quân hai bên giao chiến, Văn Sở đem cha và vợ Việt Tuyền trói ở đầu thuyền để cho Tuyền biết. Tuyền trông thấy, khóc rưng rức, không dám đánh nữa, rút quân về sông Vị Hoàng. Vua Lê hay tin Việt Tuyền thua, vội dời thuyền lại đóng ở Quần Anh (thuộc huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định). Tối đến Việt Tuyền cũng đem chu sư đến liền. Đêm ấy, gió to, bão lớn, trời tối mờ mịt, thuyền bè

tròng thành trôi dạt, cùng nhau lạc lõng hết cả. Thuyền vua Lê trôi vào bến Thiết Giáp (thuộc huyện Nga Sơn) ở Thanh Hóa... Thuyền Tuyền cũng giạt vào cửa Cần Hải (thuộc huyện Quỳnh Lưu) ở Nghệ An. Sau Việt Tuyền đến Thăng Long, xuống hàng Tây Sơn, bị Tây Sơn giết chết. Thuộc tổng Cao Bằng, phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Trong An Nam nhất thống chí nói 64 người. Theo tờ bẩm của Lục Hữu Nhân, Tri phủ ở phủ Thái Bình bên Tàu (Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 37b). Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b. Đông Hoa toàn lục quyển 107, tờ 39b. Đông Hoa Toàn lục, quyển 107, tờ 39b. Theo Bắc hành lược biên của Lê Quýnh thì bọn Túc do ải Đầu Áo chạy sang Tàu. Chiều mồng 9 tháng năm năm Mậu Thân (1788), Lê Quýnh và Hoàng Ích Hiếu cố chống giữ ở trên cái gò nhỏ trong sông Phất Mê thì quân Tây Sơn kéo đến vây mặt tây nam, mà lính giữ ải bên Thanh thì chống lại ở mặt đông bắc. Bọn Quýnh tiến thoái cùng đường, chỉ chực liều đánh mà chết. Thành linh mưa to, gió nổi, bọn Quýnh, giữa đêm mờ tối, lần theo tia sáng chớp giạt, lội sông tìm lên một con đường nhỏ, sang lọt được đất Tàu. Bấy giờ gia đình của bọn Lê thần chỉ còn 7 mống! Theo Thanh triều sử lược quyển VI, tờ 19b. "Giấu ta lằng", trong Kinh Thánh chỉ việc phụng sự không hết mình (BT). Người Quảng Nam. Trong bản gốc, tác giả dùng cả hai chữ Cần Long và Kiên Long, ở đây chúng tôi dùng thống nhất là Cần Long. (BT) Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b-39a. Xưa, địa bàn Tuyên Quang gồm cả đất Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái. Đông Hoa toàn lục, quyển 108, tờ 22a chép là Trương Triều Long, còn sử sách ta thường chép là Trương Sĩ Long. Theo điều thứ 8 trong quân luật bát điều của Tôn Sĩ Nghị. Người Yên ấp, huyện Hương Sơn. Chức quan giữ tài chính, trông coi thuế má. Tức là bến Đông Tân ở sông Nhĩ Hà ngày nay. Tức núi Yên Ngựa ở xã Mai Sao, Chân Ôn, tỉnh Lạng Sơn. Núi Tam Điệp, tức đèo Ba Dội là một dãy núi ở chỗ phân địa giới hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa (ngọn cao nhất được 118 thước tây) chạy đến Thần Phù và Diên Hồ có các đèo Yên Ban, Tam Điệp, Đông Giao và Phố Cát... Ở khoảng giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang). Đồi Trần là huyện Long Nhân, đến Lê mới gọi là Phượng Nhãn, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 34a chép là Trương Sĩ Long. An Nam nhất thống chí chép: ... Lân lừa quân vượt sông để khiêu chiến, tướng sĩ vốn sợ oai Lân phải liều rét lội bừa. Đến lòng sông, những người bị rét công không lội qua được đều chết đuối cả. Còn những quân đổ bộ được lên bờ thì lại bị lính vận tải của Thanh giết chết. Lân liệu chừng không thể đánh được, liền rút quân chạy lui. Dư đảng tan vỡ trốn vào nơi dân gian lại bị dân bắt đem nộp quân Thanh. Lân phải một người một ngựa chạy về. Sách Lê kỷ (dã sử) chép: Khi quân Thanh đến núi Tam Tầng, thì Nội hầu Lân (tức Lân), tướng Tây Sơn, lừa hết binh mã ở năm trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ và Sơn Tây cộng được 12 vạn, đêm vượt sông Thương, đến bình minh hôm sau, giao chiến với quân Tàu ở dưới núi. Quân Thanh đứng trên cao, giương cung vạn súng bắn xuống liên liên, tên đạn rào rào như mưa trút. Lân thua lớn: quân lính chết đuối ở sông Thương kể hàng vạn người. Lân chạy về Thăng Long chỉ còn 28 quân kỵ. Nay thuộc tổng Văn Quan, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Nay là một huyện thuộc tỉnh Ninh Bình. Nay là một tổng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Đàng Ngoài. Nay thuộc tổng Thuộc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Việc này, An Nam nhất thống chí chép vào ngày 11 tháng mười một năm Mậu Thân (1788). Nay là chỗ đền Tây Luông của Hoa kiều thờ Quan Công ở Hà Nội. Cổng đền có 4 chữ (Tây Long cổ miếu) mở ra phố Trippenbach, phía trước đền thì trông ra phố Hồng Phúc, ở gần bờ sông Nhĩ Hà. Đại Nam chính biên liệt sơ tập quyển số 30, tờ 32 chép là ngày 21 tháng mười một năm Mậu Thân (1788). Theo An Nam nhất thống chí, sách viết Bác Cổ, số A22, tờ 31b-32a. Khâm định Việt sử, quyển 47 tờ 39. Ngoài ra, vua Lê còn cách tuột Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích mà bắt hoàn làm dân, bãi tước Quân công của Nguyễn Hoàn, giáng Phan Lê Phiên làm Đông các Học sĩ và Mai Thế Ưng xuống chức Tư huấn. Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 89. Gia tăng cho bày tôi hổ tưng: Phan Đình Dữ lên Lại bộ Thượng thư Bình chương sự, Lê Duy Đản và Vũ Trinh lên Tham tri chính sự, Nguyễn Đình Giản lên Bình bộ Thượng thư tri Khu mật viện sự, Nguyễn Duy Hiệp và Chu Doãn Lễ lên Đồng tri Khu mật viện sự, Trần Danh Án lên Phó đô Ngự sử, Lê Quýnh lên Trung quân Đô đốc Trường Phát hầu... Cháu gọi vua Quang Trung bằng cậu. Có sách chép là Hám Hồ hầu. Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 32b. Có chỗ chép vua Quang Trung khi ra đến Nghệ An, Thanh Hóa, tuyển thêm được 8 vạn quân, rồi duyệt binh ở Thọ Hạc thuộc huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) – Trận Đống Đa của Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố,





đem luật pháp mà xử hai người ấy. (Không rõ ai: Nhưng có lẽ người ta đem xử hai tên tù phạm tội chết nào đó rồi nói là đã “chánh pháp” hai người giết Hanh: ai biết đâu và ai còn dám hạch hỏi nữa?) Trong Lê kỷ (dã sử) chép: Thái thú Điền Châu nhà Thanh đóng đồn ở Đổng Đa, cố giữ không chịu hàng: suốt từ đêm trước đến sáng sau, thuốc đạn hết nhẵn, viên ấy mới tự tử. Tây Lệnh công (tức vua Quang Trung) sai làm lễ chôn cất cho, không giết một người nào cả. Nay thuộc tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Nay thuộc tổng Cổ Điền, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Sách Lê kỷ (dã sử) chép: giờ Thân (khoảng 4, 5 giờ chiều) đại đội binh sĩ và 80 thớt voi kéo vào Thăng Long. Lê kỷ (dã sử) chép: ông hoàng Ba (em vua Lê Chiêu Thống) đánh gãy cầu phao: quan quân Nam Bắc chết đuối vô số! Xưa, địa bàn Sơn Tây gồm cả đất Phú Thọ và Vĩnh Yên. Có chỗ chép rằng: Khi quân Tây Sơn ăn tết, họ rất bất mãn về bữa tiệc khao quân ấy xoàng, nên có câu này luân truyền khắp miệng quân nhân: “Một là thết, hai là đừng chi hết, các quân lính phải sạch lòng cùng ta!” Vua Quang Trung nghe được câu họ mát mẻ đó, liền sai giết thật nhiều trâu bò để thiết đãi họ. Nhưng, lấy lý mà xét: chuyện này không chắc đã có. Vì vua Quang Trung là người rất khéo ăn ở với quân sĩ, nên bộ hạ đều hướng lòng về với ngài (Bộ khúc giai chúc tâm yên. Cõi Đại Nam chính biên liệt truyện quyển 30 tờ 17b). Và sau khi quét sạch được giặc Thanh, giang sơn Bắc Hà thuộc dưới quyền chi phối của ngài, thiếu gì sơn hào hải vị mà ngài không cho làm được bữa tiệc rất linh đình để thết hạ người bấy lâu vẫn cùng mình chia cay, sẻ đắng? Trong cuộc Việt Thanh chiến tranh này, ai được ai thua sử thực sờ sờ là thế. Vậy mà trong sách Vạn quốc sử ký quyển IV, trang 8 tác giả là Cường Bản Giám Phụ chép rằng: “Năm 1789, người Thanh đem quân sang đánh Nguyễn Huệ, Huệ thua chạy... đổi tên là Quang Bình, tạ tội với nhà Thanh, xin hàng...” Thế là không đúng sự thực. Những sử liệu chúng tôi chép đây mong rằng sẽ cải chính được trang sách sai lầm ấy. Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh. Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh. Trong An Nam nhất thống chí chép: Trong khoảng một tuần bắt được quân Thanh còn sót lại có đến một vài nghìn người. Nhưng theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long và bức thư ngài gửi cho Thang Hùng Nghiệp thì chỉ có hơn 800 người thôi. Tỉnh Phúc Kiến Quảng Đông, Quảng Tây. Thuận Hóa. Quảng Ngãi. Quảng Nam. Nghệ An. Thanh Hóa. Trong Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 42 chép là Lê Quý Thích. Thuộc châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Một tên khác của vua Quang Trung. Thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tàu. Tỉnh trị Quảng Tây. Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh. Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh. . Tự Giao Lâm, họ Phú Xát, người Mãn Thanh (Theo Thanh triều sử lược của Tá Đẳng Sở Tài, quyển 7, tờ 28). Nghe phong thanh. (BT) Bức thư của Nghiệp này và bức thư của vua Quang Trung, dưới đây đều là những bản sao lục, viết tay, chép trong Tây Sơn bang giao tập (sách trường Bác Cổ) chữ thẩu tít, có nhiều chữ rất khó xem. Tôi phải lựa ý mà dịch. Trong có ít chữ lật vạt chắc cũng xê xếch đôi chút, nhưng tinh thần và nguyên ý thì quyết đúng không sai. Nguyên văn bằng chữ Hán do Phan Huy Ích làm, đại thể thì giống bài Kỷ Dậu xuân thông khoản biểu chép trong Giụ am văn tập, đệ nhất sách (sách viết trường Bác Cổ số A, 604) tờ 23a-25a, nhưng bản chép trong Giụ am văn tập chừng là bản sau sửa lại cho khỏi có giọng khiêu khích – Bản dịch đây tham bác cả sách trên và Tây Sơn bang giao tập, cùng Đại Nam chính biên liệt truyện. Đây theo Tây Sơn bang giao tập. Còn theo Giụ am văn tập (tờ 25a) thì chuyển đem đồ cống và đệ bức biểu văn này sang Tàu có hai vị sứ giả là Nguyễn Hữu Chù và Vũ Huy Phác. Vua Lê Hiến Tông (1740-1786) mất ngày 17 tháng bảy năm Bính Ngọ (1786). Bọn lính tuân dương này là người của nhà Thanh. Chẳng hay khi vua Quang Trung đã tha, giao trả Tôn Sĩ Nghị rồi, tại sao Nghị lại giết chết đi thế? Có lẽ vì Nghị muốn gây sự với Đại Việt nên mới làm việc khiêu khích ấy để gieo ác cảm giữa vua Càn Long và vua Quang Trung chẳng? Nguyên văn là “viên mục”. Chuyển cống này có các đồ phương vật và 10 dật vàng, 20 dật bạc (mỗi dật ăn 24 lạng). Sau khi giảng hòa với nhau, anh em Tây Sơn lấy Bản Tân (ở chỗ giáp giới huyện Bình Sơn thuộc Quảng Ngãi và huyện Hà Đông thuộc Quảng Nam) làm địa giới. Quảng Ngãi trở vào Nam thuộc phần quản trị của vua Thái Đức. Thăng, Điện trở ra Bắc thuộc dưới quyền chi phối của vua Quang Trung. Nhưng Nhạc về tuổi già, kém chí tiến thủ. Từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Nhâm Tý (1792), Nhạc chỉ bo bo giữ được Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên thôi. Vì thế, thế lực chúa Nguyễn Ánh mới dần dần phát triển ở Nam được. Người Mãn Châu thuộc doanh Hoàng kỳ, do chân ấm sinh vào làm quan trong các. Theo bức thư ngày tháng năm

năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh. Theo bức thư ngày tháng năm năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh. Sẽ nói kỹ ở phần cuối. Theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2. Theo Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14. Chỉ việc sắp sang triều cận vua Thanh. Chỉ việc mua sắm để tắm bổ cho mẹ già. Chỉ vua Quang Trung. Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 5. Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14. Chuyến Quang Hiến đi Tàu trước cũng có Ngô Văn Sở cùng với Nguyễn Văn Danh và các vệ sĩ đi theo. Khi vua Thanh hay tin Sở cũng muốn tiến kinh với Hiến, thì truyền bảo Sở nên quay về vì nghĩ rằng bây giờ nước Nam vừa mới tân tạo mà Sở thì là một bề tôi đặc lược, nên cần để Sở lo việc trấn thủ trong nước. Đó là vua Thanh tỏ ý thể tất và sẵn sóc đến việc nước cho Tây Sơn. Trong An Nam nhất thống chí chép khác: cử Nguyễn Quang Thực người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường (Nghệ An) dung mạo đoan chính, giả làm quốc vương. Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 39a. Dịch theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2. Đại Thanh thực lục, quyển 1347, tờ 10. Nguyên văn chữ Hán có chép trong Giụ am ngâm tập. Mười bài này thuộc về lối văn “ngoại giao” cổ nhiên toàn một giọng tán dương chúc tụng cả. Tình sa kỷ hành thi tập, bản viết, sách trường Bác Cổ số A. 603, tờ 46a-49a. Lời dẫn ở bài “Canh Tuất niên tiến cận, tấu đạt Thiên triều biểu” trong Giụ am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ A 604) quyển 1 tờ 30 b-31 a nói là ngày 29 tháng giêng. Sách dẫn trên tờ 11a. Nguyên văn cả bài chế này có in trong sách Đại Thanh thực lục, quyển 1358, tờ 13, 14. Đái ý nói: Quang Toản là người tư chất thuần túy, ôn hòa, anh hoa, khôi vĩ và kỳ đặc. Nghe tiếng hạc con họa lại, biết ngay Quang Toản là hang con quý báu như chi lan ngọc thụ. Giống như Lý Ngự ngày xưa được hưởng thụ giáo dục thì lễ nên sớm thấy cảnh tốt, giở tươi. Quế Chấn ví như con cá, được cha mẹ lo liệu chu đáo, có phương pháp. Làm chư hầu, giữ nước được yên ổn, có vẻ tiến tới như tượng quế Tấn, Quang Toản biết nổi chí giữ nghiệp nhà. Và: Trong lòng đừng trễ nải: phải nghĩ hiếu với nhà và trung với nước. Nên sửa mình, giữ bốn phận cho khỏi mắc lỗi, học đạo làm con, làm tôi. Túi lá sen của vua dùng. (BT) Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 3. Chỗ để ngủ đỗ. Chỗ để nghỉ chân, ăn, uống ở dọc Đường Trong khi lữ hành. Nguyên văn chữ Hán: 三番耆定匪佳兵 Tam phiên kỳ định phi giai binh, 昨歲安南重有征 Tac tuế An Nam trọng hữu chinh; 無奈復黎黎厭德 Vô nại phục Lê, Lê yếm đức, 翻教封阮阮輸城 Phiên giáo phong Nguyễn, Nguyễn thâu thành 守封疆勿滋他族 Thủ phong cương, vật tư tha tộc, 傳子孫恆奉大清 Truyền tử tôn, hằng phụng Đại Thanh, 幸沐天恩欽久道 Hạnh mộc thiên ân khâm cửu đạo, 不遑日鑒凜持盈 Bất hoàng nhật giám lâm trì doanh. Bài thơ này có chép trong Hoa trình tùy bộ tập của Vũ Huy Tấn. Tiểu nhã trong Kinh thi có thiên Hoàng hoàng giả hoa, là thơ vua tiến sớ thần bằng lễ nhạc. Ý nói xa xôi mà có quang hoa. Nhân thế, đời dùng thơ Hoàng Hoa làm lời xưng tụng sớ thần. Tinh sa kỷ hành, tờ 27a-28a. Chỉ bóng về hàng bực quan liêu. Minh Đường là nhà tỏ chính lệnh và giáo hóa. Xưa thiên tử dùng nhà Minh Đường để thờ Thượng đế, tế tiên tổ, triều chư hầu, nuôi kẻ già tôn người hiền, phạm những sự gì thuộc điển lễ lớn đều làm ở đấy cả. Thiều hộ tên thứ nhạc do vua Thang nhà Ân làm ra. Cũng gọi là nhạc “Đại hộ”. “Thiều”, ý nói vua Thang có thể nổi noi vua Đại Vũ. “Hộ”, có ý là phòng giữ che chở cho nhân dân. Phan Huy Ích. Vũ Huy Tấn. Quan trong nội các. Thành khẩn, kính nghĩa. Cũng như nói “khuê chương”, chỉ về văn chương của nhà vua. Tên thứ nhạc do vua Ngu Thuấn chế ra. Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19. Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 33a. Triều củng sao bắc thần, thật lòng theo về với. Sang chúc phúc, tỏ ý hết lòng tôn thân, ghi tạc vào lòng son lâu dài không bỏ. Thân đi triều cận, được ban ân sủng, xét suốt sử xanh trước giờ, chưa hề thấy có sự ưu đãi như thế. Nước phiên ngoài biển vào chúc phúc, gặp lúc ta đương đi tuần thú phải thì. Mới gặp nhau lần đầu mà thân mật y như quen biết đã lâu. Từ xưa chưa nghe nói chính vua nước Nam thân đến triều cận bao giờ. Nhà Thanh cho việc triều trước đã bị diệt đòi cống người vàng là đáng bỉ. Đạo võ về người xa (như viễn nhân) làm việc quốc gia thiên hạ. Nhà Thanh rất kính trọng sự thông sớ. Gặp vận hội gia hanh như ngày nay, nước Nam nên cố gắng thể theo lòng nhân của ta. Thuận theo đạo trời, ta xếp việc võ, sửa việc văn. Tội vận nhà Đại Thanh được lâu dài hàng muôn nghìn xuân. Lên nơi quan tái sang triều cận gặp lúc nhà vua ngự xe ngọc lộ đi tuần thú. Tấc lòng tôn thân của chúng tôi thành thật như cây quỳ hướng về phía mặt trời. Bể Quế (chỉ bóng nước Nam) được lãng sóng (nghĩa là thái bình), chúng tôi giữ theo cái pháp độ làm một nước chư hầu. Chúng tôi được thấy thánh nhân, khi đến chỗ thêm mọc cỏ mình giáp (thứ cỏ báo điềm lành) dưới bóng mặt trời ấm áp. Muôn dặm trèo non vượt biển để quy phụ nhà vua.

Mưa móc xuống từ chín tầng trời cây cỏ được tắm gội trong bầu “nhất thị đồng nhân” (lòng nhân coi muôn vật đều đáng thương cả). Ngửa thấy nhà vua thể theo tượng Kiền (Trời), vận hành không nghĩ, ngài tất hưởng thọ vô cùng. Khắp dưới gầm trời, suốt đến bãi biển, đâu đâu cũng được hả hê trong bóng xuân của đời Đệ. In mộc bản năm Canh Thân (1800) đời Cảnh Thịnh (1793-1800). Bảo Chân quán tàng bản. Tỉnh Sà Kỳ Hành, tờ 39. Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19. Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 113, tờ 15. Sửa việc hòa hiếu. (BT) Hai cháu của vua Xiêm. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nhỏ là “Xuy Miệt”. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nhỏ là “Sầm Giang”. Tháng tư, năm Ất Tỵ (1785) chúa Nguyễn Ánh sang thành Vọng Các Xiêm. Vua Xiêm hỏi có tướng Xiêm bị thua. Chúa Nguyễn kể rõ sự trạng Tăng, Sương tàn bạo, làm dân ta oán, cho nên mới phải đại bại. Vua Xiêm nổi giận, toàn chém Tăng Sương; nhưng nhờ có Nguyễn vương can ngăn, nên bọn ấy được tha. 遷人自甲辰敗衄之後口雖大言而心憚西山如虎. Tiêm nhân tự giáp thìn bại nhục chi hậu, khẩu tuy đại ngôn, nhi tâm dạn Tây Sơn như hổ. (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 32, tờ 6a). Đông Hoa toàn lục, quyển 111, tờ 4b-5b. Chỉ nước Miến Điện (Myanmar). Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT) Đặt quan hệ ngoại giao hữu nghị giữa các nước. (BT) Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A, 2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A.2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 33, tờ 2a. Có tài liệu chép là Duy Chỉ. (BT) Theo bức thư “Thanh báo bộ tiểu Duy Chỉ sự thể” trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Có sách chép là họ Nguyễn. Sách Lê kỷ (dã sử) chép việc đi đánh Bảo Lạc này do Khang công Quang Thùy (con thứ 2 vua Quang Trung) sai Điều Bát Lợi đem 6 vạn tinh binh theo tay chỉ điểm của quận Diên đi đánh hoàng Ba. Sau khi thành công, Điều Bát Lợi đang uống rượu ăn mừng, bỗng sai tru di cả họ quận Diên: chém hết 113 người kể cả trai, gái lớn bé già trẻ. Sau, Điều Bát Lợi được thăng làm Đại tuần kiểm. Dìm xuống sông. Tức là sông Luông. Người làng Mộ Trạch (Trâm), tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, Huy Tấn có tập thơ nhan đề là Hoa trình tùy bộ thi tập. Trương Quán khi còn nhỏ làm bài thơ vịnh hòn núi voi, có câu: Trời sinh ra đó, không ai quản, Đất mọc lên đây, có đá rêu. Nguyễn Thiệp đỗ hương cống và ngồi tri huyện Thanh Chương hồi cuối Lê. Sau khi Lê mất Thiệp về ẩn ở núi Nam Hoa bên lục niên thành, huyện La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Sau vua Cảnh Thịnh (1793-1802) lại sai trấn quan mang sính lễ đến cố đón Thiệp ra. Thiệp không nhận những đồ tộ sính nhưng cũng theo sứ giả đi vào chầu. Khi Thiệp đến nơi, vừa gặp có quốc tang Thái Tổ Võ Hoàng đế miếu hiệu vua Quang Trung. Thiệp suýt bị chém đầu vì có không thay y phục mà cứ vào triều. May vua Cảnh Thịnh gạt đi, không cho chém, nên Thiệp mới thoát, Vua Cảnh Thịnh hỏi ông về việc nước, ông nói: đại thế đã hỏng mất rồi, không thể gỡ được nữa! Rồi ông từ về nhưng không được; nên phải lưu lại ở Phú Xuân. Tác phẩm ông có La Sơn tiên sinh thi tập, Hạnh Am ký, và các thư biểu dâng vua Quang Trung. Ông tên tự là Khải Chuyên tên hiệu là Nguyệt Úc, biệt hiệu là Hạnh am, thường được người đời kêu là Lục Niên tiên sinh hoặc La Sơn phu tử (Đại Nam nhất thống chí. Nghệ An tỉnh, mục nhân vật, tờ 59). Giu am ngâm lục (sách viết trường Bác cổ số A 603), quyển 3, tờ 6. Nouvelles lettres édifiantes tập thứ 6, trang XV-XVI. Theo Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Tao đàn số 1, ngày 1er Mars 1989, trang 21. Trong Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XI-XII chép Lang Bac xứ. Theo bài Ban bố Bắc Thành các điều chép trong Giu am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ, số A 604), quyển 5, tờ 9b-10a, thì “Bắc thành dưới triều Tây Sơn gồm có 7 nội trấn và 6 ngoại trấn. Bảy nội trấn là: Thanh Hoa ngoại, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và Phụng Thiên. Sáu ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Yên Quảng.” Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Theo tờ chiếu của Bắc Bình vương gửi cho Nguyễn Thiệp ngày mồng 1 tháng sáu năm Thái Đức thứ 11 (1788). Theo bức thư “Trình Phúc đại nhân” trong Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm. Theo bài “Ban bố Bắc thành các điều” trong Giu am văn tập quyển thứ 5, tờ 9b-10a. Mỗi bát độ nửa litre. Theo Lê kỷ (dã sử). Bài chiếu này có chép trong tập Hàn các anh hoa của Ngô Thì Nhậm. Tam quán sinh đồ. Trần liệt phẩm (collection) của ông Hoàng Xuân Hãn bày ở khu lịch sử trong hội chợ

Hanoi năm 1941-1942. Nguyên văn có nhiều câu xen lẫn chữ Hán tưởng nên diễn nghĩa cho rõ ý như sau này: Chiếu truyền cho thầy La Sơn Nguyễn Thiệp kính cẩn biết rằng: Ngày trước phó thác thầy về Nghệ An xem đất kinh đô để cho ta kịp lúc này về ngự, sao khi ta về tới đó, chưa thấy thầy làm xong việc ấy nhỉ? Vậy nên ta hằng phải trở về kinh Phú Xuân (Huế) để ngự và cho quân lính nghỉ ngơi. Vậy nay thấy chiếu này ban xuống, thầy sớm nên cùng trấn thủ Thân công sự: lo liệu công việc kinh doanh. Nên xem đất mà sửa dựng kinh đô, cấm chỗ chính địa phủng vào khoảng dân gian ở, sau phía hành cung Phù Thạch gần về mạn núi, hoặc giả chỗ nào là nơi đất tốt có thể đóng đô được thì tùy như con mắt đao pháp của thầy định liệu, miễn là sớm sớm làm cho chóng xong. Rồi giao cho trấn thủ Thân sớm lập cung điện, hạn nội ba tháng thì hoàn thành để ta được tiện về ngự. Thầy chớ nên coi thường việc ấy. Kính thầy lời đặc chiếu này! Ngày mồng 1 tháng sáu năm Thái đức thứ 11 (1788). Giụ am văn tập quyển 5, tờ 13a-14b. Giụ am văn tập quyển 5, tờ 5b-7b. Giụ am văn tập quyển 7, tờ 10b-11a. Quân đức: Vua nên theo cái đạo Thánh Hiền mà trị nước. Dân tâm: Vua nên làm yên lòng dân bằng nhân chính. Học pháp: Vua nên mở học hiệu để giữ gìn nhân tâm thể đạo bằng tam cương ngũ thường. Nouvelles lettres édifiantes, trang 214. Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ, trang 124. Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ trang 124. Năm Mậu Thân, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 3 (1188), vua Lý Cao Tông đi thăm các núi sông, hễ thặng dư đi đến đâu thì ban phong hiệu cho thần kỳ và sai lập miếu thờ cúng đến đó – Khâm định Việt sử quyển 5 tờ 23b. Tức là thiên thần, địa thần và nhân thần. Đạo sắc này có trưng bày trong khu lịch sử ở Hội chợ Hà Nội năm 1941-1942. Đến năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793), Nguyễn Quang Toản bãi bỏ tín bài. Trong tờ bầm về việc “biện đại nạp kim nhân” ở tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm có nói: Xét ra lệ ấy bắt đầu từ năm người Nguyên đánh nhà Trần. Nước Tàu thấy vua Trần kiêu có bị bệnh từ chối không chịu vào triều cận, bèn bảo phải đúc người vàng làm hình dáng quốc vương để thay vào châu, nhưng vua Trần cãi rằng việc ấy không phải là lệ từ xưa, nên được miễn. Có âm nữa là Thụ người Thanh Hoa. Khâm định việt sử, quyển 18, tờ 34. Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương. Nguyên văn bài biểu bằng chữ hán, có chép ở mục Sách phong chi lễ trong loại Bang giao chí sách Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú; Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 14 tờ 22b-24a có dẫn đại lược, tôi đã dịch đăng ở Tri Tân tạp chí, số 103, ngày 15 juillet 1943, trang 57. Theo lịch triều hiến chương, loại Bang giao chí, phần Cống sính chi lễ. Nhờ sức họ Trịnh, vua Lê đuổi được nhà Mạc, lấy lại được Thăng Long từ năm Quang Hưng 16 (1593). Tự Hoảng Phu hiệu Nghị Trai, người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây. Trong sử sách chữ Hán của ta xưa vẫn quen gọi đời Lê phục quốc là Tiền Lê (1428-1526), đời Lê trung hưng là Hậu Lê (1533-1787). . Chữ “Công” ngày xưa là tiếng tôn xưng. Chẳng hạn, khi chép về Nguyễn Hăng, các cụ xưa thường viết là Nguyễn Công Hăng thì tức như bây giờ viết là ông Nguyễn Hăng. Vậy thiết tưởng nhiều chữ “Công” trong tên người xưa phần đông không phải là chữ đệm. Trong lệ cống, có món nước ở giếng Cổ Loa để rửa hạt châu. Chuyền ông Nguyễn Hăng đi sứ (1718) này cũng phải đem cống cả nước rửa hạt châu ấy, nhưng dọc đường, đánh đổ mất cả, ông bèn múc nước giếng Ba Sơn để đem đi. Khi người Thanh thử dùng, thấy không nghiệm nữa họ có vặn hỏi ông. Ông trả lời: “Cái khí đã đến lâu ngày thì tất biến đi!” Vì vậy, lệ cống “nước rửa châu” này cũng nhờ ông mà được thôi. sup Tham khảo chuyết tác: Vấn đề cống người vàng đăng ở Tri Tân tạp chí những số 101, 103, 104. Nguyên gốc được đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, ở đây đã đổi lại theo cách đọc thông thường để tương ứng với phần dịch âm Hán Việt. (BT) Nguyên văn có chép trong tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm. Nguyên văn toàn bài có in trong Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 39b và Đại Thanh thực lục. Trích trong bức thư “Trình Phúc đại nhân” chép ở tập Bang giao hảo thoại. “Giả ngã số niên, dưỡng uy, sức nhuệ, ngô hà úy bỉ tai!” Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30, tờ 40a. Toàn văn bằng chữ Hán có chép trong tập Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Phúc Kiến. Quảng Đông, Quảng Tây. Giang Tô (?) Triết Giang. Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Tên một núi ở phía nam tỉnh Cát Lâm cao 8.900 thước Tàu. Do ông Lê Văn Hòe giới thiệu trong bài “Phải chăng vua Càn Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang Trung tỉnh Quảng Tây

làm nơi đóng đô và gả Công chúa?” Đăng ở trong “Trung Bắc chủ nhật” số tết Quý Mùi (1943) trang 20, 21, 28 Để chứng thực việc vua Quang Trung (1788-1792) bị binh ròi mất như thế nào, tôi xin trích dịch đoạn sử chữ nho sau đây: “... Một hôm, buổi chiều, đang ngồi, Huệ chợt huyền vận (nghĩa là hoa mắt, sa sầm choáng váng và người)...(lược)...rồi sầm tối gục xuống, hồi lâu mới tỉnh, bèn đem chuyện đã mê ấy nói với Trung thư Trần Văn Kỳ. Từ đó bệnh trở nặng. Bèn vời Nghệ An trấn thủ Nguyễn (hoặc Trần) Quang Diệu về bàn thiên đô ra Nghệ An. Việc thương nghị ấy chưa ngã ngũ thì bấy giờ vua Thế tổ (miếu hiệu vua Gia Long) ta đã khắc phục Gia Định thu lại được Bình Thuận, Bình Khang và Diên Khánh: thanh thế lừng lẫy vang động. Huệ nghe biết tin đó, đâm lo buồn, bệnh thể ngày một nguy kịch vời bọn Diệu vào trời trăng rằng: “Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm tất không dậy được, Thái tử (Nguyễn Quang Toản) tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ, bấy giờ mới 10 tuổi. Ngoài có quân Gia Định là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc cầu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lạo thảo thôi. Lũ người nên hạp sức mà giúp Thái tử sớm thiên về Vĩnh đô (tức Vinh ngày nay) để khống chế thiên hạ. Bằng chẳng, quân Gia Định kéo đến, thì các người không có chỗ chôn đâu!” (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 42). Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 42b. Trong Giụ am ngâm lục chép vua Quang Trung băng vào ngày hồi (30) tháng chín. Có lẽ tháng chín năm Nhâm Tý ấy thiếu nên hôm 29 bắt làm 30 chẳng. Trong Lời phát doan (introduction) ở cuốn Nouvelles lettres édifiées nói vua Quang Trung băng vào tháng Septembre 1792 (P. IXIV). Nguyên văn chữ Hán chép chữ “trung” là trung tín. Đây dịch theo nguyên văn, đáng lẽ phải nói là “hai anh” mới đúng. Lời chua của nguyên tác. Việc vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị sang Nam là từ năm 1788 kia. Nguyên văn là “xuất kỳ chế thắng”. Đêm ba mươi tết. Tức là mặt trận ở phía trước. Chính họ Ngô, chứ không phải Nguyễn. Nếu kể cả lần ra giết Vũ Văn Nhậm thì là ba lần. Kể từ năm Tân Mão (1771). Nguyễn Huệ quật khởi ở Tây Sơn thượng đạo đến năm Nhâm Tý (1792) thăng hà vừa được 21 năm. Đền Trung Liệt trước do ông Tống Khê Nguyễn Hữu Đô dựng ở thôn Văn Tân huyện Thọ Xương (Hà Nội), đến năm Canh Dần (1890), công Thái Xuyên Hoàng Cao Khải thiên xuống ấp Thái Hà. Nguyên thư chép là Ngô Nhậm. Nguyên thư chép là Thanh Ba. Hoặc chép là họ Trần (nguyên chú). Họ tông thất Tây Sơn (nguyên chú: nguy tộc). Quân chúa Nguyễn Ánh. Từ đây trở đi, phạm những chỗ Quốc sử quán chép rằng “quân ta” thì đều chỉ về quân chúa Nguyễn cả. Địa bàn trong Nam Kỳ, trước đây chúa Nguyễn đã lấy được. Tức Nguyễn Văn Hóa (nguyên chú). Tuyên lấy chùa làm nhà ở (nguyên chú). Bùi Thị Xuân vợ Diệu, là cháu gái của Tuyên (nguyên chú). Chỉ việc đem binh bắt giết cha con Đắc Trụ. Những người ở bên tả hữu mình. Hoặc chép là Nguyễn Văn Tứ (nguyên chú). Từ năm Quý Sửu (1793). Toản phong con Nhạc là Bảo làm Hiếu Công, cắt cho một huyện Phù ly làm ấp ăn lộc gọi là Tiểu triều. Tức bên chúa Nguyễn Ánh. Sau đây cũng cùng một lệ ấy. Có chỗ chép là Đại Tư võ Tuấn (nguyên chú). Có chỗ chép là Thái phú Mân (nguyên chú). Miếu hiệu của vua Gia Long sau này, bấy giờ còn là chúa (Nguyễn Ánh). Vì kiêng húy chữ “Hoa” nên nguyên chữ chép là “Thanh Ba”. Người giữ đất, tức là quan chức địa phương. Thuộc Nghệ An (nguyên chú). Vĩnh đô tức là Vinh doanh ở đời Lê và là Vinh bây giờ. Tức là núi Linh sát (nguyên chú). Nguyên văn là “mộc sách”. Nguyên văn chép là “Thanh Ba”. Không rõ họ Định là gì (nguyên chú). Đối với bây giờ, những sự đó đều là chuyện rất thường. Vì ngày xưa chưa có xi măng cốt sắt, một khi làm lâu đài cao quá mà vôi vữa không kỹ thì gặp ngập lụt lâu ngày, nước nóng, móng lún tất đến sụp đổ. Nguyên thư chép là Ngô Nhậm. Thiếu họ (nguyên chú). Tức ả Quảng Bình ngày nay (nguyên chú). Thiếu họ (nguyên chú). Nguyên văn in lầm là tháng 13. “Thân chinh” nghĩa là “chính mình đi đánh trận”. Tuần ngày xưa gồm những 10 ngày khác với tuần trong tiếng “tuần lễ” ngày nay, vì “tuần” ngày nay chỉ có 7 ngày. Nguyên thư, vì kiêng húy, chép là “Triều”. Tức phủ thành Diên Châu ngày nay (nguyên chú). Nguyên thư chép là “Thanh Ba”. Nguyên thư chép là “Thanh ba”. Con của Văn Đức (nguyên chú). Lời xét kính cẩn của Quốc sử quán. Nguyên thư in lầm là Canh Tuất. Hai tướng: Diệu và Dũng. Hai người. Bậc đại thần cố cựu và có công lao. Vị đại thần gánh trọng nhậm nhà nước, như cái cầu có cột trụ, cột trụ để đỡ đá. Chỉ về Trần Quang Diệu, vì vua Quang Trung khi sắp băng, có trời trăng dẫn Quang Diệu phải cùng các tướng tá hạp sức lại mà giúp Thái tử. “Phụng tuân cố mệnh” nghĩa là vâng giữ lời nói của nhà vua khi sắp chết còn ngoài lại mà dặn bảo. Giữ gìn

vừa giúp cho bản thân của “ta”. Cầm quyền coi giữ thành Thăng Long làm phen giậu che chắn và cội gốc vững chắc cho nhà vua. Ta coi hai người như chân, tay, trái tim và xương bả vai, lấy tình rất thực mà đối đãi. Gần đây, vì việc biên thù rất gấp rút. Làm lũ người lại phải khó nhọc cầm quân ở ngoài. Mưu tính công việc xếp đặt phòng thủ mặt thủy mặt bộ ra sao để liệu làm ở sau này. Cái tình trên dưới được thông đạt với nhau. Chưa có mệnh vua đến vời, đã tự tiện kéo quân về. Kíp vì mưu kế lo việc nước, nên mới rút bỏ hình thức lễ nghi. “Tế quá” nghĩa là lỗi nhỏ. Hai người tự mình mang lòng ngờ sợ, cách sông đóng quân, không đến ra mắt nhà vua. Kiếm có thoái thác mà chậm đến. Ta tuổi trẻ cầm quyền chính. Đối với việc giá ngự kẻ dưới, lòng tin thực của ta còn có chỗ chưa được phủ phỉ một cách mộc mạc. Thắc mắc lo ngại ở trong lòng. Điều lỗi của ta. Vua tôi đồng lòng mưu toan lo nghĩ còn sợ không kịp... Cuộc biến loạn ở trong. Nếu ta không đem độ lượng rộng rãi mà bao dung... Giết hại bầy tôi làm tướng. Tự mình cắt lông cánh của mình, lý thế tất thấy phải nguy khốn và luân vong lập tức. Quyền của ông vua đòi xuống kẻ dưới, đại cương phải rối ren, lộn xộn. Ta há yên tâm mà làm thế ư? Các người há yên tâm mà làm thế ư? Không thể trút bỏ nỗi nghi ngờ. Riêng đem quan quân thuộc đạo binh của mình tìm đường đi nơi khác. Lòng người sôi nổi náo động. Nước bên địch nhân dịp mà dòm dỏ. Bỏ hết công lao từ trước, ai chịu cái lỗi ấy cho? Ta gánh cái trách nhiệm nặng nề đối với tông miếu, xã tắc. Hai người là hạng bầy tôi trọng yếu như cái gỗ nóc, cái thân cây của triều đình. Hai bên cùng ngờ vực và làm ngăn trở lẫn nhau. Biến cố ngang ngửa xảy ra. Để tiếng cười lại nghìn năm. Vài ngày nay, giã giở suy nghĩ. Ăn, ngủ đều kém. Vận mệnh quốc gia quan hệ ở trong chốc lát này. Sai sứ ruổi ngựa đến dụ bảo một cách thành thực. Lũ người còn chưa cởi lòng, trút bỏ điều ngờ thì ta lại càng không yên tâm. Đã xem trong biểu của lũ người. Mọi điều xếp đặt cũng là những việc nên làm. Lũ người còn dàn quân lính ở đối cửa cung khuyết, chưa vào chầu hầu. Tình nghĩa vua tôi chưa được rõ ràng, chính đáng. Trước hãy ưng theo lời biểu đã tâu, rồi sau mới chịu vào chầu. Vua yếu, tôi mạnh. Lấy binh quyền hoặc binh khí uy hiếp nhà vua can ngăn việc gì. “Tua” nghĩa là “nên phải” “Tua giữ” cũng như nói “nên giữ”... Đem lòng thành thực mà đối đãi. Trút bỏ những điều hiềm khích, nghi ngờ. Tâu bày lý do mọi việc. Dòng dõi chúa Nguyễn Hoàng là Cựu Nguyễn, họ Tây Sơn là Tân Nguyễn. Theo truyện Nguyễn Văn Nhạc trong Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập quyển 30 tờ 15b-16a Không rõ tên họ. Theo “lời đầu” bằng chữ Nho đặt trên bài hiểu văn của tác giả Phan Huy Ích. Ông tướng vâng mệnh vua, cầm binh quyền ở ngoài biên cương. Người ta sinh ra, được Trời phú bẩm cho tấm lòng biết giữ đạo thường. Do chữ “thang mộc ấp” mà ra. Nguyên xưa, theo chế độ phong kiến, thiên tử cho chư hầu cái ấp thang mộc (nghĩa đen là tấm gội) khiến chư hầu lấy cái lợi thu được ở trong ấp ấy dùng vào việc tắm gội để tiện trai giới mà giữ được sự thanh khiết cho mình. Sau dùng rộng ra, “thang mộc” là chỗ đất phát tích của đế vương. Chỉ vua Thái Đức và vua Quang Trung, ban đầu, đều dấy lên từ thành Quy Nhơn. Hội gió mây gặp gỡ. Do chữ trong kinh Dịch: “Vân tòng long phong tòng hồ...” (mây gặp rồng, gió gặp hồ...) ý nói tao phù hợp hội, chính là dịp tốt để tài trai bay nhảy. Do chữ “danh thù giản bạch” mà ra. Nghĩa là tên được ghi vào thẻ tre, mặt lụa (vì xưa chưa có giấy viết), để thơm về sau. Công tôn phò giúp đỡ nhà vua. Cái giáo lười nhon. Do điển vua Hán Cao khi qua ấp Bái (nay là Bái huyện thuộc Giang Tô bên Tàu) đặt tiệc gỏi dịp hát Đại Phong. Ý nói nhà Tây Sơn vừa mới mừng cuộc thành công ở Quy Nhơn là chỗ quê nhà. Cá kình là tượng trưng về biến loạn giặc giã. Vì bấy giờ thành Quy Nhơn thất thủ có quân đóng án ngữ nên đường lối từ đèo Bến Đá đến Quy Nhơn không liên lạc với nhau được Kẻ giữ đất đai ở nơi cửa ngõ một nước. Chỉ việc Bảo đem thành Quy Nhơn xuống hàng. Bọn dân lành. Vì bắt ép mà phải gương theo. Lời khua giục, dụ dỗ. Nông nổi xa mắc vào vòng đau khổ. Do chữ “tiêu y cán thực” mà ra. Ý nói gặp lúc quốc gia đa sự, nhà vua chín lần: cửu trùng bao xiết thương xót nhân dân. Nhà vua vì bận rộn quá sớm đã phải thay áo, đêm mới được ăn cơm. Mong nhân dân được đặt yên lên trên đệm chiếu (nhằm tịch) êm ấm như thửa trước. Trên vâng lời vua phán dạy, lo tính mưu trước dẹp giặc. Coi giữ việc binh, thẳng trở ngọn cờ đào. Chỉ Trần Quang Diệu. Do điển: trong cung điện nhà Hán trồng nhiều cây phong, nên về sau người ta dùng chữ “đền phong” để chỉ về triều đình. Do điển: Chu Á Phu đòi Hán làm tướng đóng quân doanh ở Tế Liểu. Nhân thế đòi sau dùng “trướng liểu” hay “dinh liểu” để chỉ về chỗ quân doanh. Quận Diệu tiến vào Quy Nhơn bấy giờ nhằm buổi đầu xuân. Ông tướng ở nơi màn trướng (ngày xưa, khi hành binh, ông chủ sậy và các tướng tham mưu thường vây màn để

bàn bạc quân sự cho nên gọi là sùỵ mặc). Cũng như nói “lòng người”. Ngờ và sợ. Ta cho kẻ thân tình, người cố cựu biết rằng có hai đường đấỵ: theo đắng nào, tránh đắng nào thì chọn lấỵ đi. Bỏ điếu mê mản quay về đường thiện. Dấỵ vết không lạnh. Biết tỉnh ngộ, ăn năn lỗi trước. Vận hội thái bình. Bái quận nguyên là nơi quê hương của Hán Cao tổ. Sau dùng rộng ra, là nơi rau rốn của một nhà đế vương. “Người Bái quận” đấỵ, chỉ về người ở Quy Nhơn, chỗ quê quán của nhà Tây Sơn. Rấỵ ơn huệ khắp cả mọi người. Nếu không sớm muộn biết chọn lấỵ con đường tránh dữ theo lành thì... Khi ta nổi giận, thẳng tay trừng trị, bấy giờ các người sẽ như tình cảnh núi Côn Sơn bị thiêu, không cứ là ngọc hay là đá thấỵ đều cháy rụi hết. Bản gốc. (BT) Cuốn sách này được viết vào khoảng cuối thế kỷ XIX, do đó tác giả sử dụng rất nhiều từ cổ, cấu trúc ngữ pháp trúc trắc, đôi khi phải đọc cả câu mới luận được nghĩa. Đồng thời các tên, danh xưng chỉ phổ biến vào thế kỷ XIX, thậm chí còn xưa hơn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng bản gốc và tác giả nên chúng tôi giữ nguyên văn, những từ địa phương, từ cổ, địa danh, nhân danh chúng tôi sẽ làm chú thích bên dưới. Người biên tập đã sử dụng cuốn Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, và sử liệu chính thống của Việt Nam để làm chú thích. Ngổ hầu thuận lợi hơn cho độc giả khi đọc sách. Tuy nhiên bởi kiến thức vẫn còn nông cạn, kinh nghiệm chưa thật sâu dày, còn nhiều địa danh, tên người, từ cổ chưa tra cứu được, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo. (Toàn bộ chú thích trong sách này là của người biên tập) Trước chúa Giáng sinh hay còn gọi là Trước Công Nguyên. Nước ta. Ý chỉ vào thời Bắc thuộc, chúng ta thường xuyên phải triều cống, phụ thuộc Trung Hoa, hoàng đế Trung Hoa có quyền phong vương, phong hầu với An Nam nên Hoàng đế Trung Hoa được gọi là vua Thương vị. Có lẽ ở đấỵ nhắc tới một công thần triều Lê đó là Nguyễn Công Duấn. Lên ngôi.. Nay là Thái Lan. Làm phẩn. Mạc Đắng Dung. Mạc Đắng Doanh. Nguyễn Kim (1468-1545) ở Thanh Hóa. Tức Nguyễn Hoàng con trai thứ hai của Nguyễn Kim. Quyền. Số là, là tại, bởi. Cao Mên hay còn gọi là Cao Miên, Chân Lạp, Chơn Lạp, ngày nay là nước Campuchia. Ất Mùi. Nhân Tông. Tân Mùi. Mậu Ngọ. Dụ Tông. Song le (liên từ): Là từ dùng để nối hai ý khác nhau hoặc chồng nhau. Đồng nghĩa với nhưng, nhưng mà. Cảnh Thống. Quý Mùi. Mạc Đắng Dung. Mạc Đắng Doanh. Đinh Mùi. Thuận Đức Kỷ Mùi. Quý Mùi. Phúc Thái. Dụ Tông. Bính Ngọ. Nguyễn Ánh. Quý Mùi. Kiến Phúc. Bị làm cho phải rời khỏi xứ sở. Canh Ngọ. Trịnh Tùng. Trịnh Trắng. Trịnh Tạc. Trịnh Căn. An Đô vương. Uy Nam vương. Trịnh Doanh. Trịnh Sâm. Trịnh Khải. Trịnh Bồng (An Đô vương.) Thái nghiêm tức là rất nghiêm. Kỹ. Bị ép buộc, cưỡng bức. Tịch thu. Tỏ vẻ, tỏ ra. Bệnh, về phe. Duệ vương. Giáp Ngọ. Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm. Với, cùng nhau, cùng với nhau. Cửa biển. Giám mục Bá-đa-lộc hay Bách-đa-lộc (còn gọi là Cha Cả, nguyên tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine, thường viết là Pigneau de Behaine là một vị giáo sĩ người Pháp. Ông được phong làm giám mục hiệu tòa Adran nên cũng thường được các sách sử gọi là Giám mục Adran. Người Việt biết đến ông dưới tên Bá-đa-lộc vì tên tiếng Pháp của ông là Pierre, tương đương với Petrus trong tiếng Latin, Pedro trong tiếng Bồ Đào Nha, và từ đó xuất hiện cái tên “Bá-đa-lộc”, phiên âm từ “Pedro”. Ở đấỵ tác giả cuốn Sử ký Đại Nam Việt phiên âm tên ông là Vê-rô. Đem. Nghĩa là: chỉ, riêng. Đông, nhiều. Chưa tra cứu được là ai? Đàn bà. Hội An. Nghĩa như dễ dãi. Chạy. Nghĩa tương đương, càng ngày càng tăng, càng ngày càng thêm. Thịnh, hưng thịnh. Đói khát vô cùng, đói khát khổ sở vô ngần. Dùng uy (uy nghiêm) pháp (quy pháp, phép tắc). Phao-lồ là phiên âm của từ Paul. Kịp Kỹ, kỹ càng (Có lẽ tác giả là người miền Trung, nên sử dụng rất nhiều từ địa phương) Mang đồ, đưa đồ. Là từ cũ, nghĩa như vì, bởi, do. Ở đấỵ có thể hiểu là giả như. Nghĩa là hằng, luôn luôn, lúc nào cũng. Thời kỳ này các cụ dùng Phalangsa hay Phú lang (lắng) sa (gọi tắt là Langsa) để chỉ tiếng, người, nước Pháp. Sắm sửa, sửa soạn, chuẩn bị. Như lựu đạn, bom mìn. Ngần nào, bao nhiêu. Thương, vết thương. Cho là, nghĩ là. Đỗ Thành Nhân, Đỗ Thành Nhân một trong “Gia Định tam hùng”, được Nguyễn Liên Phong trong Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca (1909) có thơ vịnh: Cờ nghĩa đông Sơn nổi tợ phao, Tắm kinh Nam Hải sóng đang xao. Thời may gặp chúa trang trần thánh, Vận rủi xui tôi thói Mắng Tào. Mắỵ thứ công lao trôi bích thủy, Ba hùng danh tướng nhẹ hồng mao. Suối vàng như gặp Châu hùng võ, Hồn lưỡng ăn năn biết tại sao. Tống Phước Khuông. Thịnh lợi. . Bình yên. Lộng hành, ngang ngược. Khi dễ (khinh rẻ, coi thường). Xa xỉ. Trong sách có nhiều chỗ chép là quờn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng văn bản gốc và tác giả, chúng tôi giữ nguyên văn như văn bản gốc, không sửa chữa. Nói chuyện. Bất thành linh, thừa lúc người ta không ngờ, làm cho không kịp đối phó. Tức là rên siết (Từ cũ

thường dùng là rên siết). Theo chính tả hiện nay là rên xiết: than thở một cách ai oán vì bị đè nén, áp bức, cực khổ. Vừa mừng vừa lo. Nhẹ nhàng, khẽ khàng. Một biết đường vâng lời, chỉ biết vâng lời, chỉ biết đành nghe theo. Trộm cướp. Đông đúc, đông đảo. Hỗn hào. Bối mưu. Bồng chốc. Nay. Làm. Hẳn hoi. Cập. Chở, chất, cất. Cách. Dâng. Sốt là trợ từ cuối câu, nghĩa như cả (chẳng kịp dọn dẹp vật gì cả), hay hết (chẳng kịp dọn dẹp vật gì hết). Đường. Nguyên văn viết là khí gải, có lẽ do viết nhầm, bởi những mục khác đều ghi là khí giới. Tôn trọng văn bản gốc, chúng tôi giữ nguyên. Là tên gọi nước Tây Ban Nha. Manila là thủ đô của Philippines. Kỹ càng. Mưu. Băng Cốc thủ đô Thái Lan. Vâng lời. Tình cờ. Nguyên văn là viết chữ vư, có lẽ viết nhầm, là chữ xứ mới chính xác. Chẳng qua. Đi men theo các nẻo đường, dò la tin tức, do thám. Vượt biển. Bậc hèn, địa vị thấp hèn. Thịnh, càng ngày càng hưng thịnh, phát triển. Dùng lời nói, hành động có ý đe dọa, dọa dẫm người khác. Tức Nguyễn Hữu Chỉnh, tướng thời Tây Sơn và Lê Trung Hưng. Là Đàng Ngoài, nguyên văn bản gốc viết như vậy, tôn trọng bản gốc nên chúng tôi giữ nguyên. Ngờ, nghĩ. Tức Nguyễn Anh, Nguyễn Ánh. Chúng tôi giữ nguyên theo bản gốc. Đinh Mùi. Quỳnh Lưu. Động vật, các loài vật. Bình yên. Kêu la, than vãn. Tức nhật dạ, nhật là ban ngày, dạ là ban đêm, nên hiểu là ngày đêm, đêm ngày. Lính sắc chỉ, nhận chiếu chỉ. Tức Louis XVI. 28 tháng 11. Đinh Mùi. Đắp đường. Cai trung tức là kẻ bao lãnh thuế gì. Ngăn trở. Trầy nghĩa là cắt mình ra đi. Ở đây nghĩa là trở về, đi về. Tức là ngăn đón, cầm ngăn, cách bức. Khốn nạn tức là khó khăn, chứ không phải nghĩa khốn nạn như ngày nay thịnh hành. Ngần nào, bao nhiêu. Đầy rẫy. Đi thăm, thăm coi. Mang. Có lẽ là Đông Định vương Nguyễn Lữ. Tức Thái bảo Phạm Văn Tham. Thu lại, gom lại. Nhiếc móc, mắng mỏ. Mừng rỡ. Giao phó. Viết tắt của Đức Chúa Trời. Vị nể, nể nang. Tức thì, tức lệnh. Tùy ý thông thả, không cãi ý. Nghĩa là đường đi phải mất thời gian một canh giờ. Khải hoàn: Nghĩa là trở về, chiến thắng trở về. Giận dữ lắm. Tên. Tây dương nhân, người phương Tây, người Tây dương. Chớ có đem lòng. Hoàng Triếp hay Hoàng Trát, tức Nguyễn Quang Toản (1783 – 1802) hay Cảnh Thịnh hoàng đế (景盛皇帝), là con trai thứ của vua Quang Trung (Nguyễn Huệ). Tức Nguyễn Quang Thùy (? - 1802), là con vua Quang Trung và là Tiết chế thủy bộ chư quân miền Bắc của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Ganh gổ nghĩa là ghét, phân bì, không muốn cho kẻ khác hơn mình hoặc bằng mình. Nói xấu, nói lời gièm pha. Đổ tội, đổ lỗi cho kẻ khác. Giao phó. Thừa kiện gian, nói gian cho kẻ khác. Nghĩa là dung thứ, khóa lấp, che chở. Ghen tuông, ganh gổ, ghét nhau, không nhìn nhau. Hạch từ nét, lỗi phép từ điều nhỏ mọn, hay xét nét. Vu vạ cáo gian, trở tái làm mặt Nhân chứng, người làm chứng. Là những lời gièm pha, đàm tiếu. Dung thứ. Trình bày, giải bày. Vô nhân bội nghĩa, không có lòng nhân làm trái điều nghĩa, hay là vong ân bội nghĩa. Các đấng ấy. Bệnh, bệnh vực. Tâu lớn tiếng, tâu rõ ràng đõng dạc. Góp tay, ra tay, chung sức. Lòng bác ái, vì nghĩa xả thân. Chẳng coi, chẳng xe. Vỡng là đồ để mà nằm có thể giăng ngang, hoặc có hai người khiêng hai đầu. Ở Annam thời đó các vua chúa hay sử dụng vỡng không như bên Tàu sử dụng kiệu. Nhiều lần. Mừng. Nổi gai ốc, sồn da gà, tỏ ý sợ hãi, lo lắng. Rùng mình: Run lên vì sợ. Quân ngũ rối loạn, không theo hàng lối, quy củ. Kinh hồn bạt vía. Do thám, hỏi han. Đầu đuôi mọi việc. Nói dọa, làm cho phải sợ. Thủy chung, son sắt. Một hình phạt dã man thời phong kiến: Cắt chân tay, xẻo từng miếng thịt cho chết dần. Bệnh hoạn, ốm yếu. Đức chúa Giêgin. Đức chúa Giêgin, có lẽ là Đức Chúa Giêsu. Trối dậy. Chung cộng, chung nhau. Hết cả, đều cả, chẳng trừ. Rất nghiêm, nghiêm ngặt. Trù trừ, chần chừ, lưỡng lự, phân vân, e ngại. Lạ mặt. Giải, áp giải. Vô cùng khắc nghiệt, hết sức khắc nghiệt. Chỉ dụ bí mật. Lựa chọn. Kinh sách, kinh thánh và đồ vật (Ví như cây thánh giá) biểu tượng của đạo Thiên Chúa. Trốn kỹ, trốn tránh kỹ càng không để cho người khác phát hiện. Đưa đi bằng vỡng. Trong sách gốc ghi là Emmanoe Triệu, trong khi ngay phần đầu đoạn ghi là Emmanoe Triệu. Hiện chúng tôi chưa tra cứu được vị này là ai, đồng thời cũng tôn trọng sách gốc chúng tôi giữ nguyên, chỉ tam chú thích đôi dòng ở đây. Đức Chúa Trời. Trần thế. Phép nhiệm trong đạo Thiên Chúa. Kỷ Mùi. Ất, thật. Nhớ, nghĩ đến. Thung huyền nghĩa là cha mẹ. Lo lắng, nghĩ đến người khác. Bốn bạn là ám chỉ mai, lan, cúc, trúc. Bốn thứ cảnh chơi như bạn hữu, cũng kêu là tứ hữu, ở đây ám chỉ Đức thầy yêu thiên nhiên, mến đồng loại. Tùng bá là cây tùng cây bách, hai thứ cây chịu sương nắng, chẳng cỗi chẳng tàn. Ý chỉ trở tài giỏi giang, ý chí hơn người. Giữa đời loạn lạc gian khó mà một lòng chuyên tâm tu tập. Quyết chí thà đi học mà chịu nghèo. Vun cho đức dày, vén cho nhân sáng. Uốn, nắn. Ngút nghĩa là khí mù mù. Nghĩa là khí mù mù đánh phẳng, băng giá lạnh tan chảy. Ý nói đánh cho quân giặc phải thua,



phải sợ hãi. Thủ nghĩa quyết xá sinh: giữ nghĩa quyết bỏ mạng. Gập ghềnh. Phạt cảnh, cõi Phật. Đi ngay, đi thẳng. Kỳ Mùi. Người nước Phú Lang Sa, hay Pha Lang Sa. Hợp, thuận ý nhau. Đêm ngày, đánh suốt đêm ngày. Ngặt, nghiêm ngặt. Mộ dạ tức là đêm tối, đêm hôm. Cửa Giã hay cửa Chợ Giã còn gọi là cửa Thị Nại hoặc cửa biển Quy Nhơn. Điềm lành, điềm tốt, hy vọng sẽ được điềm lành. Sắm sửa, chuẩn bị. Túc sông Gianh, chảy trên địa phận tỉnh Quảng Bình ngày nay. Tháng Bảy. Nói dối, lừa gạt. Giữ mãi sự mê muội, mê lầm.

# Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[MẤY LỜI NÓI ĐẦU 1](#)

[Chương I: GIA THỂ VÀ CƠ DUYÊN HOẠN LỘ](#)

[Chương II: CHINH CHIẾN NAM KỲ](#)

[Chương III: TRẬN CHIẾN GIÁC XIÊM](#)

[Chương IV: KHAI KHẨN BỜ CỎI](#)

[Chương V: TIỀNG SÙNG NỔ CHẤN ĐỘNG TRỜI NAM](#)

[Chương VI: THỰC DÂN PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC NƯỚC TA](#)

[Chương VII: HÒA HAY CHIẾN](#)

[Chương VIII: VỊ NGUYÊN SOÀI TÀI TRÍ NƯỚC NAM](#)

[Chương IX: HÒA ƯỚC VỚI TÂY](#)

[Chương X: CHINH CHIẾN BẮC KỲ](#)

[Chương XI: GIÁC GIÃ KHẮP VÙNG VÀ DÃ TÂM CỦA PHÁP](#)

[Chương XII: PHÁP ĐÁNH MIỀN BẮC VÀ ANH HÙNG TUẦN TIẾT](#)

[Phụ Lục](#)

[TỪ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)